

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ**

GS. TS NGUYỄN THỊ CÀNH

**GIÁO TRÌNH
PHƯƠNG PHÁP & PHƯƠNG PHÁP LUẬN
Nghiên cứu Khoa học Kinh Tế**

(TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT, CÓ SỬA CHỮA VÀ BỔ SUNG)



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH**



ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ
GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

GIÁO TRÌNH

PHƯƠNG PHÁP & PHƯƠNG PHÁP LUẬN Nghiên cứu Khoa học Kinh tế

(Tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa và bổ sung)

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP HỒ CHÍ MINH – 2007**

GIÁO TRÌNH
PHƯƠNG PHÁP & PHƯƠNG PHÁP LUẬN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC KINH TẾ
(Tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa và bổ sung)
GS-TS Nguyễn Thị Cành

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP HCM
ĐT: 7242181, 7242160 + (1421, 1422, 1423, 1425, 1426)
Fax: 7242194

Email: vnuhp@vnuhcm.edu.vn

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. HUỲNH BÁ LÂN

Biên tập:

PHẠM ANH TÚ

Sửa bản in:

TRẦN VĂN THẮNG

Trình bày bìa:

XUÂN THẢO

Người /Đơn vị liên kết

KHOA KINH TẾ – ĐHQG TPHCM

GT.02. KT(V) 486-2007/CXB/300-34/ĐHQGTPHCM
ĐHQG.HCM-07 KT.GT.658-07 (T)

In 500 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty in Hưng Phú. Số
ĐKKHXB: 486-2007/CXB/300-34/ĐHQGTPHCM. Quyết định
xuất bản số: 126/QĐ-ĐHQGTPHCM/TB ký ngày 8/8/2007. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2007.

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình môn học “Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế” được sử dụng làm tài liệu giảng dạy cho học viên cao học, nghiên cứu sinh thuộc các chuyên ngành kinh tế, nhằm cung cấp các phương pháp, phương pháp luận khoa học là cơ sở cho học viên có cách tiếp cận khoa học khi tiến hành nghiên cứu hoặc thực hành nghiên cứu những vấn đề kinh tế theo các mức độ khác nhau (nghiên cứu đề tài khoa học, thực hiện các chuyên đề tiểu luận, làm luận văn cao học và luận án tiến sĩ). Ngoài ra, giáo trình này cũng có thể giới thiệu cho sinh viên năm cuối bậc đại học tham khảo khi thực hiện chuyên đề thực tập tốt nghiệp hay viết khóa luận tốt nghiệp. Qua gần bốn năm xuất bản (xuất bản lần đầu vào đầu năm 2004), giáo trình “Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế” không chỉ phục vụ làm tài liệu giảng dạy môn học cùng tên cho các chương trình giảng dạy sau đại học của Khoa Kinh tế – Đại học Quốc gia TP HCM, mà còn phục vụ bạn đọc gần xa trong cả nước. Tác giả cuốn sách cũng đã nhận được rất nhiều ý kiến động viên khích lệ cũng như những ý kiến đóng góp chân tình của các bạn đọc từ Thái Nguyên, Hà Nội đến TP HCM... Để đáp ứng nhu cầu đào tạo đảm bảo chất lượng cao và phục vụ bạn đọc tốt hơn, tác giả cuốn sách đã chỉnh sửa một số sai sót trong các chương và cập nhật, đưa vào các thí dụ tình huống minh họa trong từng chương để người đọc dễ hiểu hơn trong lần tái bản này. Ngoài ra, trong lần chỉnh sửa này, tác giả đã thiết kế một chương mới (chương 7) nhằm phục vụ người đọc hiểu rõ hơn như thế nào là các phương pháp nghiên cứu định tính, phân biệt chúng với các phương pháp nghiên cứu định lượng, điều kiện áp dụng từng phương pháp, cũng như cách kết hợp các phương

pháp định tính và định lượng như thế nào trong một nghiên cứu. Đặc biệt, với sự trợ giúp của ThS. Hoàng Thọ Phú, (giảng viên Khoa Kinh tế, đã tham gia khóa học “Phương pháp luận nghiên cứu xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam” do Dự án “Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam – VNCI” tài trợ), trong chương 8 đã bổ sung một mục giới thiệu khái quát về quy trình nghiên cứu thiết kế chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam. Trong mục này đã giới thiệu phương pháp thu thập và xử lý số liệu trên chương trình STATA để có được kết quả xây dựng các trọng số theo phân tích nhân tố làm cơ sở xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam.

Như đã nêu ở lần đầu xuất bản, giáo trình này có thể cung cấp cho học viên cao học và bạn đọc quan tâm các kiến thức cơ bản về cách thức hình thành các vấn đề nghiên cứu, các bước tiến hành một nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, các phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu và các phương pháp phân tích số liệu trong nghiên cứu, các nội dung và trình tự nội dung của một báo cáo khoa học như báo cáo một đề tài nghiên cứu hoặc luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ. Ngoài ra, giáo trình này còn giới thiệu cho người đọc các thí dụ tình huống cụ thể cùng các phu lục liên quan đến hình thành một đề cương nghiên cứu đề tài khoa học, đề cương luận văn tốt nghiệp, đề cương luận án tiến sĩ và một kiểu thiết kế bảng hỏi được áp dụng trong nghiên cứu kinh tế, nghiên cứu đánh giá môi trường kinh doanh trong quá trình hội nhập. Giáo trình cũng giới thiệu những vấn đề nghiên cứu kinh tế trên các khía cạnh vĩ mô và vi mô, qua đó có thể gợi ý cho học viên, sinh viên lựa chọn vấn đề nghiên cứu mà mình quan tâm, làm cơ sở cho việc lựa chọn đề tài luận văn, luận án và có thể là đề tài

nghiên cứu khoa học trong tương lai. Trong các nội dung trình bày sẽ có các câu hỏi thảo luận về bài tập tình huống có liên quan, đồng thời gợi ý các chuyên đề (tiểu luận) có thể vận dụng các phương pháp được học như thế nào.

Kết cấu nội dung giáo trình gồm có 8 chương và phần phụ lục. Trình tự sắp xếp các chương và nội dung của mỗi chương được phác thảo như sau:

Chương 1: với tiêu đề “Khoa học và Nghiên cứu khoa học” trình bày những vấn đề liên quan đến các khái niệm chung như khoa học và nghiên cứu khoa học, hiện tượng và tư duy khoa học, các loại khoa học, cộng đồng khoa học và nhà nghiên cứu, phương pháp và quan điểm khoa học, các bước tiến hành quá trình nghiên cứu...

Chương 2: trình bày sâu về việc hình thành và luận giải vấn đề nghiên cứu như trăn trở, vật lộn với vấn đề nghiên cứu như thế nào, mức độ lí thuyết và thực nghiệm trong một nghiên cứu, các khái niệm, định nghĩa và mô hình nghiên cứu, vai trò của lí thuyết và tài liệu quá khứ...

Chương 3: tập trung vào những vấn đề quan trọng cần được luận giải đối với người nghiên cứu về việc lựa chọn một thiết kế nghiên cứu đầy đủ trong nghiên cứu thực nghiệm. Cụ thể hơn, chương này sẽ giới thiệu các thiết kế nghiên cứu khác nhau, cấu trúc vấn đề, vấn đề nhân-quả, thử nghiệm có điển và các yêu cầu trong thiết kế nghiên cứu.

Chương 4: giới thiệu các đo lường trong nghiên cứu. Nghiên cứu thực nghiệm phần lớn thường áp dụng các đo lường (phép đo). Nguyên nhân để thu thập dữ liệu là phải có được những thông tin quan trọng cho vấn đề nghiên cứu với sự khảo sát kĩ lưỡng. Chất lượng của thông tin phụ thuộc

nhiều vào thủ tục, cách thức đo lường được sử dụng trong thu thập số liệu. Vì vậy trong chương này sẽ đề cập đến khái niệm về đo lường, mức độ hay chia độ đo lường, tầm quan trọng của giá trị và độ tin cậy của đo lường.

Chương 5: thu thập số liệu và nguồn số liệu. Mục đích của chương này là xem xét (1) chúng ta muốn nói gì qua thu thập số liệu, (2) nguồn số liệu thu thập là gì, (3) tìm ra đâu là số liệu đúng, và (4) làm thế nào để thu thập được số liệu phù hợp cho các loại nghiên cứu khác nhau và cho vấn đề nghiên cứu cụ thể. Các nội dung liên quan sẽ được đề cập trong chương này bao gồm nguồn số liệu sơ cấp và thứ cấp, các phương pháp thu thập số liệu sơ cấp (phương pháp quan sát, khảo sát và phỏng vấn).

Chương 6: giới thiệu các vấn đề liên quan đến chọn mẫu và xác định kích thước mẫu điều tra thu thập số liệu. Cụ thể, trong chương này sẽ trình bày ba vấn đề chính đó là tại sao lại chọn mẫu, các khái niệm về chọn mẫu, chọn mẫu xác suất và chọn mẫu phi xác suất, các công thức và thí dụ về tính kích thước mẫu.

Chương 7: mục đích của chương này là giới thiệu các phương pháp nghiên cứu định tính, phân biệt sự khác nhau giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, bàn luận về các trường hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính. Trong chương này cũng sẽ trình bày phương pháp phân tích số liệu định tính, các quan điểm phân tích số liệu định tính và định lượng.

Chương 8: trình bày các phương pháp phân tích số liệu. Mục đích của chương này là đưa ra cách thể hiện đơn giản về việc phân tích số liệu như thế nào. Xác định vấn đề và chọn

phương pháp phân tích. Có một số phương pháp phân tích số liệu định lượng được giới thiệu trong chương này bao gồm phân tích một biến, phân tích hai biến qua bảng chéo, phân tích bảng chéo với biến thứ ba, các phương pháp phân tích hồi quy đơn giản và đa biến, và các biến giả trong phân tích hồi qui. Ngoài ra, chương 8 còn giới thiệu tóm lược về quy trình thu thập và xử lý số liệu định lượng trên chương trình STATA nhằm tính toán các trọng số theo nhân tố là cơ sở để xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam do dự án “Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam – VNCI” thực hiện.

Chương 9: giới thiệu cách trình bày và viết báo cáo cuối cùng phản ánh kết quả nghiên cứu và trình bày các gợi ý lựa chọn vấn đề nghiên cứu trong các lĩnh vực kinh tế. Ở đây sẽ xem xét hai nội dung chủ yếu, đó là các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu hay của một luận văn, luận án khoa học, cấu trúc và các phần của một bản báo cáo nghiên cứu, một bản luận văn cao học hay luận án tiến sĩ. Ngoài ra, chương này sẽ trình bày một số gợi ý cho thực hiện bài tập hay tiểu luận môn học, một thí dụ về bài tập tiểu luận môn học, cũng như giới thiệu một số gợi ý về các lĩnh vực nghiên cứu kinh tế trên các giác độ vĩ mô và vi mô làm cơ sở cho lựa chọn đề tài luận văn, luận án của sinh viên.

Phần phụ lục: Giới thiệu một số mẫu đề cương về đề tài nghiên cứu khoa học, đề cương luận văn cao học và luận án tiến sĩ đã bảo vệ thành công. Ngoài ra, phần phụ lục cũng giới thiệu Bảng hỏi thu thập thông tin đánh giá môi trường kinh doanh làm cơ sở đánh giá xếp hạng cạnh tranh ở mức độ quốc gia.

Giáo trình được biên soạn dựa trên các tài liệu, giáo trình, sách được sử dụng giảng dạy trong các trường đại học

kinh tế và quản trị kinh doanh ở nhiều nước trên thế giới như Anh, Mỹ, Thái Lan... Cụ thể, các nội dung cơ bản của giáo trình này được biên soạn chủ yếu dựa vào các tài liệu:

- (1) Sách “Các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu kinh doanh – Hướng dẫn thực hành”, của các giáo sư Pervez N. Ghauri (Đại học Groningen, Hà Lan), giáo sư Kjell Gronhaug (Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Bergen, Na Uy), giáo sư Ivar Kristianslund (Trường quản trị Oslo, Na Uy) do Nhà xuất bản Prentice Hall (Vương quốc Anh) phát hành lần đầu, năm 1995, tái bản lần thứ 5, năm 1999;
- (2) Sách “Các phương pháp nghiên cứu xã hội – Các cách tiếp cận định tính và định lượng” của tác giả W. Lawrence Neuman (Đại học Wisconsin, Hoa Kỳ), do Công ty Giáo dục Pearson, tái bản lần thứ 4, năm 2000;
- (3) Các thông tin, tư liệu thực tế do tác giả tích lũy qua quá trình nghiên cứu và cộng tác nghiên cứu với các Viện nghiên cứu khoa học kinh tế trong và ngoài nước, cũng như qua quá trình hướng dẫn nghiên cứu sinh, sinh viên cao học thuộc các chương trình đào tạo kinh tế và quản trị kinh doanh trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, tác giả vẫn mong muốn nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần tái bản tiếp theo cuốn giáo trình này sẽ được hoàn thiện hơn. Mọi đóng góp xin gửi về địa chỉ:

GS.TS. Nguyễn Thị Cảnh
Bộ môn Tài chính-Ngân hàng
Khoa Kinh tế
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08 7242589; Fax: 08 722 0851;
Email: ntcanh@vnuhcm.edu.vn

CHƯƠNG 1

KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chương này trình bày các mục chính sau đây:

1. Các khái niệm về khoa học và nghiên cứu
 - 1.1.1. Khoa học
 - 1.1.2. Sự kiện (hiện tượng) và tư duy khoa học
 - 1.1.3. Các loại khoa học
 - 1.1.4. Cộng đồng khoa học và nhà nghiên cứu
 - 1.1.5. Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học
 - 1.1.6. Phương pháp và quan điểm khoa học
 - 1.1.7. Các bài báo và tạp chí trong khoa học
 - 1.1.8. Khoa học như một quá trình biến đổi
- 1.2. Các bước tiến hành quá trình nghiên cứu
 - 1.2.1. Các bước tiến hành nghiên cứu
 - 1.2.2. Thí dụ các bước thực hiện một đề tài/dề án nghiên cứu

1.1. CÁC KHÁI NIỆM VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU

1.1.1. Khoa học

Khoa học là một định chế xã hội và là con đường để sản sinh ra tri thức. Tầm quan trọng của khoa học trong xã hội hiện đại giống như một nền tảng để tìm kiếm các tri thức là sự liên kết với sự chuyển giao xã hội còn được gọi là **cuộc cách mạng công nghiệp**. Kiến thức khoa học được tổ chức thành những lí thuyết. Các nhà khoa học thu thập dữ kiện qua sử dụng các kĩ thuật chuyên dụng, và sử dụng dữ kiện để ứng hộ hoặc loại bỏ lí thuyết.

Khoa học là hệ thống các tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy, về những quy luật phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. Hệ thống các tri thức này được hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội.

Xuất phát từ những sự kiện của hiện thực, khoa học giải thích một cách đúng đắn nguồn gốc và sự phát triển của những sự kiện ấy, phát hiện những mối liên hệ bản chất của các hiện tượng, trang bị cho con người những tri thức về quy luật khách quan của thế giới hiện thực để con người áp dụng những quy luật đó trong thực tiễn sản xuất và đời sống.

Khoa học góp phần vào việc nghiên cứu thế giới quan đúng đắn, xem xét sự kiện một cách biện chứng, giải phóng con người khỏi những mê tín dị đoan mù quáng, hoàn thiện khả năng trí tuệ của con người.

Khoa học còn có sứ mệnh làm giảm nhẹ lao động và làm cho đời sống con người được dễ dàng, tạo điều kiện để con người có thể nâng cao quyền lực đối với các lực lượng tự nhiên.

1.1.2. Sự kiện (hiện tượng) và tư duy khoa học

Sự kiện là cơ sở tất yếu của khoa học, là nguồn sống và phát triển của khoa học. Tuy nhiên, bản thân sự kiện chỉ là một mớ nguyên liệu chứ không phải là khoa học. Nhờ có tư duy lí luận, có sự trừu tượng khoa học, con người gạt bỏ được những liên hệ ngẫu nhiên của hiện tượng, đi sâu vào những liên hệ sâu xa, phát hiện những quy luật khách quan, những quy luật này là cơ sở của các quá trình của tự nhiên, của đời sống xã hội và của tư duy. Bản thân sự biểu hiện các quan hệ ngẫu nhiên của hiện tượng chưa phải là tri thức khoa học, vì sự phát triển của hiện tượng được quyết định không phải do

ngẫu nhiên mà do những quy luật khách quan. Tuy nhiên khoa học không chỉ nghiên cứu cái tất nhiên, mà còn cả cái ngẫu nhiên, coi ngẫu nhiên là một trong những hình thức hoặc yếu tố của sự biểu hiện cái có quy luật.

Như vậy, **tư duy khoa học** là một dạng của logich biện chứng, nó đóng vai trò liên kết giữa tư duy và thực tiễn. Đặc trưng và các nguyên tắc của tư duy khoa học là:

- Tính khách quan: xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng;
- Tính toàn diện: xem xét đầy đủ các khía cạnh;
- Tính lịch sử: nhận thức sự vật, hiện tượng trong sự phát triển;
- Thống nhất giữa các mặt đối lập.

1.1.3. Phân loại khoa học và nghiên cứu khoa học

Tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu có thể phân khoa học theo hai nhóm: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Một số khoa học tự nhiên như sinh học, hóa học, vật lý học... liên quan đến thế giới vật thể và vật chất như đất đá, cây cối, hóa chất, máu, điện... Khoa học tự nhiên là nền tảng của công nghệ mới và nhận được sự quảng bá rộng rãi, công khai.

Khoa học xã hội như nhân chủng học, chính trị học, tâm lý học, xã hội học, kinh tế học... liên quan đến nghiên cứu con người, tín ngưỡng, hành vi, sự tương tác của họ và các định chế... Đôi khi có một số người gọi đây là "khoa học mềm".

Các loại khoa học cũng được phân loại dựa trên các tính chất của công trình nghiên cứu khoa học. Theo tính chất hàn

lâm hay ứng dụng của công trình khoa học có thể chia khoa học thành:

- Khoa học lý thuyết;
- Khoa học ứng dụng.

Tương ứng với các loại khoa học trên thì có hai loại nghiên cứu, đó là nghiên cứu cơ bản, hay nghiên cứu lý thuyết, và nghiên cứu thực nghiệm.

Khi khoa học phát triển được áp dụng triển khai, dựa vào công đoạn hay quy trình nghiên cứu có thể phân các công trình nghiên cứu thành ba loại:

- Nghiên cứu cơ bản (Basis Research) – R;
- Nghiên cứu phát triển (Development Research) – RD;
- Nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai (Applied Research) còn gọi là dự án sản xuất thử (Pilot Production Project) – P.

Tuy nhiên sự phân chia này chỉ mang tính tương đối. Vì trong khi nghiên cứu ứng dụng, có thể đúc kết, tìm ra những khía cạnh mới của lí thuyết.

Theo mức độ thực hiện, một kết quả khoa học có thể được trình bày theo các hình thức báo cáo sau đây:

- Luận văn tốt nghiệp đại học;
- Tiêu luận;
- Luận văn thạc sĩ;
- Bài báo khoa học;
- Luận án tiến sĩ;

- Báo cáo phúc trình kết quả nghiên cứu khoa học theo các mức độ, phạm vi khác nhau (Chương trình, Đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Viện/Trường...)

1.1.4. Cộng đồng khoa học và nhà nghiên cứu

Khoa học được truyền đạt lại cuộc sống thông qua **cộng đồng khoa học**, nơi duy trì những thừa nhận, quan điểm và kĩ thuật của khoa học. Cộng đồng khoa học là tập hợp những con người, những tiêu chuẩn, các cách thể hiện và các quan điểm được ràng buộc với nhau để duy trì những đặc tính khoa học. Là cộng đồng bởi vì đây là một nhóm những người có ảnh hưởng với nhau, chia sẻ những nguyên tắc luân ý, các tín ngưỡng, và các giá trị, các kĩ thuật và đào tạo, huấn luyện, và các hướng nghề nghiệp.

Hạt nhân của cộng đồng khoa học là các **năa nghiên cứu**, người chỉ đạo thực hiện các nghiên cứu làm việc với thời gian đầy đủ hoặc bán thời gian, thường có sự giúp đỡ của các trợ lý. Nhiều **trợ lí nghiên cứu** là các học viên cao học, nghiên cứu sinh và sinh viên, thực hiện các công việc của một trợ lí nghiên cứu và đây là con đường để các nhà khoa học nắm bắt những hiểu biết thật sự các chi tiết của việc thực hiện một nghiên cứu.

Các trường đại học có thể coi như là những thành viên cốt lõi của cộng đồng khoa học. Trong các trường đại học có các viện nghiên cứu và, ngược lại, ở các trung tâm nghiên cứu lớn như viện hàn lâm lại có các trường đại học hoặc trung tâm đào tạo...

1.1.5. Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học

Cộng đồng khoa học được quản lí bởi một tập hợp các tiêu chuẩn chuyên môn và những giá trị mà những nhà nghiên

cứu tiếp thu được trong quá trình học tập nhiều năm ở nhà trường. Các tiêu chuẩn là sự cung cấp lại và là sự đóng góp vào vai trò chung của nhà khoa học.

Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học bao gồm:

- (1) *Thuyết phổ biến*. Bất luận ai là nhà nghiên cứu (già hay trẻ, trai hay gái) và bất chấp địa điểm được tiến hành nghiên cứu ở đâu (Mỹ hay Pháp, Đại học Harvard hay một trường đại học không tên tuổi nào đó), việc nghiên cứu chỉ phải được đánh giá dựa trên cơ sở của các giá trị khoa học.
- (2) *Chủ nghĩa hoài nghi có trật tự*. Các nhà khoa học không phải chấp nhận các ý tưởng hoặc chứng cứ mới một cách vô tư, thiếu thái độ bình luận phê phán. Họ phải yêu cầu và đặt ra câu hỏi cho toàn bộ sự kiện và cho mỗi đối tượng nghiên cứu để tăng cường xem xét vấn đề một cách kĩ lưỡng. Mục đích của các bình luận phê phán không phải là để công kích cá nhân mà để đảm bảo rằng các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là thích hợp với việc lựa chọn được xem xét chặt chẽ, thận trọng.
- (3) *Tinh vō tư*. Các nhà khoa học cần phải trung lập, công bằng, không thiên vị, dễ tiếp thu, và cởi mở đối với các quan sát bất ngờ hoặc các ý tưởng mới. Họ không nên trung thành một cách cứng nhắc đối với ý kiến riêng biệt hoặc quan điểm riêng của mình. Họ sẽ phải chấp nhận, ngay cả khi một chứng cứ được tìm kiếm mang tính ngẫu nhiên trùng hợp lập trường của họ và họ sẽ phải chấp nhận một cách trung thực những kết quả nghiên cứu được khám phá dựa trên cơ sở một nghiên cứu có chất lượng cao.
- (4) *Tinh công cộng*. Kiến thức khoa học cần phải được chia sẻ với người khác. Kiến thức khoa học sáng tạo là một hoạt

động công khai, các kết quả khoa học phải được mọi người biết đến, và tất cả mọi người có thể sử dụng được các kết quả đó.

- (5) *Tính trung thực*. Đây là tiêu chuẩn văn hóa chung, nhưng lại là điều đặc biệt bền vững trong nghiên cứu khoa học. Yêu cầu các nhà khoa học phải trung thực trong tất cả các nghiên cứu. Những điều cấm kỵ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học là thiếu trung thực hoặc lừa đảo trong nghiên cứu khoa học.

1.1.6. Phương pháp và quan điểm khoa học

Phương pháp khoa học không phải là một cái gì đơn lẻ. Nó có liên quan đến những ý tưởng, những quy tắc, các kỹ thuật và các cách tiếp cận mà cộng đồng khoa học sử dụng.

Quan điểm khoa học được hiểu là một cách xem xét thế giới, vạn vật. Chẳng hạn quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin là dựa trên tư duy duy vật biện chứng và duy vật lịch sử xem xét các sự kiện xã hội một cách khách quan, khoa học.

1.1.7. Các bài báo và tạp chí trong khoa học

Khi cộng đồng khoa học sáng tạo ra tri thức mới, nó sẽ được xuất hiện trong các cuốn sách hàn lâm hoặc qua các bài báo trong các tạp chí học thuật khoa học.

1.1.8. Khoa học như một quá trình biến đổi

Chúng ta có thể nghĩ về nghiên cứu như việc sử dụng các phương pháp khoa học để chuyển đổi các ý tưởng, linh cảm và các câu hỏi, đôi khi được gọi là các giả thuyết, thành tri thức khoa học. Trong quá trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu bắt đầu với những ước đoán hay các câu hỏi và vận dụng các phương pháp và kỹ thuật chuyên dụng xử lý các tài liệu, số

liệu thô để giải quyết vấn đề đặt ra. Kết thúc quá trình nghiên cứu là một sản phẩm hoàn tất có giá trị được công bố, đó là tri thức khoa học. Nhà nghiên cứu được đánh giá cao hay có hữu ích cao là người sáng tạo ra số lượng lớn các tri thức mới giúp loài người hoàn thiện tốt nhất sự hiểu biết về thế giới vạn vật.

1.2. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.2.1. Các bước tiến hành nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu đòi hỏi một số bước. Các cách tiếp cận khác nhau đòi hỏi có sự khác biệt đôi chút về các bước, song nhìn chung quá trình nghiên cứu được tiến hành theo các bước được đề cập dưới đây.

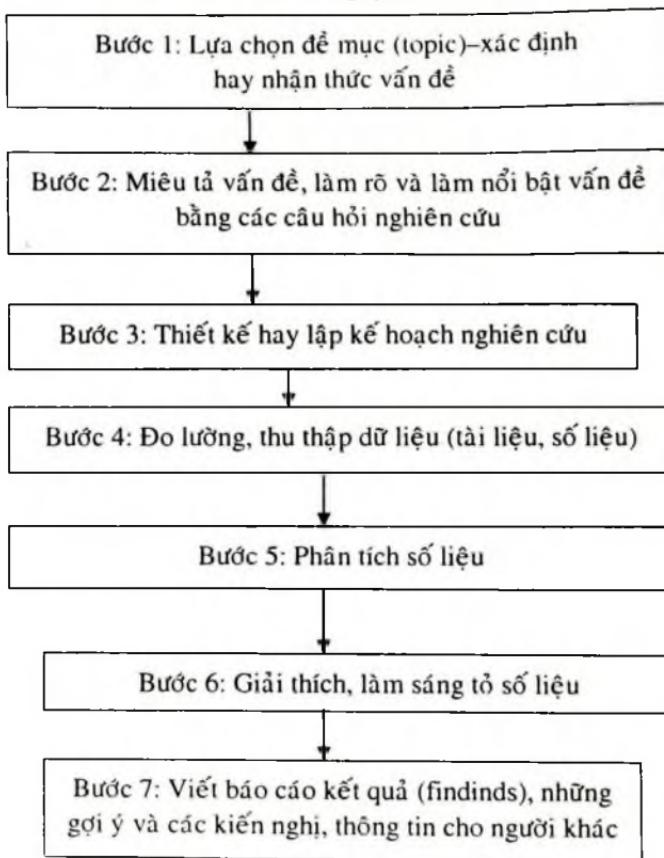
Quá trình nghiên cứu được **bắt đầu** bằng việc người nghiên cứu lựa chọn đề mục (chủ đề) – lĩnh vực chung của nghiên cứu hoặc một vấn đề như nghèo đói, cạnh tranh, hành vi khách hàng, thi trường tài chính,... Một chủ đề (topic) vẫn còn rất rộng để tiến hành nghiên cứu. Vì vậy **bước tiếp theo** là chọn vấn đề cốt yếu, theo đó, người nghiên cứu phải thu hẹp vấn đề lại, hoặc tập trung chủ đề vào câu hỏi nghiên cứu chuyên sâu mà họ nhắm tới trong nghiên cứu (chẳng hạn: với vấn đề nghèo đói: Diễn biến tình trạng nghèo đói tại Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế như thế nào? Đâu là nguyên nhân của nghèo đói? Có hay không sự phân hóa giàu nghèo với khoảng cách quá lớn tại VN?..."). Khi làm rõ chủ đề và thu hẹp phạm vi, tập trung nghiên cứu sâu một vấn đề, người nghiên cứu thường phải xem lại các nghiên cứu quá khứ có liên quan (tổng quan về các công trình nghiên cứu có liên quan), hoặc xem xét các tài liệu lý thuyết có liên quan về câu hỏi đặt ra cho nghiên cứu (tổng quan lý thuyết liên

quan). Tiếp theo là người nghiên cứu phải phát triển các câu trả lời xác thực hoặc các giả thuyết. Lí thuyết có thể đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn này.

Sau khi định rõ câu hỏi nghiên cứu, người nghiên cứu phải lên kế hoạch, theo đó họ sẽ tiến hành một nghiên cứu đặc thù hoặc thực hiện một đề án hay dự án nghiên cứu cụ thể. **Bước thứ ba** có liên quan đến việc tạo ra các quyết định về các nội dung chi tiết để thực hiện nghiên cứu (như có sử dụng điều tra khảo sát rộng, hay khảo sát sâu hay không, bao nhiêu đối tượng khảo sát cần lựa chọn, các câu hỏi khảo sát cần có như thế nào....). **Bước thứ tư** là người nghiên cứu cần thu thập số liệu và sự kiện (chứng cứ).

Sau khi thu thập số liệu, **bước tiếp theo** là phân tích số liệu để xem xét bất kỳ một mẫu hình nào nổi lên. Các mẫu hình hoặc chứng cứ có thể giúp người nghiên cứu **giải thích làm sáng tỏ số liệu** (chẳng hạn, qua số liệu về di엔 biến nghèo đói tại Việt Nam đã tìm thấy: tỷ lệ nghèo đói có xu hướng giảm dần, tuy nhiên mức độ giảm nghèo ở thành thị cao hơn so với các vùng nông thôn; Mặc dù tỷ lệ nghèo đói giảm qua các năm nhưng khoảng cách phân hóa giàu nghèo lại khá cao, và di엔 biến tăng dần qua các năm, đặc biệt là khoảng cách phân hóa khá cao ở thành thị và các vùng có mức độ đô thị hóa cao....). **Cuối cùng**, người nghiên cứu phải thông tin cho những người khác bằng việc viết báo cáo để mô tả quá trình nghiên cứu, cách thực hiện nghiên cứu của họ như thế nào, và họ đã khám phá ra điều gì từ kết quả nghiên cứu.

Sơ đồ 1.1: Các bước trong quá trình nghiên cứu



Như vậy, để thực hiện dự án, để tài nghiên cứu có thể thực hiện theo **bảy bước** được mô tả qua sơ đồ 1.1 trên đây. Trong thực tế các nhà nghiên cứu có thể hoàn tất bước 1 rồi qua bước 2, và tiếp theo các bước khác. Nghiên cứu là quá

trình có mối quan hệ tương tác hơn trong đó có sự pha trộn bước này với bước khác. Bước sau có thể khơi dậy sự quan tâm tới việc xem xét lại bước trước. Nghiên cứu không kết thúc, chấm dứt ở bước bảy một cách bất ngờ. Nó là quá trình tiếp tục và việc kết thúc một nghiên cứu thường khơi dậy những suy nghĩ và câu hỏi nghiên cứu mới.

Dưới đây là những thí dụ về các bước tiến hành nghiên cứu theo các chủ đề cụ thể.

1.2.2. Các thí dụ

- Thí dụ 1: Nghiên cứu tăng trưởng kinh tế VN

- Chọn chủ đề: Xác định xu hướng tăng trưởng kinh tế VN từ giai đoạn 1990–2006. Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Làm nổi bật vấn đề và câu hỏi nghiên cứu. Chẳng hạn, tăng trưởng kinh tế VN của các giai đoạn theo xu hướng nào? Nếu theo xu hướng tăng, những nhân tố nào làm tăng? Nếu theo xu hướng giảm, nguyên nhân, nhân tố làm giảm? Làm thế nào để đánh giá định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến tăng, giảm tốc độ tăng trưởng? Có phải giảm tốc độ tăng trưởng là do đầu tư nước ngoài giảm không? Điều gì làm cho đầu tư nước ngoài giảm?
- Thiết kế hay lập kế hoạch nghiên cứu: lựa chọn lí thuyết, các phương pháp nghiên cứu phù hợp, chuẩn bị biểu mẫu để thu thập số liệu cho nghiên cứu như thống kê, các phương tiện quan sát thực nghiệm có thể như điều tra chọn mẫu... làm thế nào để có thể thu thập được các dữ liệu định lượng và định tính cần thiết để đánh giá đúng thực trạng và tìm kiếm các mối quan hệ nhân quả.

- Thu thập số liệu: Biểu mẫu số liệu thống kê về GDP, các yếu tố vốn, nhân lực, đất đai, tài nguyên... Tiến hành điều tra chọn mẫu thu thập số liệu liên quan (mô tả định tính về môi trường đầu tư, chọn mẫu điều tra, thiết kế thang đo đánh giá định lượng môi trường đầu tư..).
- Phân tích số liệu, sử dụng các phương pháp định lượng và định tính để phân tích số liệu. Trước tiên là phân tích định tính mô tả mối quan hệ, sau đó là áp dụng mô hình định lượng như mô hình tăng trưởng Cob-Douglas để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố, các kết quả phân tích có thể được biểu diễn qua các sơ đồ...
- Giải thích kết quả nghiên cứu và tìm ra nguyên nhân tăng giảm GDP, đề xuất các khuyến nghị.
- Thông báo kết quả: báo cáo phúc trình kết quả nghiên cứu trình các cơ quan hoạch định chính sách hay thông báo kết quả nghiên cứu qua các tạp chí phát triển, có thể ấn hành sách về kết quả nghiên cứu để thông tin tới nhiều đọc giả.

- Thí dụ 2: Nghiên cứu tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

- Chọn chủ đề: Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam
- Làm nổi bật vấn đề và câu hỏi nghiên cứu: Tình hình vay tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam như thế nào? Những nhân tố nào tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ? Giải pháp nào có thể hỗ trợ nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ?...

- Thiết kế kế hoạch nghiên cứu: Nghiên cứu thăm dò từ phía các ngân hàng nơi cung cấp tín dụng và các doanh nghiệp – phía cầu tín dụng, xác định các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu định lượng – chọn mẫu điều tra, xác định số mẫu, phương pháp chọn mẫu, thiết kế bảng hỏi, danh sách doanh nghiệp chọn mẫu, số lượng doanh nghiệp và danh sách doanh nghiệp điều tra, điều tra thử, chỉnh sửa bảng hỏi...
- Thu thập số liệu: Tiến hành điều tra thu thập dữ liệu cần thiết qua bảng hỏi (số liệu sơ cấp). Thu thập số liệu thứ cấp từ phía các ngân hàng thương mại về tình hình cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ...
- Phân tích số liệu: Sử dụng phương pháp định tính và định lượng để phân tích. Phân tích định tính mô tả tình hình diễn biến cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, xu hướng vay tín dụng ngân hàng, mô tả đặc trưng mẫu điều tra, kiểm định lựa chọn nhân tố cho phân tích định lượng. Phân tích định lượng áp dụng các mô hình hồi quy tương quan đánh giá tác động của các nhân tố đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kiểm định thống kê độ tin cậy của các kết quả phân tích, chạy mô hình....
- Giải thích kết quả nghiên cứu, tìm ra mối quan hệ giữa các nhân tố và quy mô các khả năng vay tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, làm rõ nguyên nhân chủ yếu hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đề xuất các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ....

- Thông báo kết quả: Báo cáo kết quả nghiên cứu đến các nhà hoạch định chính sách tín dụng, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, tổ chức hội thảo thông tin kết quả nghiên cứu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý, viết các báo cáo khoa học cho các tạp chí chuyên ngành...

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- (1) Khoa học là gì? Sự kiện, cộng đồng khoa học là gì?
Những tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học là gì?
- (2) Phương pháp và quan điểm khoa học là gì?
- (3) Có bao nhiêu bước tiến hành nghiên cứu để tài khoa học? Các bước trong nghiên cứu khoa học được tiếp nối như thế nào?
- (4) Cho một thí dụ cụ thể về chọn vấn đề nghiên cứu và nêu lên cách thực hiện bảy bước nghiên cứu vấn đề được lựa chọn như thế nào.

CHƯƠNG 2

HÌNH THÀNH VÀ LUẬN GIẢI VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Trong chương 1 đã trình bày tổng quan về các bước tiến hành nghiên cứu. Ở chương này sẽ đi sâu về việc hình thành và luận giải vấn đề nghiên cứu, tập trung vào các nội dung sau đây:

- 2.1. Vật lộn hay trăn trở với vấn đề nghiên cứu
- 2.2. Mức độ lí thuyết và thực nghiệm, nghiên cứu và kiến thức
- 2.3. Các khái niệm: Các khối được xây dựng trong nghiên cứu
- 2.4. Các mô hình trong nghiên cứu
- 2.5. Vai trò của tổng quan lí thuyết, tài liệu quá khứ
- 2.6. Kết luận – Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

2.1. VẬT LỘN HAY TRĂN TRỞ VỚI VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Các vấn đề nghiên cứu là những câu hỏi, qua đó chỉ ra được các khe hở hay chỗ trống trong tầm kiến thức có được của chúng ta. Các câu hỏi chỉ ra những hiện tượng được quan sát qua các sự kiện có thể có các nghi vấn trong việc chấp nhận các ý kiến hiện tại của chúng ta hoặc các ý kiến hiện tại còn làm phát sinh các câu hỏi mới. Vì vậy *nghiên cứu là để trả lời các câu hỏi đặt ra*. Chẳng hạn chúng ta cần trả lời câu hỏi về tình trạng vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp và nhỏ tại Việt Nam như thế nào; hoặc những nhân tố nào tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu là vật lộn hay trăn trở với vấn đề nghiên cứu. Để trả lời hay giải quyết vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu cần phải có khả năng trả lời hai câu hỏi sau:

- (1) Cái gì là vấn đề cần nghiên cứu?
- (2) Tôi phải tiến hành giải quyết vấn đề ấy như thế nào?

Trả lời câu hỏi thứ nhất ngữ ý rằng người nghiên cứu thực sự biết cái gì họ cần biết. Sai lầm chung thường mắc phải là nghiên cứu một chủ đề bắt đầu bằng việc thu thập dữ liệu hoặc tiến hành các hoạt động thiếu định hướng trước khi biết vấn đề cần nghiên cứu là gì. Đó là một cách tiếp cận thường kết thúc trong tình trạng đã có “đống số liệu cần tìm cho vấn đề nghiên cứu” trong khi thời gian kết thúc và số tiền đã sử dụng hết và không thể làm gì với “đống số liệu” trên.

Chiến lược hữu ích để nắm được vấn đề nghiên cứu là đặt ra các câu hỏi. Các câu hỏi tốt thường có các đặc tính sau:

- Các câu hỏi phải thể hiện được mối quan hệ giữa một hoặc nhiều biến số;
- Các câu hỏi phải rõ ràng, tức hỏi cái gì là để mình và mọi người hiểu được.

Lợi thế của việc thể hiện các mối quan hệ giữa các biến số là các biến số đó có thể được kiểm chứng. Thí dụ, người quản lý tiếp thị muốn biết xu hướng mua hàng của công ty hướng vào các hộ gia đình có quy mô lớn hay quy mô nhỏ. Câu hỏi có khả năng là: “Có hay không mối quan hệ giữa quy mô hộ gia đình với thiên hướng mua hàng?”, Hoặc cụ thể hơn: “Các hộ gia đình có quy mô lớn thích mua hàng của công ty hơn là các hộ gia đình có quy mô nhỏ?”. Trong trường hợp

này có hai biến số là quy mô hộ gia đình và thiên hướng mua hàng. Qua số liệu thu thập tại một địa điểm nào đó có thể kiểm chứng giả thuyết về mối quan hệ được đặt ra ở câu hỏi trên. Kiểm chứng kết quả khảo sát marketing được phản ánh qua bảng dưới đây:

Bảng 2.1: Kiểm nghiệm kết quả khảo sát marketing

Quy mô hộ	Số lượng hộ theo loại hộ	Số hộ mua hàng theo loại hộ
Hộ lớn	200	50
Hộ nhỏ	300	30
Tổng số	500	80

Kết quả trên cho thấy thiên hướng mua hàng của nhóm hộ có quy mô lớn là lớn hơn nhóm hộ có quy mô nhỏ ($50/200 = 0,25$ cho hộ lớn và $30/300 = 0,1$ cho hộ nhỏ), và tương ứng là có mối quan hệ đồng biến dương giữa quy mô hộ và thiên hướng mua hàng. Điều này cũng có thể được kiểm định qua số liệu thống kê (sẽ được trình bày ở chương sau). Kết quả nghiên cứu có thể trả lời các câu hỏi nghiên cứu và kiểm chứng các giả thuyết.

Vấn đề đặt ra là nghiên cứu ban đầu thường mơ hồ và chung chung. Chẳng hạn, một người quản lý kinh doanh ở công ty A đã gặp khó khăn để hiểu được cái gì đã tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong thời điểm cụ thể nào đó. Vấn đề mơ hồ này có thể được tiếp cận như thế nào? Từ một phép tính kế toán như sau:

Lợi nhuận = (giá – các chi phí biến đổi) x số lượng sản phẩm – các chi phí cố định

Dựa vào công thức hay mô hình tính toán trên có thể nảy sinh một số câu hỏi như sau:

- Liệu giá cả có làm cho sản xuất của công ty A dao động?
- Liệu có phải công ty A đã sử dụng một loại nguyên liệu đầu vào nào đó đã có tác động làm cho giá tăng cao?
- Biến động về nhu cầu của khách hàng có làm cho sản xuất của công ty A bị dao động hay không?

Bằng việc đặt ra các câu hỏi trên, vấn đề có thể được thu hẹp lại và chúng ta sẽ cố gắng tập trung giải quyết các vấn đề xác thực được đặt ra. Thí dụ trên cho thấy các câu hỏi là tất cả sự chuyển động lí thuyết, tức lí thuyết hiện có được sử dụng như là cơ sở của các câu hỏi phát sinh. Trên thực tế, giá trị chủ yếu của lí thuyết là nhận dạng các nhân tố (các biến số), liên quan giữa chúng với nhau và xem xét các mối quan hệ để đảm bảo có được các giải thích.

Từ các thí dụ trên cho thấy, các câu hỏi được sử dụng để hoạch định (cấu trúc) vấn đề nghiên cứu. Bằng việc sử dụng các kiến thức hiện có người nghiên cứu có thể sẽ phải cấu trúc vấn đề để đưa ra các câu hỏi, các giả thuyết và các giả thuyết sẽ được kiểm định.

Mức độ cấu trúc của vấn đề nghiên cứu ứng dụng để lựa chọn thiết kế nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu sẽ được đề cập ở các chương sau. Tóm lại, khi xác định vấn đề nghiên cứu chúng ta cần đặt câu hỏi cho chính mình. Và câu hỏi đặt ra là:

Tôi đã đưa ra được những câu hỏi quan trọng chưa?

2.2. MỨC ĐỘ LÍ THUYẾT VÀ THỰC NGHIỆM, NGHIÊN CỨU VÀ KIẾN THỨC

Như đã nêu, nghiên cứu là một quá trình được tiến hành theo các bước đã được đề cập ở chương 1. Vấn đề liên quan sẽ được đề cập ở mục này là các nền tảng nhận thức của việc thực hiện nghiên cứu.

Theo sơ đồ về các bước nghiên cứu ở chương 1, bước 1 và bước 2 có thể được phân loại như những hoạt động ở mức độ lý thuyết, các hoạt động liên quan đến bước 3, bước 4, bước 5, và bước 6 là ở mức độ thực nghiệm. Cần lưu ý rằng, **toàn bộ nghiên cứu, bất kể môn học, lĩnh vực nào, yêu cầu phải có các hoạt động ở mức độ lí thuyết**. Một nghiên cứu ứng dụng nào đó đòi hỏi những cố gắng ở mức độ lý thuyết. Tức là chúng ta cần phải:

Biết vấn đề nghiên cứu của chúng ta!

Nghiên cứu được thực hiện ngụ ý rằng chúng ta làm tăng thêm cho kiến thức hiện tại, tức nghiên cứu được thực hiện để mở ra sự hiểu biết mới. Kiến thức có thể được phân loại qua nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như:

- Các lí thuyết/các mô hình;
- Các khái niệm;
- Các phương pháp/kĩ thuật; và
- Các dữ kiện.

Những hiểu biết mới có thể có được qua bất kỳ một phương cách nào nêu trên. Những hiểu biết mới cũng có thể có được qua chứng minh ứng dụng lí thuyết vào thực tiễn, qua kiểm định giả thuyết nhận được từ lí thuyết, và bằng việc áp dụng một phương pháp đối với vấn đề mới. Điểm quan trọng cần nhấn mạnh là bất kỳ một nghiên cứu nào cũng phải có

dược một đóng góp mong đợi, như đưa lại diêm mới ở mức độ nào đó. Và chúng ta có thể tự hỏi mình:

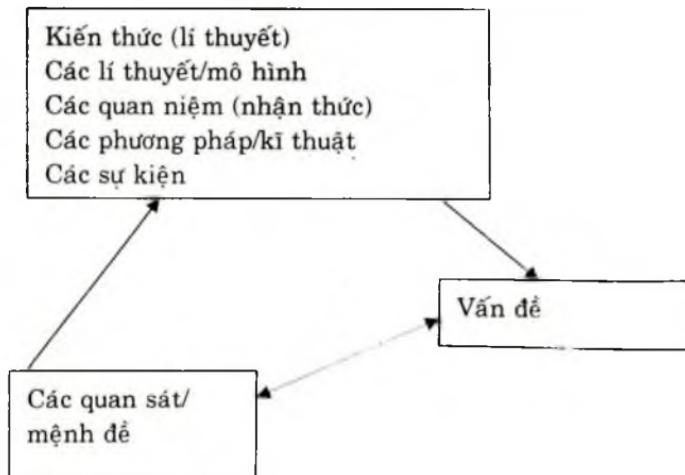
Những đóng góp được mong đợi trong nghiên cứu của tôi là gì?

Trong các tài liệu nghiên cứu, diêm khác biệt thường được tạo ra giữa hai chiến lược hay hai cách tiếp cận sau:

- Lý thuyết trước nghiên cứu; và
- Nghiên cứu trước lý thuyết

Trong trường hợp thứ nhất, giới thiệu kiến thức cho phép cấu trúc vấn đề nghiên cứu để cho người nghiên cứu biết cái gì phải tìm kiếm, những yếu tố nào là thích hợp và giả thuyết nào cần phải được kiểm định qua thực nghiệm. Khi vật lộn hay trăn trở với vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu cũng đã tạo ra việc sử dụng các kiến thức sẵn có.

Sơ đồ 2.1: Trình bày và sử dụng lí thuyết



Sơ đồ trên mô tả hai chiến lược nghiên cứu. Trong trường hợp 1 nhiệm vụ chính là phải nhận biết các khái niệm, lý thuyết có liên quan, và phải chỉnh sửa nhận thức hay quan niệm (lý thuyết) đối với vấn đề được xem xét kĩ lưỡng. Trong trường hợp sau, nhiệm vụ chủ yếu là phải nhận biết các nhân tố thích hợp và xây dựng các giải thích (lý thuyết).

Điều quan trọng là cần phải nhận biết rằng các lý thuyết/ phương pháp và các khái niệm là mang tính tổng quát (khái quát), tức chúng tập trung vào việc tập hợp hay gộp các vấn đề nghiên cứu cụ thể khác nhau. Mặt khác, khi ở dạng khái quát, các lý thuyết, khái niệm hoặc mô hình khác nhau hầu như không có nội dung cụ thể về vấn đề thực tại.

Chiến lược thứ hai, nghiên cứu trước lý thuyết, bắt đầu với những quan sát/thu thập dữ liệu. Hai điểm cần được chú ý trước khi lựa chọn chiến lược này là:

- Phải cần có lí do cho việc lựa chọn một cách tiếp cận như vậy. Nếu như kiến thức thích hợp đã có sẵn thì điều này là kết thúc dễ dàng.

- Cách tiếp cận này áp dụng “xây dựng lý thuyết”, điều này là khác với “kiểm định lý thuyết”. Kiến thức/kỹ năng yêu cầu cho một nghiên cứu như vậy là khác với các nghiên cứu để thực hiện kiểm định lý thuyết, nhưng chúng đều có yêu cầu như nhau và bao gồm cả việc sử dụng các phương pháp thống kê.

Trong sơ đồ trên, đường đứt quãng giữa hai chiến lược chỉ ra rằng khi vận dụng sự hiểu biết hiện có đối với những vấn đề cụ thể, các quan sát và các câu hỏi mới có thể phát sinh liên quan đến việc tìm kiếm những cách giải thích và các phương pháp/kỹ thuật mới.

2.3. CÁC KHÁI NIỆM: CÁC KHỐI ĐƯỢC XÂY DỰNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các khái niệm là các khối được xây dựng của bất kỳ một lí thuyết hoặc mô hình nào. Một khái niệm/quan niệm là sự miêu tả trừu tượng một đối tượng, một thuộc tính của một đối tượng hoặc một hiện tượng nào đó. Chẳng hạn như “chi phí”, “thu nhập”, “thị phần”, “chiến lược kinh doanh”, “cân cân thanh toán”, “tín dụng” “cung”, “cầu”,... là những thí dụ của các khái niệm chung trong các nguyên lí về quản trị kinh doanh, tài chính hay kinh tế học.

Các khái niệm là phần cốt yếu trong “túi công cụ” của người nghiên cứu. Chúng đáp ứng một loạt các chức năng quan trọng bao gồm:

- Các khái niệm là nền tảng của thông tin truyền đạt. Không có các khái niệm/quan niệm thống nhất (đồng thuận) thì việc thông tin truyền đạt là không có ý nghĩa.
 - Các khái niệm/quan niệm giới thiệu một viễn cảnh: một phương cách của việc quan sát thế giới thực nghiệm.
 - Các khái niệm là phương cách phân loại và khái quát hoá.
 - Các khái niệm đáp ứng như những thành phần của các lí thuyết/mô hình và vì thế chúng là của cả những giải thích và những dự đoán.
- Sự rõ ràng và chính xác của các khái niệm đạt được thông qua các *định nghĩa*. Có hai loại định nghĩa được phân biệt đó là *định nghĩa thuộc về nhận thức (lý thuyết)* và *định nghĩa thuộc về hành động (thực hành)*.

Những định nghĩa mô tả các khái niệm qua sử dụng các khái niệm khác là những định nghĩa nhận thức hay định nghĩa lý thuyết. Thí dụ khái niệm về thị trường được xác định trong các tài liệu marketing. Trong đó các khái niệm về khách hàng, nhu cầu mua,... có thể sử dụng để xác định khái niệm thị trường. Hoặc khái niệm về “công nghiệp” xác định trong các tài liệu chiến lược như “một nhóm các công ty sản xuất các sản phẩm là những vật thay thế lẫn nhau”. Ở đây “công ty”, “sản phẩm”, và “vật thay thế” là những khái niệm cốt yếu để giải thích khái niệm công nghiệp.

Để sử dụng được, các định nghĩa cần có các đặc tính sau:

- Chúng phải vạch ra các quan điểm thống nhất (duy nhất) hoặc các đặc tính của bất cứ cái gì được xác định.
- Chúng không được vòng quanh, có nghĩa là không được bao hàm một phần bất kỳ nào của những sự kiện, vấn đề đang được xác định. Chẳng hạn xác định thay đổi thị trường như là thay đổi địa điểm trong thị trường, cách định nghĩa như vậy là không làm nổi bật sự truyền đạt.
- Chúng phải được xác định một cách xác thực rõ ràng, tức là bao gồm những đặc tính của một khái niệm được xác định.
- Chúng phải được thể hiện bằng những lời lẽ rõ ràng.

Trong quá trình hình thành và thiết kế vấn đề nghiên cứu, liên quan đến các khái niệm, định nghĩa thuộc các lĩnh vực có liên quan, chúng ta cần kiểm tra lại những khái niệm đã và sẽ được sử dụng bằng các câu hỏi dưới đây:

Các khái niệm nào được sử dụng để vạch ra vấn đề nghiên cứu của tôi?

Các khái niệm đã được xác định xác đáng chưa?

Định nghĩa hoạt động (thực hành) là tập hợp những chuỗi hành động mô tả các hoạt động nhằm thiết lập thực nghiệm một thực thể hoặc cấp bậc của thực thể về một cái gì đó được mô tả bằng một khái niệm. Các định nghĩa hoạt động là cốt yếu trong đo lường. Chẳng hạn “thị phần” có thể được xác định một cách hoạt động như: mức bán của công ty theo sản phẩm loại X tại khu vực A trong thời gian t trên tổng mức bán sản phẩm X tại địa điểm A, trong thời gian t. Đây là một định nghĩa yêu cầu phải định rõ mức bán, sản phẩm loại X, địa điểm và thời gian bán.

Mức bán = Kiểm kê tại thời điểm t_1 + số bán trong thời gian ($t_1 - t_0$) - Kiểm kê tại t_0

Lí thuyết có thể được xem xét như một hệ thống cho các khái niệm chỉ dẫn với mục đích đem lại sự hiểu biết. Lí thuyết bao gồm lớn hơn một khái niệm hoặc các khái niệm có liên hệ với nhau. Cần chú ý rằng mục đích của lí thuyết là để giải thích, nó có liên quan đến sự hiểu biết cũng như dự đoán các hiện tượng.

Một tập hợp các khái niệm, định nghĩa, các gợi ý có liên quan lẫn nhau, nó giới thiệu một cách nhìn hệ thống của các mối quan hệ cụ thể trong các yếu tố (biến số) với mục đích giải thích và dự đoán các hiện tượng.

Khi chuyển từ mức độ nhận thức sang mức độ thực nghiệm trong nghiên cứu, các khái niệm được biến đổi thành những biến số bằng việc vạch ra một tập hợp các giá trị. Thi dụ: Vốn: 1000 tỷ, 20.000 tỷ, 40.000 tỷ đồng; Lao động: 1000 người, 20.000 người; Ngành công nghiệp là 1, các ngành khác không phải công nghiệp là 0....

2.4. CÁC MÔ HÌNH TRONG NGHIÊN CỨU

Trong mục trên chúng ta đã thảo luận vấn đề nghiên cứu – qua câu hỏi nghiên cứu – vạch ra tập hợp giới hạn các yếu tố (các biến số). Khi đề cập đến các vấn đề nghiên cứu, một mô hình dự kiến nào đó của vấn đề nghiên cứu sẽ được trình bày.

Trong nghiên cứu, các mô hình chiếm vai trò nổi bật. Nó liên hệ chặt chẽ với khái niệm của lí thuyết, cũng như bao hàm một tổ chức hệ thống của khái niệm. Các đặc tính cốt lõi của mô hình gồm:

- *Miêu tả*, tức đối tượng hoặc hiện tượng được mô tả, diễn giải bằng mô hình. Mô hình tự nó không phải là đối tượng hay hiện tượng.
- *Đơn giản hóa*: Một mô hình được đơn giản hóa bằng việc giảm các biến số.
- *Mối quan hệ*: Trong mô hình phải tồn tại mối quan hệ giữa các biến số.

Khi trình bày các mô hình nghiên cứu, các vấn đề có liên quan cần làm rõ bằng các câu hỏi sau:

Những khái niệm (biến số) nào có trong mô tả vấn đề của tôi?

Mục đích của mô hình là gì?

Mô hình có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Ở mức tổng quan, chúng ta có thể phân biệt giữa các loại:

- Mô tả
- Giải thích

- Dự đoán/dự báo
- Chỉ dẫn hoạt động

Mô hình mô tả: Sự mô tả sẽ nói với chúng ta sự việc như thế nào. Thí dụ một mô hình mô tả là sơ đồ tổ chức, nó chưa đựng một lớp các biến đó là các vị trí trong sơ đồ tổ chức.

Thực hiện mô tả tốt yêu cầu phải có kĩ năng nhất định

Mô hình giải thích: Nhiều nghiên cứu được thực hiện để giải thích các hiện tượng. Chẳng hạn mô hình được giới thiệu qua công thức tính lợi nhuận sẽ giải thích với một số mục đích. Trong mô hình này lợi nhuận được giải thích bằng sự khác biệt giữa đơn vị giá cả và các chi phí biến đổi (khả biến) trên số đơn vị sản phẩm trừ đi chi phí cố định (bất biến). Người nghiên cứu cần phải giải thích tại sao một số công ty thành công trong lúc các công ty khác lại thất bại (thua lỗ).

Mô hình dự báo: Nhiều nghiên cứu kinh tế được tiến hành bằng những dự đoán, dự báo (dự báo tăng trưởng, dự báo biến động giá, lạm phát...). Như mô hình dự báo tăng trưởng: $Y = f(K, L, A, \dots)$, trong đó $Y = GDP$, $K = Vốn đầu tư$, $L = Lao động$, $A = Yếu tố kĩ thuật$. Yếu tố đầu ra GDP phụ thuộc vào tăng giảm yếu tố đầu vào K, L, A, \dots . Khi xác định được mối quan hệ này qua một hàm cụ thể chúng ta sẽ dự báo được tăng GDP khi tăng, giảm các đầu vào vốn, lao động, trình độ kĩ thuật...

Mô hình hướng dẫn thực hiện. Khi các mô hình được sử dụng để hướng dẫn thực hiện quyết định trong các hoạt động kinh doanh hay ban hành chính sách, thực hiện đầu tư... Mỗi một mô hình hoặc là mô hình mô tả, hoặc là mô hình giải thích, cần phải được bổ sung một nguyên tắc lựa chọn.

Chẳng hạn:

- (a) Giảm sản xuất nếu ($\text{giá}-\text{chi phí biến đổi}$) < tổng số k
- (b) Giảm sản xuất nếu ($\text{giá}-\text{chi phí biến đổi}$) \times khối lượng sản phẩm < đóng góp c
- (c) Sau khi mô tả quy mô thị trường, mở rộng sản xuất, gia nhập thị trường nếu tổng mức bán là lớn hơn sản lượng sản xuất hiện tại.

2.5. VAI TRÒ CỦA TỔNG QUAN LÍ THUYẾT, TÀI LIỆU QUÁ KHỨ

Khi các sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh kinh tế tiến hành nghiên cứu chuyên đề, luận văn hay luận án tốt nghiệp là một phần của chương trình học, để được nhận bằng tốt nghiệp bậc học tương ứng, họ phải sử dụng lí thuyết thích hợp, tức cần chứng minh rằng họ có thể áp dụng được một phần kiến thức trong chương trình học hiện tại vào thực tế. Sử dụng lí thuyết thích hợp là điều quan trọng cho việc nghiên cứu để trả lời các câu hỏi đặt ra. Những điểm sau đây cần được tính đến trong xem xét, tổng quan lí thuyết:

- (1) Mục tiêu hàng đầu của việc xem xét, tổng quan tài liệu là:
 - Trình bày một vấn đề phải có sự xem xét kĩ lưỡng
 - Nhận biết các khái niệm, mô hình/kĩ thuật phân tích và dữ kiện, số liệu thích hợp
 - Xác định vị trí (đưa ra luận điểm) nghiên cứu (bất kỳ một nghiên cứu nào cũng phải làm tăng thêm cái gì “mới”).
- (2) Dựa vào các hoạt động ở trên, điểm (1) người nghiên cứu cần phải có khả năng định rõ tiêu chuẩn cho cái gì được tính đến trong viết tổng quan về tài liệu lí thuyết (tức

xem xét các lí thuyết nào có liên quan đến lĩnh vực, vấn đề nghiên cứu của tác giả).

- (3) Cần tiến hành tìm kiếm tư liệu một cách có hệ thống cho những đóng góp thích hợp. Chẳng hạn, sử dụng dịch vụ thư viện, thư viện điện tử và các nguồn tư liệu thu thập bổ sung cho tìm kiếm ban đầu.
- (4) Trong viết tổng quan về lí thuyết, cần quan tâm, tập trung, tận tụy vào những cái gì được nhấn mạnh, làm nổi bật. Nếu tiêu điểm là về phác thảo vấn đề thì tầm quan trọng phải tập trung xem xét có thể là vào các khái niệm có trước. Nhưng, nếu tiêu điểm chính là làm thế nào các biến số có thể đo được, thì tiêu điểm có thể là trình tự đo lường được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó.
- (5) Tổng quan lí thuyết cần phải bao hàm cả sự lượng giá và ý kiến phê bình đối với các tài liệu lí thuyết được xem xét. Dựa vào sự lượng giá và phê bình như vậy, việc lựa chọn của người nghiên cứu về khái niệm và phác thảo nghiên cứu phải được lập luận có lí lẽ.

Mục đích chính của tổng quan lí thuyết là để cấu trúc vấn đề nghiên cứu và để xác định vị trí nghiên cứu.

2.6. KẾT LUẬN – PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nghiên cứu thường liên kết với xây dựng và phác thảo bảng hỏi, các phép đo lường, trình tự thống kê, các mô hình phân tích v.v... mà có thể được gộp vào dưới cái ô – khái niệm “*phương pháp luận nghiên cứu*”.

Phương pháp luận nghiên cứu có thể được diễn đạt như là một hệ thống các quy tắc và thủ tục trình tự để thực hiện nghiên cứu.

Nghiên cứu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đòi hỏi người nghiên cứu phải có khả năng lập luận và phân tích logich. Vì vậy người nghiên cứu cần thông thạo phương pháp luận nghiên cứu để sử dụng vào nghiên cứu từng vấn đề cụ thể.

Nhiệm vụ của bất kỳ khoa học nào cũng nhằm nêu ra những nhận định và xác lập tính đúng đắn các nhận định được nêu ra. Nếu qua hàng loạt thí nghiệm, kiểm chứng khoa học xác nhận nhận định đó là đúng đắn và biểu thị một mối liên hệ tổng quát và căn bản trong vận động của đối tượng nghiên cứu, nó sẽ trở thành tính quy luật. Tính quy luật có vai trò:

- Giải thích được các sự vật, hiện tượng;
- Tiên đoán được những vấn đề tương lai.

Tính logich được thể hiện trong phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Có hai loại logich, đó là logich hình thức và logich ứng dụng.

Logich hình thức là loại logich chỉ nghiên cứu những hình thức như những khái niệm, phán đoán, suy luận và quy luật của tư duy mà không nghiên cứu nội dung của tư duy đó.

Logich ứng dụng là loại logich nghiên cứu những vấn đề thuộc nội dung của từng ngành khoa học.

Dựa trên lí thuyết logich ta có thể đưa ra giả thuyết khoa học về vấn đề nghiên cứu. Các giả thuyết khoa học thường mang tính dự báo, và quá trình nghiên cứu là tìm ra các kết quả để kiểm chứng các giả thuyết được nêu ra.

Tóm lại, nghiên cứu thực nghiệm, như nghiên cứu kinh tế, xã hội, phải đảm bảo yêu cầu người nghiên cứu hiểu biết thấu đáo cả hai phương diện khái niệm và phương pháp luận.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1) Cách lựa chọn và đặt vấn đề nghiên cứu như thế nào? Anh hay chị hãy chọn một vấn đề nghiên cứu và đưa ra các câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu của mình.
- 2) Có mấy cách tiếp cận trong nghiên cứu? Và nghiên cứu kinh tế thích hợp với cách tiếp cận nào?
- 3) Có cần nắm vững các khái niệm, và sử dụng nó để vạch ra vấn đề nghiên cứu hay không? Cho một thí dụ khái niệm và định nghĩa nào được sử dụng trong luận giải vạch ra vấn đề nghiên cứu của bạn?
- 4) Những mô hình nào được sử dụng trong nghiên cứu? Cho thí dụ từng loại mô hình.
- 5) Tổng quan lí thuyết có cần thiết ở khâu luận giải vấn đề nghiên cứu hay không? Vì sao?
- 6) Phương pháp luận nghiên cứu là gì?

CHƯƠNG 3

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Chương này sẽ tập trung vào những vấn đề quan trọng cần được luận giải đối với người nghiên cứu về việc lựa chọn một thiết kế nghiên cứu đầy đủ trong nghiên cứu thực nghiệm của mình.

Các mục chính trong chương này là:

- 3.1. Thiết kế vấn đề nghiên cứu
- 3.2. Cấu trúc (hoạch định) vấn đề và thiết kế nghiên cứu
- 3.3. Vấn đề của “nguyên nhân”
- 3.4. Thủ nghiệm cổ điển
- 3.5. Các nghiên cứu thiết kế khác
- 3.6. Các yêu cầu trong thiết kế nghiên cứu

3.1. THIẾT KẾ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu là bao gồm toàn bộ kế hoạch liên kết nhận thức vấn đề nghiên cứu với nghiên cứu thực nghiệm thích hợp và có thể làm được.

Nghiên cứu thực nghiệm là tiến hành để trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Chọn thiết kế nghiên cứu trong chiến lược lựa chọn tổng thể được thực hiện với mục đích là đưa ra được cách tiếp cận phù hợp để trả lời cho vấn đề (câu hỏi) nghiên cứu bằng phương cách tốt nhất có thể trong khuôn khổ các ràng buộc cho trước. Nói cách khác, một thiết kế nghiên cứu

cần phải có hiệu quả để đem lại các thông tin cần thiết trong giới hạn cho phép đối với người nghiên cứu, như giới hạn về thời gian, kinh phí, kỹ năng.

Chọn thiết kế nghiên cứu có thể được diễn đạt như là chiến lược tổng thể để có được các thông tin cần thiết. Việc lựa chọn này có ảnh hưởng đến các hoạt động sau như dữ liệu nào phải thu thập, và làm thế nào để thu thập được dữ liệu đó – những thông tin cần cho nghiên cứu. Thiết kế vấn đề sai sẽ rất khó khăn để trả lời được các câu hỏi đặt ra. Lập bảng hỏi sai, không rõ ràng sẽ không thu được các thông tin cần cho phân tích. Vì vậy *thiết kế nghiên cứu là rất quan trọng, có vai trò “kỹ thuật chủ nhân”, còn phân tích số liệu được cho là vai trò “kỹ thuật đầy tớ”*.

Thiết kế nghiên cứu là phải trả lời được câu hỏi sau:

**Tôi thực sự cần cái gì để trả lời cho các câu hỏi
nghiên cứu qua nghiên cứu của tôi?**

3.2. CẤU TRÚC VẤN ĐỀ VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Các vấn đề nghiên cứu là vô hạn và chúng hình thành ở nhiều dạng khác nhau. Hãy xem xét các thí dụ sau đây:

- (1) Một đảng phái chính trị cần tiến hành thăm dò để xem xét tỷ lệ người ủng hộ họ. Đây là một vấn đề cấu trúc (hoạch định). Đảng chính trị này biết thông tin nào là cần, tức tỷ lệ cử tri ủng hộ họ.
- (2) Một công ty quảng cáo đã đưa ra hai bản copy quảng cáo và cần biết bản nào trong hai bản là quảng cáo có hiệu quả. Trong trường hợp này vấn đề nghiên cứu là được cấu trúc (hoạch định). Công ty quảng cáo cần biết bản nào trong hai bản quảng cáo (A và B) là tốt nhất, hoặc A hơn

B, hoặc B hơn A hoặc A = B. Hơn thế, trong trường hợp này, quảng cáo được coi là “căn nguyên” mà có thể đưa ra một tác dụng nào đó đối với kết quả bán hàng như sự nhận biết của khách hàng, sự quan tâm hoặc nhu cầu mua hàng.

- (3) Doanh số bán hàng của công ty X đã giảm trong 3 tháng liên tục. Ban quản lý không biết tại sao. Trong trường hợp này, ban quản lý phải thực hiện một quan sát. Ban quản lý không biết cái gì là nguyên nhân giảm doanh số bán. Đây là vấn đề không được cấu trúc (hoạch định).

Các thí dụ trên chỉ ra rằng các vấn đề có thể khác nhau trong cấu trúc, hoạch định, tức là làm thế nào để chúng được hiểu rõ. Dựa vào cấu trúc vấn đề, chúng ta có thể phân biệt ba loại thiết kế nghiên cứu:

<i>Thiết kế nghiên cứu</i>	<i>Cấu trúc (hoạch định) vấn đề</i>
1. Thăm dò	Không cấu trúc (không hoạch định)
2. Mô tả	Cấu trúc (hoạch định)
4. Nguyên nhân	Cấu trúc (hoạch định)

Khi nào vấn đề nghiên cứu rất khó hiểu, một thiết kế nghiên cứu thăm dò (ít hoặc nhiều) là thích hợp. Trong thí dụ thứ ba nêu trên, công ty phải tiến hành điều tra nguyên nhân, thu thập dữ kiện. Khi có các thông tin, vấn đề được rõ hơn và cuộc khảo sát thăm dò kết thúc, câu hỏi được trả lời. Nghiên cứu thăm dò giống như các nghiên cứu khác, yêu cầu các kĩ năng, nhưng các yêu cầu về kĩ năng là khác nhau. Các yêu cầu kĩ năng chủ yếu trong nghiên cứu thăm dò là năng lực quan sát, nhận thông tin và thực hiện giải thích.

Trong nghiên cứu mô tả, vấn đề được cấu trúc (hoạch định) và hiểu rõ cần phải làm gì. Xét trường hợp khi một công ty cần xem xét “quy mô thị trường M”. Vấn đề hay nhiệm vụ cần giải quyết là đã rõ ràng. Công việc cần phải làm là, trước tiên, một phân loại về cái gì được định nghĩa là “thị trường”. Có phải là một số người, người mua thực tại và người mua tiềm năng đối với sản phẩm (X) cụ thể trong một địa bàn cụ thể ở một thời điểm được xác định (1 năm), hay là cái gì khác...? Nhiệm vụ của người nghiên cứu lúc này là phải đưa ra được thông tin này.

Cái gì sẽ là chiến lược nghiên cứu tốt nhất? Giả sử các số liệu thứ cấp thích hợp là không có sẵn. Người nghiên cứu phải lên kế hoạch để thu thập dữ liệu bằng nghiên cứu điều tra, sử dụng phỏng vấn. Như vậy, vấn đề chọn mẫu, chọn đối tượng điều tra phải được đề cập. Người nghiên cứu phải xây dựng bảng hỏi, công cụ đo lường thu thập các thông tin về nhu cầu mua hàng... **Tóm lại**, các đặc tính chủ yếu của nghiên cứu mô tả là *sự cấu trúc (hoạch định)* vấn đề và *các thủ tục, các quy tắc phải rõ ràng*. Nghiên cứu mô tả có thể bao hàm lớn hơn một biến số (như nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đầu tư trực tiếp nước ngoài, môi trường đầu tư..).

Trong nghiên cứu nguyên nhân, các vấn đề được khảo sát kĩ lưỡng cũng đã được cấu trúc (hoạch định). Tuy nhiên, ngược lại với nghiên cứu mô tả, trong trường hợp nghiên cứu nguyên nhân, người nghiên cứu phải đối diện với những vấn đề “nguyên nhân và kết quả”, mà đã được giới thiệu trong thí dụ về quảng cáo ở phần trên. Nhiệm vụ chính trong nghiên cứu này là phải tách biệt những nguyên nhân, và nói xem có hay không và đến chừng mực nào thì “nguyên

nhân” kết quả có hiệu lực. Thí dụ các câu hỏi trong nghiên cứu nguyên nhân là “Loại thuốc đó có hiệu lực hay không?” hay “Với liều lượng nào thì thuốc có hiệu lực nhất?”.

Khi xem xét các thiết kế nghiên cứu vấn đề được lựa chọn, người nghiên cứu cần suy nghĩ để tìm dạng thiết kế nghiên cứu phù hợp và câu hỏi đặt ra cho người nghiên cứu ở đây là:

Dạng thiết kế nghiên cứu nào là thích hợp cho vấn đề nghiên cứu của tôi?

Tùy thuộc vào từng trường hợp, một nghiên cứu cũng có thể sử dụng một thiết kế hay nhiều hơn một thiết kế nghiên cứu. Chẳng hạn, khi vấn đề chưa được cấu trúc thì áp dụng thiết kế thăm dò, sau đó vấn đề được xác định thì vận dụng thiết kế mô tả hoặc thiết kế nguyên nhân.

3.3. VẤN ĐỀ CỦA “NGUYÊN NHÂN”

Vấn đề của “nguyên nhân” và “kết quả” là một vấn đề cổ điển hấp dẫn các nhà khoa học hàng trăm năm nay. Hãy xem xét một số thí dụ sau đây:

- (1) Một công ty A sản xuất kinh doanh mì ăn liền, vào tháng hè công ty đã giảm giá mỗi gói mì là 10%, và doanh thu của công ty trong tháng này đã tăng lên 20%. Như vậy, có phải việc giảm giá đã làm tăng doanh thu bán hàng của công ty hay không? Các cuộc phỏng vấn khách hàng đã cho thấy có tỷ lệ lớn khách hàng mua mì ăn liền trong tháng hè là do giá mì giảm.
- (2) Sau khi đổi mới bộ máy tổ chức quản lý, hợp lý hóa quá trình lao động, năng xuất, hiệu quả hoạt động của công ty B được tăng lên đáng kể (30%). Có phải việc

đổi mới tổ chức là nguyên nhân của việc tăng năng suất và hiệu quả? Các cuộc phỏng vấn đối với người lao động và nhà quản lý đã cho thấy việc đổi mới tổ chức là nguyên nhân để tăng năng suất hiệu quả.

Vấn đề của nguyên nhân và kết quả được gọi là lí thuyết tu viện trong nghiên cứu. Có thể biểu diễn lí thuyết này bằng cách sau đây. Giả sử có hai biến số X và Y. Mỗi quan hệ giữa X và Y có thể mô tả như sau:

X \rightarrow Y (X nguyên nhân của Y)

Y \rightarrow X (Y nguyên nhân của X)

X \leftrightarrow Y (quan hệ nhân quả qua lại)

X \perp Y (không có quan hệ).

3.4. THỦ NGHIỆM CỔ ĐIỂN

Các thiết kế nghiên cứu có thể là nhiều. Dưới đây sẽ mô tả thủ nghiệm cổ điển với hình thức đơn giản nhất. Chẳng hạn, O₁, O₂,... biểu thị các quan sát, tức giá trị đo lường được của các biến số. X là tác nhân kích thích thử nghiệm hay gọi là biến tác nhân – biến độc lập. Các quan sát được thực hiện trước (trước thử nghiệm) và sau (sau thử nghiệm) thao tác của tác nhân kích thích thử nghiệm. Có hai nhóm bao gồm nhóm thực nghiệm, tức nhóm mà tác nhân kích thích thử nghiệm được chỉ định thử nghiệm, và nhóm kiểm chứng không bộc lộ tác nhân kích thích thử nghiệm. R chỉ sự ngẫu nhiên, tức các đối tượng được chỉ định một cách ngẫu nhiên cho hai nhóm thử nghiệm và kiểm chứng.

Sơ đồ 3.1: Thủ nghiệm cổ điển

	Nhóm thử nghiệm	Nhóm kiểm chứng
Trước thử nghiệm	R O ₁ X	R O ₃
Sau thử nghiệm	O ₂	O ₄
Khác biệt	(O ₂ –O ₁)	(O ₄ –O ₃)

Biến độc lập là tác nhân kích thích thử nghiệm. Trong trường hợp hiện đang xem xét, biến thử nghiệm chỉ chứa hai giá trị, tức tác nhân kích thích thử nghiệm có thể xuất hiện (1) và không có, tương ứng (0). *Biến phụ thuộc sự đo lường tác động nào đấy.* Nếu như nhân tố kích thích thử nghiệm có tác động, khi đó:

$$(O_2 - O_1) > (O_4 - O_3)$$

Trong thử nghiệm, người nghiên cứu phải kiểm tra các biến độc lập, tức sự luận giải có thể lôi kéo các điều kiện thử nghiệm khác nhau. Tại sao cần sử dụng các nhóm kiểm chứng? Nếu một nhóm được trao cho cách giải quyết nào đó, chẳng hạn như thuốc y được cho bệnh đau đầu, điều đó là không có khả năng đánh giá xem thuốc có một tác động nào đó đến việc khỏi bệnh hay không, cũng như đa số người hồi phục sức khỏe không cần phải sử dụng thuốc hay không.

Thí dụ: Giả sử 100 người với chuẩn đoán cúm đã được chỉ định ngẫu nhiên với hai nhóm: nhóm thử nghiệm gồm những

bệnh nhân có sử dụng thuốc, tức trao cho một tác nhân kích thích thử nghiệm bằng một tác động của thuốc, và nhóm kiểm chứng đã được tạo lập, không có tác nhân kích thích thử nghiệm, tức không có tác động của thuốc. Các đối tượng đã được chỉ dẫn quay lại sau một tuần và sau đó đặt câu hỏi “anh/chị có cảm thấy tốt hơn không?”. Kết quả được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3.1: Hoàn thiện báo cáo trong hai nhóm thử và kiểm tra

		Nhóm		Tổng số
		Thử nghiệm	Kiểm chứng	
Cảm thấy tốt hơn	Có	80%	20%	50%
	Không	20%	80%	50%
	Tổng	100%	100%	100%
	n	(50)	(50)	100

Kết quả kiểm tra của bảng 3.1 cho thấy tỷ lệ cao của nhóm thử nghiệm được tường trình tốt hơn so với trường hợp của nhóm kiểm chứng. Sự khác biệt trong báo cáo là có ý nghĩa thống kê, tức điều đó rất có khả năng là thuốc đã có một tác động. Sự luận giải được xem xét như là “nguyên nhân” trong trường hợp này. Bởi vì kiểm chứng, tức có khả năng lôi kéo cách giải quyết và chọn mẫu, điều đó có thể là đáng tin cậy rằng tác động của thuốc thực sự có thể xem như một nguyên nhân để cải thiện sức khỏe. Thí dụ này là ở hình thức thử nghiệm đơn giản. Biến độc lập (luận giải) có thể đo lường một cách rạch ròi nhiều hơn hai giá trị. Chẳng hạn, giả sử một công ty muốn biết cách nào trong các chiến lược bán

hàng là có hiệu quả nhất: S1 (qua điện thoại), S2 (quảng cáo), S3 (bán trực tiếp) hoặc S4 (bán trực diện + quảng cáo).

Tôi có biết được các biến độc lập và biến phụ thuộc trong nghiên cứu của tôi là gì?

Một thử nghiệm có thích hợp không?

3.5. CÁC NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ KHÁC

Thường trong thực tế, để tiến hành một thử nghiệm đúng đắn là rất khó khăn. Chẳng hạn, ngẫu nhiên hóa có thể trở nên không thể khi nhân tố kích thích nghiên cứu (biến độc lập) - các quan hệ phản ứng lại, tức là trong tình trạng mà ở đó sự luận giải có thể được lôi kéo hoặc làm thay đổi các thử nghiệm tự nhiên. Thường thường người nghiên cứu phải bận tâm với nghiên cứu mối quan hệ giữa các đặc tính và sự bố trí tương ứng. Thí dụ như người nghiên cứu cần nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô tổ chức và các sáng kiến mới, hoặc giữa giới với nghề nghiệp. Bằng trực giác, người nghiên cứu không thể nhận biết tác động của quy mô của tổ chức hoặc giới lên số lượng sáng kiến mới trong doanh nghiệp. Hơn thế nữa khi nghiên cứu mối quan hệ giữa các đặc tính và cách bố trí, những khó khăn thường gặp bao gồm:

- Khoảng thời gian có thể kéo dài trải qua nhiều năm hay nhiều thập kỷ thì tiến hành thử nghiệm là khó có khả năng (nghiên cứu mối quan hệ giữa giới và nghề nghiệp).
- Tác động của các đặc tính là tổng thể. Thiếu nét riêng biệt của các nhân tố kích thích thử nghiệm, điều đó gây khó khăn cho việc xây dựng mối quan hệ nhân quả.
- Việc thiết lập các nhóm đồng nhất để so sánh qua quá trình ngẫu nhiên có thể gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện được.

- Trật tự thời gian của các sự kiện thường là khó khăn để xác định rõ khi có mối quan hệ giữa các đặc tính và cách bố trí tương ứng. Thi dụ để có được các đặc tính giống như giáo dục chẳng hạn ta cần cả hai, xác định rõ đặc trưng của giáo dục và phải định rõ qua các yếu tố khác nữa.

Vì vậy, nghiên cứu thiết kế thường trêch hướng khỏi thử nghiệm đúng đắn. Điều này không có nghĩa là thử nghiệm nằm dưới dạng logich là vô dụng. Trên thực tế, thử nghiệm được thực hiện theo các ý tưởng (quan niệm) để tạo ra các kết luận nguyên nhân có giá trị có thể được áp dụng để lượng giá và hoàn thiện nghiên cứu ngay cả khi thiết kế nghiên cứu không thể áp dụng được.

Thiết kế nghiên cứu mới quan hệ tương quan. Nguyên nhân (đọc quảng cáo), kết quả (sức mua) cũng đã được đo trong cùng một thời gian. Đây là những cái gì được gọi là thiết kế nghiên cứu mặt cắt chéo hay thiết kế nghiên cứu tương quan.

Kiểm chứng biến số thứ ba. Kết quả khảo sát về mối quan hệ giữa quy mô tổ chức và sáng kiến mới được thể hiện qua bảng 3.2 dưới đây:

Bảng 3.2: Sáng kiến mới theo quy mô tổ chức

Mức độ sáng kiến	Quy mô tổ chức		Tổng số
Mới	Nhỏ	Lớn	
Cao	20%	80%	50%
Thấp	80%	20%	50%
Tổng số	100%	100%	100%
n	50	50	100

Xem xét kết quả bảng 3.2 ta thấy sáng kiến mới hình như về cẩn bản là cao hơn trong các công ty có quy mô lớn hơn là trong các công ty có quy mô nhỏ. Người nghiên cứu muốn biết xem “ngành” có phải là yếu tố giải thích hay không. Trong trường hợp hiện tại, chọn mẫu về tổ chức được lấy từ hai ngành (I) và (II). Bằng việc kiểm chứng theo ngành, kết quả được thể hiện qua bảng 3.3 dưới đây.

Bảng 3.3: Kiểm tra đối với biến số thứ ba

Mức độ sáng kiến mới	Ngành				Tổng số
	Quy mô tổ chức ngành I	Quy mô tổ chức ngành II			
Cao	80%	80%	20%	20%	50%
Thấp	20%	20%	80%	80%	50%
Tổng số	100%	100%	100%	100%	100%
n	25 (nhỏ)	25 (lớn)	25 (nhỏ)	25 (lớn)	100

Kết quả bảng 3.3 bây giờ đã chỉ cho thấy quy mô tổ chức không có tác động. Mức độ thay đổi trong sáng kiến mới được giải thích bằng tác động theo ngành. Thí dụ này còn ở dạng đơn giản. Trong mỗi biến có thể có nhiều hơn hai loại, cũng như có thể kiểm chứng nhiều hơn một biến, như kiểm chứng biến thứ 5, thứ 6... Kiểm chứng cho các biến khác có thể thực hiện bằng phân tích tương quan từng phần.

Để là nguyên nhân thì sự thay đổi trong nhân tố nguyên nhân phải có trước kết quả. Trong thiết kế nghiên cứu mặt

cắt chéo, số liệu về biến phụ thuộc và biến độc lập được thu thập tại cùng một địa điểm theo thời gian. Người nghiên cứu thường thu được các quan sát về một hiện tượng xảy ra qua chuỗi thời gian. Thiết kế thời gian tiêu biểu như sau:

O1 O2 O3, x, O4 O5 O6...

Vấn đề cơ bản là phải xác định rõ xem các biến độc lập (x) đã có được tác động nào đó hay không. Trong một chặng mực nào đấy điều này một phần có thể phụ thuộc vào vấn đề nghiên cứu, số lượng quan sát và mô hình quan sát (sẽ được đề cập ở chương sau).

3.6. CÁC YÊU CẦU TRONG THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Khi chúng ta chuyển từ vấn đề nghiên cứu ở mức độ lý thuyết sang mức độ nghiên cứu thực nghiệm, các câu hỏi giống như “tôi phải sẽ tiến hành như thế nào?”, “Tôi sẽ phải thực hiện nó như thế nào” xuất hiện. Sau khi nghĩ được vấn đề nghiên cứu là gì và nó được diễn giải như thế nào và các giả thuyết tiềm năng (nếu có giả thuyết nào đấy) được tìm thấy, câu hỏi đầu tiên đặt ra là: Các yêu cầu nào cần phải thỏa mãn với vấn đề thiết kế nghiên cứu hiện tại? *Yêu cầu thứ nhất* là cần chọn **mục đích nghiên cứu**. *Yêu cầu thứ hai* cần có là **các giả thuyết** có liên quan. Khi các yêu cầu thiết kế được thỏa mãn, các quyết định phải được tiến hành, các yêu cầu phải đảm bảo, các thông tin cần thiết phải được thu thập. Các quyết định quan trọng có thể bao gồm:

- Các biến số cần được đo như thế nào?
- Các loại số liệu? Thứ cấp hay sơ cấp?
- Nếu là thứ cấp, nguồn?

- Nếu là sơ cấp, làm thế nào để thu thập? Qua quan sát hay phỏng vấn?
- Nếu phỏng vấn, đối tượng cần phỏng vấn? Các câu hỏi cho phỏng vấn, người đi phỏng vấn? Làm sao để chọn mẫu, quy mô mẫu cần chọn?

CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN:

- 1) Thiết kế nghiên cứu là gì? Các loại thiết kế nghiên cứu? Cho thí dụ về mỗi loại?
- 2) Xác định biến độc lập và phụ thuộc trong vấn đề nghiên cứu của bạn? Cách thử nghiệm tác động của biến theo mô hình thử nghiệm.
- 3) Các yêu cầu trong thiết kế nghiên cứu?
- 4) Hãy đặt mục đích nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu cho vấn đề nghiên cứu của bạn.

CHƯƠNG 4

CÁC ĐO LƯỜNG: VẠCH RA THẾ GIỚI THỰC NGHIỆM

Mục đích của nghiên cứu kinh tế là thu thập thông tin về những vấn đề có liên quan nhằm hoàn thiện các chính sách/quyết định kinh tế. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm thường áp dụng các đo lường (phép đo). Lý do để thu thập dữ liệu là bởi vì cần phải có được những thông tin quan trọng cho vấn đề nghiên cứu và phải có sự khảo sát kĩ lưỡng. Chất lượng của thông tin phụ thuộc nhiều vào thủ tục, cách thức đo lường được sử dụng trong thu thập số liệu. Vì vậy trong chương này sẽ đề cập đến khái niệm về đo lường, mức độ hay chia độ đo lường, tầm quan trọng của giá trị và độ tin cậy của đo lường. Cụ thể chương này đề cập đến 5 nội dung bao gồm:

- 4.1. Định nghĩa đo lường
- 4.2. Các mức độ đo lường
- 4.3. Giá trị đúng (hợp lệ) và tính tin cậy trong đo lường
- 4.4. Các số đo hoàn thiện
- 4.5. Đo lường trong nghiên cứu định lượng

4.1. ĐỊNH NGHĨA ĐO LƯỜNG

Tất cả chúng ta đều sử dụng đo lường mỗi ngày. Đo lường thường liên quan đến sắp đặt các đặc tính/đặc trưng là thành phần chủ yếu của các dạng đo lường. Chẳng hạn, để đánh giá các thí sinh trong bất kỳ kỳ thi nào, người ta thường sử dụng

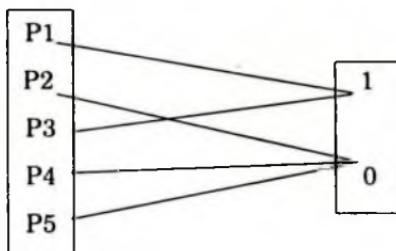
hệ thống thang điểm, các quy tắc cho điểm theo các đặc tính và cách thức xếp hạng được hình thành để lựa chọn thứ hạng, người thắng cuộc. Một thí dụ khác, như một cuộc thi sắc đẹp có thể sử dụng một loại tiêu chí đo lường nào đó (chỉ số các số đo các vòng 1, 2, 3, chiều cao, trọng lượng...) để đánh giá thế mạnh của các ứng viên cạnh tranh trong cuộc thi. Để biết được quy mô một loại hàng hóa nào đó của mình trên thị trường, công ty cần nắm một số tiêu chí đo lường các đặc trưng thể hiện quy mô thị trường... Tất cả thí dụ này đều liên quan đến việc *vạch ra* các đặc tính là thành phần cơ bản của tất cả các dạng đo lường.

Đo lường có thể được xác định như là những nguyên tắc để ấn định các số đối với những đặc tính thực nghiêm. Một Chữ số là một ký hiệu của hình thức I, II, III, ... hoặc 1, 2, 3, ... và không có ý nghĩa định lượng trừ khi nó được gán cho một ý nghĩa nào đó. Các chữ số được trao hay gán cho ý nghĩa định lượng sẽ trở thành các con số có khả năng sử dụng trong mô hình toán học và kĩ thuật phân tích thống kê cho các mục đích mô tả, giải thích và dự báo.

Trong định nghĩa trên, thuật ngữ **ấn định** có nghĩa là vạch ra hay một sự sắp đặt cho đối tượng nghiên cứu. Các số (hoặc các chữ số) được vạch ra cho các đối tượng hoặc cho các sự kiện.

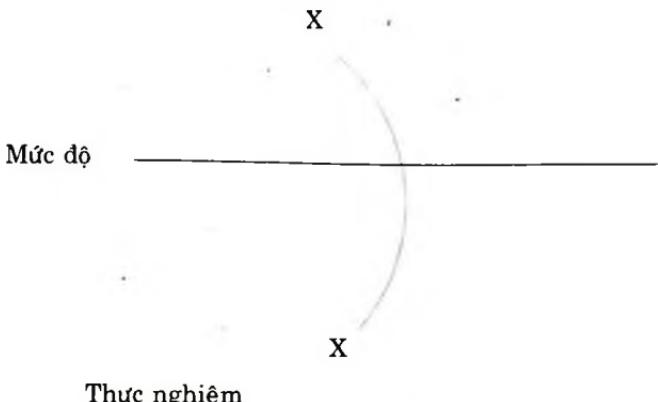
Sơ đồ 4.1 dưới đây biểu thị ý tưởng sắp đặt về một lĩnh vực hay đối tượng nghiên cứu. Một số đối tượng nghiên cứu được chọn lọc gồm có 5 người, P1, P2, P3, P4, P5. Dựa vào đặc tính về giới họ được sắp đặt tương ứng với các số, theo đó 1 là phụ nữ, và 0 là nam giới. Với cách sắp đặt này, nhóm nghiên cứu lựa chọn được sắp đặt theo sơ đồ dưới đây.

Sơ đồ 4.1: Sắp đặt (ấn định)



Khái niệm tiếp theo được sử dụng để xác định đo lường là **các quy tắc**. Quy tắc chỉ rõ thủ tục, dựa vào đó các số hoặc các chữ số được ấn định cho các đối tượng. Các quy tắc là thành phần có ý nghĩa chủ yếu trong thủ tục đo lường, bởi vì nó quyết định chất lượng của đo lường. Các quy tắc quá đơn giản, nghèo nàn sẽ tạo ra các đo lường ít ý nghĩa. Một đo lường đảm bảo có ý nghĩa chỉ khi nó phù hợp với cái gì mà chúng ta dự kiến đo lường. Chẳng hạn như chúng ta đang chuẩn bị đo một khía cạnh “xác thực” nào đó như tính cạnh tranh sản phẩm, môi trường kinh doanh. Chức năng của các quy tắc là nối thủ tục đo lường với khía cạnh “xác thực”. Để thực hiện được yêu cầu trên, chúng ta cần một định nghĩa rõ ràng về những khía cạnh cần đo lường. Yêu cầu đặt ra là phải nắm vững các khái niệm, định nghĩa, tức lí thuyết. Sơ đồ 4.2 dưới đây mô tả liên kết giữa mức độ lí thuyết và thực nghiệm.

Sơ đồ 4.2: Đo lường: liên kết giữa mức độ lí thuyết và thực nghiệm
Lí thuyết



Trước tiên chúng ta cần một **định nghĩa lí thuyết** tốt về khía cạnh (phương diện) cần được đo lường. Chẳng hạn, để đo lường về cạnh tranh, trước tiên chúng ta cần phải có định nghĩa rõ như thế nào là cạnh tranh: ở mức độ sản phẩm hay mức độ công ty hay mức độ nền kinh tế, cấp độ quốc gia. Khi cần đo lường thì phần chúng ta cần có khái niệm, định nghĩa như thế nào là thị phần, hay khi đo lường về đạo đức của người thầy giáo, cần phải làm rõ khái niệm/định nghĩa như thế nào là đạo đức người thầy giáo.

X trên hình 4.2 có thể là tính cạnh tranh, thị phần.... Tiếp theo chúng ta cần một quy tắc chỉ rõ phải ấn định các số tương ứng với các đặc tính thực nghiệm cụ thể như thế nào. Vì vậy, qua các đo lường chúng ta có thể vạch ra được khía cạnh nào đấy của thế giới thực nghiệm.

Các đối tượng, đặc trưng và chỉ số

Cần lưu ý rằng, chúng ta không đo lường đối tượng hoặc hiện tượng, mà chúng ta cần đo lường các đặc trưng cụ thể của đối tượng và hiện tượng. Khi nghiên cứu về con người, các bác sĩ thường quan tâm đến các đặc trưng như chiều cao, trọng lượng, hoặc huyết áp, trong khi các nhà giáo dục lại quan tâm đến các đặc trưng như trình độ dân trí, học vấn, các nhà kinh tế quan tâm đến các đặc trưng khác như mức sống, thu nhập, hành vi tiêu dùng... Để vạch ra các đặc trưng hay đặc tính như vậy chúng ta phải sử dụng các **chỉ số**.

Các chỉ số → Các đặc tính → Đối tượng/hiện tượng

4.2. CÁC MỨC ĐỘ ĐO LƯỜNG

Trong nghiên cứu thực nghiệm có sự phân biệt giữa các mức độ khác nhau của đo lường hay còn gọi là chia độ đo lường. Điều này liên quan đến các đặc tính cụ thể của các đo lường của các phép tính toán học và thống kê được sử dụng. Bảng 4.1 dưới đây phân loại các mức độ của đo lường.

Bảng 4.1: Chia độ đo lường

Độ chia trung bình thực nghiệm	Các phép tính cơ bản	Loại thang đo sử dụng	
Danh nghĩa	Định rõ tính ngang bằng	Phân loại: Nữ-Nam Nghề nghiệp Nhóm xã hội,.....	Số trung vị

Thứ tự	Định rõ lớn hơn hay nhỏ hơn	Xếp hạng: Số liệu ưu tiên Quan điểm đo lường,...	Số trung vị
Khoảng cách	Định rõ tính ngang bằng của các khoảng	Các con số chỉ số: Hệ thống chia nhiệt độ,...	Số trung bình số học
Tỷ lệ	Định rõ tính ngang bằng của các tỷ lệ	Doanh số bán: Số lượng sản xuất Số khách hàng,...	Số trung bình số học

Mức độ danh nghĩa. Mức độ thấp nhất của đo lường là mức độ danh nghĩa. Tại mức độ này, các số hay các biểu tượng khác được sử dụng để phân loại đối tượng hay các quan sát. Các đối tượng tương tự có cùng một chữ số hay ký hiệu được chỉ định như 1, 0 cho nữ hay nam, 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng cho vùng nam, bắc, trung, đông, tây...

Mức độ thứ tự. Nhiều nghiên cứu kinh tế không chỉ có thể phân loại được mà còn có thể xếp hạng theo thứ tự. Chẳng hạn trình độ B cao hơn trình độ A, trình độ C cao hơn B ($A < B < C$) ... hay ($C > B > A$)...

Mức độ khoảng cách. Khi chúng ta biết chính xác khoảng cách giữa các quan sát và khoảng cách này là cố định, sau đó mức độ khoảng cách của đo lường sẽ được xác định. Điều này

có nghĩa là sự khác biệt có thể so sánh được. Khoảng cách giữa 1 và 2 là bằng khoảng cách giữa 3 và 4. Hay 20°C ám hơn hai lần so với 10°C . An cao 165 cm, Việt cao 175 cm, sự cách biệt là 10cm, Việt cao hơn An 10cm.

Chia độ tỷ lệ. Độ chia tỷ lệ không giống độ chia khoảng cách ở chỗ nó có số 0 (zéro) tự nhiên hay số zéro tuyệt đối, nhờ đó sẽ có một sự phù hợp chung đối với việc định vị nó. Chiều cao và trọng lượng là những thí dụ rõ ràng. Với độ chia tỷ lệ, sự so sánh các con số có tầm quan trọng mang tính tuyệt đối, thể hiện tính xác đáng hợp lý. Chẳng hạn, một người nặng 80kg được xem là nặng hơn hai lần so với một người nặng 40kg.

4.3. GIÁ TRỊ ĐÚNG (HỢP LỆ) VÀ TÍNH TIN CẬY TRONG ĐO LƯỜNG

Khi chúng ta đo cái gì đó, chúng ta cần những số đo có **giá trị đúng**, tức các đo lường phải nắm được những điểm xác thực theo yêu cầu phải có. Tuy vậy, các phép đo thường có sai số. Số điểm đo lường theo quan sát có thể phản ánh nhiều hay ít điểm số thật, nhưng nó cũng có thể phản ánh các nhân tố khác.

Thí dụ:

- Các đặc tính ổn định. Chúng ta biết rằng mọi người thể hiện quan điểm, nhận định rất khác nhau trong tập hợp các câu trả lời, tức là phương cách trả lời khác nhau. Chẳng hạn có 7 khoảng đo để đánh giá, với số đo theo điểm số được trả lời để đánh giá về một chính sách nào đó là từ -3 đến $+3$, một số người nhầm tới điểm số $+3$ (đánh giá ở mức số 3), trong lúc đó những người khác hướng tới điểm số $+1$.

- Sự trả lời cũng có thể bị tác động bởi các yếu tố cá nhân như tâm trạng tại thời điểm phỏng vấn (tâm trạng của người được phỏng vấn).
- Các yếu tố có thể tác động đến kết quả trả lời là các yếu tố về tình trạng tâm lý, áp lực thời gian.

Để làm rõ khái niệm về giá trị đúng và tính thực tế trong đo lường, có thể xem xét phương trình sau:

$$X_0 = X_T + X_S + X_R,$$

Trong đó, X_0 là điểm số đo được, X_T là điểm số thực, X_S là độ xiên hệ thống, X_R là sai số ngẫu nhiên. Nếu $X_0 = X_T$ thì đo lường được coi là có giá trị đúng một cách hoàn hảo.

Tính tin cậy có liên quan tới sự ổn định của số đo. Giả sử cho rằng số đo thực của An về chiều cao là 170cm, nhưng hệ số đo được sử dụng chỉ đo được 160 cm qua các lần đo khác nhau. Điều này chỉ cho ta thấy số đo này là có tính tin cậy nhưng không có giá trị đúng, tức điểm số quan sát $X_0 = X_T + X_S$. Điều đó nói với chúng ta rằng một số đo có giá trị đúng (hợp lệ) cũng là số đo tin cậy. Nhưng một số đo tin cậy không cần phải có giá trị đúng (hợp lệ). Giả sử An sử dụng thước dây để đo chiều cao, các số đo có được qua các lần đo là khác nhau trong khoảng từ 160cm đến 170cm. Trong trường hợp này thành phần ngẫu nhiên X_R là chiều cao, số đo là không có giá trị đúng và cũng không tin cậy.

Trong các tài liệu nghiên cứu có thể đo mối quan hệ hồi quy đa biến thông qua các chỉ tiêu khác nhau bằng hệ số hồi quy tương quan r (r_{xx} , r_{xy} , r_{yy} , $r_{x'y}$) thể hiện mối quan hệ của các yếu tố X , Y , X' , Y' . Giả sử các chỉ tiêu phải có tương quan tích cực, nhưng chúng không thể tương quan hoàn hảo. Vì nếu

chúng có tương quan hoàn hảo có nghĩa là tất cả các hệ số tương quan là như nhau.

Bây giờ chúng ta phải liên hệ với một khía cạnh của giá trị đúng (hợp lệ) hoặc, chính xác hơn, một khía cạnh của dựng hình giá trị đúng. **Dựng hình giá trị đúng** (hợp lệ) là chính yếu và có thể được định nghĩa như “*một phạm vi đối với những gì mà một phép tính có thể đo được qua lí thuyết và nó có ý nghĩa để đo*”. Dựng hình giá trị đúng là cần thiết để cho các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa, có thể làm sáng tỏ được vấn đề nghiên cứu và có thể được đánh giá theo các cách khác nhau sau đây:

- *Giá trị bê mặt* nói lên rằng đến một chừng mực nào đó số đo được sử dụng dường như là số đo hợp lí về một cái gì đó mà nó có ý nghĩa để đo. Một kiểm tra đơn giản đối với giá trị bê mặt là hỏi về quan điểm của những người khác xem họ có quen thuộc với chủ đề hiện tại hay không.
- *Giá trị hội tụ* nói lên rằng đến một chừng mực nào đó đa phép đo và/hoặc đa phương pháp sẽ mang lại các kết quả so sánh giống nhau. Kĩ thuật hồi quy tương quan thường được sử dụng để đánh giá giá trị hội tụ.
- *Giá trị phân kỳ* nói lên rằng đến một chừng mực nào đấy một dựng hình là có thể phân biệt được với dựng hình khác. Nếu người nghiên cứu đo “sáng kiến mới”, họ sẽ phải tin chắc đó không phải dựng hình đo lường khác, chẳng hạn như đo “tiềm lực tổ chức”.

Để đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân kỳ, cái gọi là tiếp cận đa đặc điểm, đa phương pháp thường được sử dụng (như phân tích nhân tố chẳng hạn). Dùng hai phương pháp để đo hệ số tương quan giữa Y và X, nếu kết quả hệ số tương

quan thu được qua hai phương pháp về căn bản là cao hơn bất kỳ hệ số tương quan nào giữa hai số do X và Y cho trước, điều đó có nghĩa là có giá trị hội tụ.

4.4. HOÀN THIỆN CÁC PHÉP ĐO

Trong nghiên cứu cấu trúc (mô tả hay nhận quả) và cả trong nghiên cứu thăm dò, khi chúng ta cần xem xét các mối quan hệ tiềm năng giữa các biến số chúng ta sẽ phải tiến hành như sau:

- (1) Bắt đầu bằng việc xem xét kĩ lưỡng các *định nghĩa về nhận thức* (lý thuyết) và định rõ phạm vi lĩnh vực của các dạng hình sẽ được sử dụng. Khi vấn đề nghiên cứu được giải trình, các dạng hình được sử dụng để vạch ra vấn đề sẽ phải được xác định bằng các khái niệm như là cơ sở cho các phép tính sau đó.
- (2) Phát triển các *định nghĩa hoạt động*, có thể là qua phép tính (tính toán) một cách đầy đủ. Người nghiên cứu sẽ phải kiểm tra các phép tính hoặc số đo trước đó đã được sử dụng để có được các dạng hình như nhau. Trong giai đoạn này người nghiên cứu sẽ phải đánh giá giá trị bề mặt của các số đo, có thể qua ý kiến chuyên gia để xem xét các số đo dự kiến đề xuất.
- (3) Chỉnh sửa và làm sạch các số đo.
- (4) Kiểm tra thử số đo và đánh giá độ tin cậy của chúng cũng như dạng hình giá trị (hội tụ hoặc phân kỳ).
- (5) Sử dụng công cụ đo cuối cùng trong nghiên cứu.

4.5. ĐO LƯỜNG TRONG NGHIÊN CỨU “ĐỊNH TÍNH”

Tài liệu nghiên cứu không chỉ liên quan đến mức độ khiêm tốn đối với các vấn đề đo lường khi nói đến nghiên cứu thăm dò hay nghiên cứu định tính. Nhưng có vấn đề về đo lường không thích hợp trong nghiên cứu đó không? Câu trả lời chắc chắn là không.

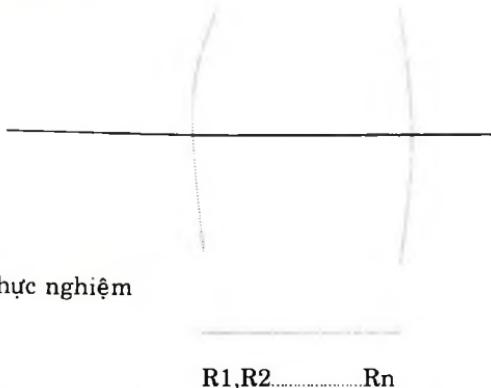
Trong chương trước đã cho thấy những đặc tính cơ bản của nghiên cứu thăm dò là vấn đề với sự xem xét kí lưỡng là chỉ hiểu được một phần mà thôi. Nếu như vấn đề chỉ được hiểu một cách khiêm tốn, thì mục tiêu cốt lõi là phải nắm được sự hiểu biết. Ở đây các cách tiếp cận khác nhau có thể được sử dụng. Giả sử người nghiên cứu tiếp cận vấn đề bằng sử dụng các câu hỏi bán cấu trúc, dựa vào một cuộc hướng dẫn phỏng vấn (phát triển nghiên cứu điều tra có trước...). Như đã nêu mục tiêu của đo lường là phải vạch ra con số có tính tin cậy. Khi người nghiên cứu đặt ra các câu hỏi để phỏng vấn các đối tượng liên quan thì họ sẽ nhận được các câu trả lời tương ứng.

Các câu trả lời R1, R2,...là các biểu thị thực nghiệm mà người nghiên cứu cố gắng để hiểu. Trong quá trình này, họ sẽ cố gắng để liên kết điều này với cơ sở kiến thức của họ và hy vọng sẽ đưa ra được sự giải thích hợp lý. Ở đây vấn đề “săn lùng số liệu” coi như đã được giải quyết. Tuy nhiên, nếu các khái niệm hay lí thuyết không được sử dụng thì một giải thích sẽ không bao giờ nổi lên. Vì vậy, cần có sự sắp đặt giữa các quan sát thực nghiệm và các khái niệm/lí thuyết. Hình dưới đây thể hiện các trả lời và ý nghĩa được tạo ra.

Hiểu biết/giai thích

Nhận thức

Mức độ



Trong nghiên cứu kinh tế, người nghiên cứu thường sử dụng *số liệu thứ cấp*. Số liệu như vậy được thu thập qua các thủ tục cụ thể cũng như ở đấy các phép đo cụ thể đã được sử dụng. Điều này cho thấy, khi sử dụng số liệu thứ cấp cần phải thường xuyên kiểm tra xem xét kĩ và đánh giá số liệu thu thập cũng như cách thức đo lường (cách đo).

Phân tích các bài báo cáo, tạp chí kinh tế và các phóng vấn sao chép thường cũng được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế. Nếu nghiên cứu là cấu trúc (mô tả hoặc nguyên nhân), thì các định nghĩa thuộc về nhận thức cần phải được phát triển và các thủ tục cụ thể, hay cách thức tiến hành (các định nghĩa qua phép tính), phải được chỉ rõ cũng như làm thế nào để cho các thủ tục được áp dụng.

CÂU HỎI THẢO LUẬN:

- 1) Đo lường và quy tắc đo lường? Cho thí dụ minh họa.
- 2) Các mức độ đo lường? Cho thí dụ
- 3) Giá trị đúng và tính tin cậy trong đo lường? Cho thí dụ

CHƯƠNG 5

THU THẬP SỐ LIỆU VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Mục đích của chương này là xem xét

- (1) Chúng ta muốn nói gì qua thu thập số liệu,
- (2) Nguồn số liệu thu thập là gì,
- (3) Tìm ở đâu ra số liệu đúng, và
- (4) Làm thế nào để thu thập được số liệu phù hợp cho các loại nghiên cứu và các vấn đề nghiên cứu khác nhau.

Nguồn dữ liệu là những bộ phận chứa hoặc chuyển tải số liệu (thông tin). Nguồn số liệu có thể được phân biệt giữa hai nguồn đó là nguồn số liệu thứ cấp và nguồn số liệu sơ cấp. **Số liệu thứ cấp** là những thông tin được thu thập qua người khác sử dụng cho các mục đích có thể là khác với mục đích nghiên cứu của chúng ta. **Số liệu sơ cấp** là số liệu gốc được chính chúng ta thu thập nhằm đảm bảo thông tin cho vấn đề nghiên cứu của chúng ta. Hai dạng nguồn số liệu này sẽ được thảo luận cụ thể dưới đây. Các nội dung chính tập trung thảo luận trong chương này bao gồm:

- 5.1. Số liệu thứ cấp
- 5.2. Số liệu sơ cấp
 - 5.2.1. Phương pháp quan sát
 - 5.2.2. Phương pháp điều tra khảo sát và thiết kế bảng hỏi
 - 5.2.3. Phương pháp phỏng vấn

5.1. SỐ LIỆU THỨ CẤP

Có nhiều nghiên cứu viên đánh giá thấp nguồn số liệu thứ cấp sẵn có. Vì vậy chúng ta sẽ phải bắt đầu xem xét sự hợp lý của nguồn số liệu thứ cấp đối với vấn đề nghiên cứu của chúng ta trước khi tiến hành thu thập số liệu của chính mình. Các cuộc tổng điều tra về dân số, nhà ở, điều tra doanh nghiệp, điều tra mức sống dân cư, điều tra kinh tế – xã hội hộ (đa mục tiêu) ... do chính phủ yêu cầu tiến hành là những nguồn dữ liệu quan trọng cho các nghiên cứu kinh tế xã hội.

Ngoài ra, một số nguồn số liệu dưới đây có thể là quan trọng cho các nghiên cứu của chúng ta bao gồm:

- Các báo cáo của chính phủ, bộ ngành, số liệu của các cơ quan thống kê về tình hình kinh tế xã hội, ngân sách quốc gia, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, số liệu của các công ty về báo cáo kết quả tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu thị trường...
- Các báo cáo nghiên cứu của các cơ quan, viện, trường đại học;
- Các tạp chí khoa học chuyên ngành và tạp chí mang tính hàn lâm có liên quan;
- Tài liệu giáo trình hoặc các xuất bản khoa học liên quan đến vấn đề nghiên cứu;
- Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng là các bài báo cáo hay luận văn, luận án của các sinh viên, nghiên cứu sinh khác (khóa trước) trong trường hoặc ở các trường khác.

Lợi thế của số liệu thứ cấp là tiết kiệm tiền, thời gian. Ngoài ra các dữ liệu thứ cấp tư vấn có thể cho phép để xuất

các phương pháp hoặc số liệu phù hợp để luận giải vấn đề nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên, chúng ta cũng có những bất lợi trong sử dụng nguồn số liệu thứ cấp. *Thứ nhất*, số liệu thứ cấp này đã được thu thập cho các nghiên cứu với các mục đích khác và có thể hoàn toàn không phù hợp với vấn đề nghiên cứu của chúng ta. Đôi lúc chúng ta sẽ rất khó khăn để phân loại các số liệu này với mục tiêu nhằm đáp ứng tính chắc chắn cho nghiên cứu sắp tới của chúng ta. Các biến số có thể là rất khác nhau, đơn vị đo cũng có thể khác nhau... *Thứ hai*, trách nhiệm của người nghiên cứu là phải đảm bảo tính chính xác của số liệu; việc số liệu không chính xác không thể đổ lỗi cho nguồn số liệu thứ cấp được. Trách nhiệm của người nghiên cứu là phải kiểm tra xem các kết quả nghiên cứu của người khác là dựa vào số liệu sơ cấp hay thứ cấp. Vì vậy điều quan trọng là phải kiểm tra số liệu gốc.

5.2. SỐ LIỆU SƠ CẤP

Khi số liệu thứ cấp không có sẵn hoặc không thể giúp trả lời các câu hỏi nghiên cứu của chúng ta, chúng ta phải tự mình thu thập số liệu cho phù hợp với vấn đề nghiên cứu đặt ra. Các số liệu *tự thu thập* này gọi là **số liệu sơ cấp**. Chúng ta sẽ phải tìm cái gì, hỏi về cái gì, và sự thu thập sẽ phụ thuộc vào vấn đề nghiên cứu kế tiếp cũng như thiết kế nghiên cứu của chúng ta. Có một số phương cách được giới thiệu để thu thập số liệu thứ cấp bao gồm: quan sát, điều tra qua bảng hỏi, phỏng vấn. Dưới đây sẽ trình bày từng phương pháp nêu trên.

5.2.1. PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin qua việc sử dụng các giác quan và các thiết bị hỗ trợ để ghi nhận các

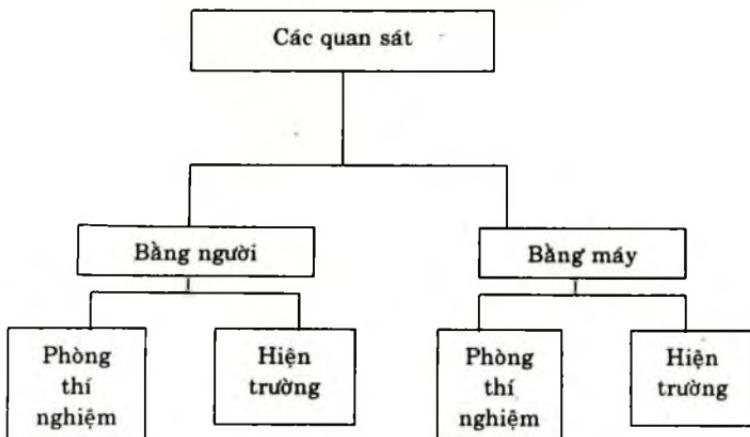
hiện tượng hoặc hành vi của con người giúp cho phép thực hiện một số phân tích làm sáng tỏ.

Ưu điểm chính yếu của phương pháp quan sát là chúng ta có thể thu thập thông tin một cách trực diện “mắt thấy, tai nghe” trong hoàn cảnh khách quan, tự nhiên. Hơn thế nữa, chúng ta có thể làm sáng tỏ, hiểu rõ hành vi, quan điểm và tình trạng được quan sát một cách chính xác và thu hút được các động lực của hành vi xã hội mà không thể thực hiện được qua các phương pháp khác như điều tra hay phỏng vấn.

Nhược điểm cơ bản của phương pháp quan sát là hầu hết các quan sát đều do các cá nhân thực hiện để quan sát và ghi lại các hiện tượng một cách hệ thống, và điều đó là khó khăn để chuyên dịch các sự kiện, hiện tượng xảy ra thành các thông tin hữu ích về mặt khoa học. Điều này đặc biệt quan trọng khi mà mục đích là để khai quát hóa vấn đề từ các quan sát.

Những lựa chọn để thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp quan sát được thể hiện qua sơ đồ 5.1.

Sơ đồ 5.1. Các hình thức quan sát



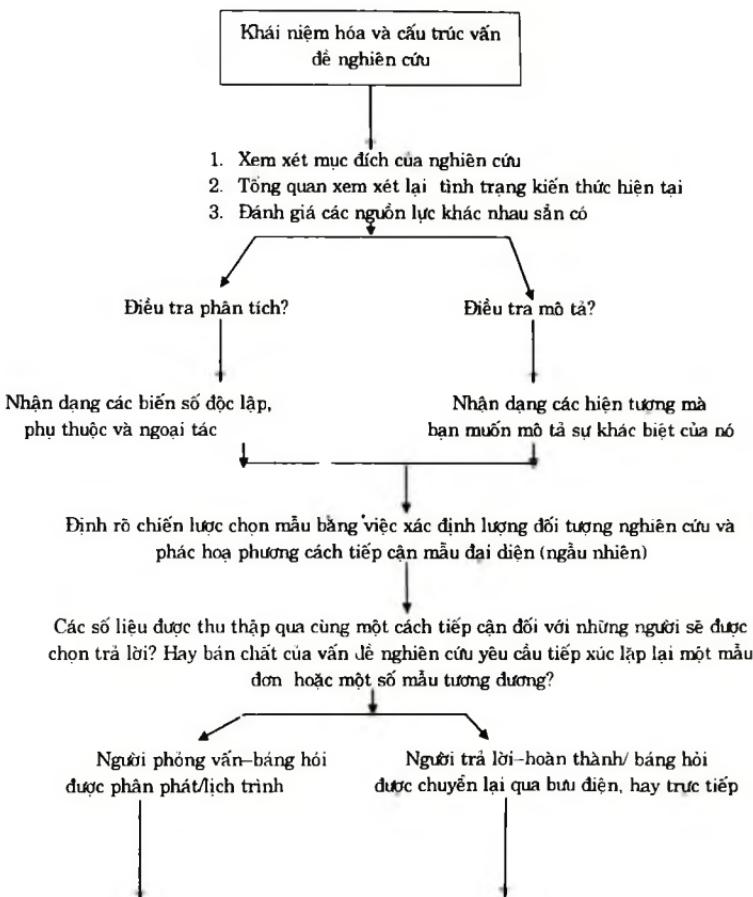
Trong nghiên cứu kinh tế phương pháp quan sát thường được vận dụng trong nghiên cứu marketing (quan sát hành vi người tiêu dùng) hoặc quan sát bấm giờ trong nghiên cứu tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, hoặc một số nghiên cứu tổ chức hệ thống giao thông, vận tải...

5.2.2. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA KHẢO SÁT VÀ THIẾT KẾ BẢNG HỎI

Điều tra khảo sát và thiết kế bảng hỏi là phương pháp thu thập số liệu thông dụng nhất trong nghiên cứu kinh tế. Các dạng bảng hỏi chính là mô tả và (hoặc) phân tích. Khi vấn đề nghiên cứu được hình thành, mục đích nghiên cứu được xác định rõ, chúng ta sẽ xác định được dạng điều tra sẽ tiến hành là mô tả hay phân tích. Các cuộc điều tra khác nhau dẫn đến các vấn đề nghiên cứu khác nhau và cũng sẽ có các yêu cầu về các dạng kế hoạch và cách thức thực hiện khác

nhau. Theo Johnson và Gill (1991) thì kế hoạch điều tra sẽ phải theo mô hình đề xuất dưới đây (sơ đồ 5.2).

Sơ đồ 5.2: Kế hoạch điều tra



Theo Simons (1987) với dạng **diều tra phân tích** chúng ta có thể kiểm định lí thuyết bằng việc đưa tính logich vào một lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như để hiểu rõ mối quan hệ giữa các hệ thống kiểm tra kế toán với chiến lược kinh doanh. Vì vậy trong điều tra phân tích chúng ta phải chỉ rõ các biến số phụ thuộc, độc lập và ngoại tác. Muốn làm được điều này chúng ta cần phải am hiểu lí thuyết, và sự hiểu biết lí thuyết sẽ được khái quát hóa và cấu trúc trong nghiên cứu. Trong điều tra phân tích, các biến phụ thuộc, độc lập và ngoại tác được kiểm định qua các kỹ thuật thống kê cũng như phân tích hồi quy tương quan bội. Các câu hỏi và các biến được thực hiện qua điều tra này cần phải được nhận thức và chia độ đo lường một cách cẩn thận.

Điều tra mô tả có liên quan đến nhận dạng các hiện tượng mà chúng ta mong muốn mô tả sự khác biệt của nó. Điều tra này liên quan đến các đặc tính cụ thể của tổng thể các đối tượng nghiên cứu, hoặc ở một thời điểm cố định, hoặc ở các thời gian khác nhau nhằm mục đích so sánh. Trong dạng điều tra này, sự tập trung chủ yếu là chú trọng vào mẫu đại diện của một tổng thể phù hợp hơn là thiết kế phân tích, cũng như chúng ta sẽ quan tâm phần lớn đối với độ chính xác của các kết quả nghiên cứu và khả năng khai quát hóa các kết quả đó. Ngay cả trong các cuộc điều tra này thì vẫn đề tổng quan, xem xét lại lí thuyết trước là quan trọng để định rõ các loại câu hỏi dự kiến sẽ đưa vào bảng hỏi. Điều tra mô tả thường được áp dụng trong các nghiên cứu để nắm bắt quan điểm của khách hàng đối với sản phẩm hoặc quan điểm của công nhân viên đối với cơ cấu tổ chức, quan điểm của người dân đối với những vấn đề cải cách hành chính, cải cách kinh tế – xã hội, môi trường kinh doanh, đầu tư...

Sơ đồ 5.2 cũng mô tả rằng cả hai hình thức điều tra phân tích và mô ta đều liên quan đến nhận dạng **đối tượng nghiên cứu**. Đối tượng nghiên cứu sẽ đáp ứng tất cả các yêu cầu mà sẽ giúp chúng ta trả lời được các câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Từ tổng thể đối tượng nghiên cứu, chúng ta phải vạch ra hay xác định số mẫu đại diện. Vấn đề chọn mẫu sẽ được trình bày ở một chương riêng biệt (chương sau). Vấn đề và mục tiêu nghiên cứu cũng sẽ yêu cầu xem số liệu cần thu thập chỉ cần qua một cách tiếp cận, hay phải tiếp xúc đi, tiếp xúc lại với mẫu khảo sát được lựa chọn. Cuối cùng chúng ta phải quyết định xem liệu chúng ta có nên gửi các bảng hỏi đi bằng bưu điện và chờ trả lời hay phải trực tiếp đến phỏng vấn đối tượng khảo sát hoặc hỏi qua điện thoại. Phương cách tốt nhất là kết hợp cả ba cách: trực diện, bưu điện và điện thoại.

Yêu cầu thiết kế bảng hỏi trước tiên là nhằm mục đích thu thập các thông tin phục vụ vấn đề, mục tiêu nghiên cứu. Thứ đến là cần phải xem xét xem bảng hỏi có cần phải cải trang hay không. Hơn thế nữa nó sẽ được phân phát như thế nào (qua đường bưu điện hay phỏng vấn trực tiếp...). Tiếp theo cần xem xét xây dựng các câu hỏi mang tính cá nhân. Có cần hay không đặt một số câu hỏi cho cùng một vấn đề? Cần thiết có câu hỏi chắc chắn không? Các biến giả và lập luận như thế nào? Các câu hỏi có được giải thích khác nhau hay không? Đối tượng nghiên cứu có sẵn sàng trả lời các câu hỏi không? Họ phải mất bao lâu để trả lời? Họ ở vị trí nào để trả lời câu hỏi đặc thù? Có phải đây là vấn đề nhạy cảm hay không? Cuối cùng chúng ta cũng sẽ phải xem xét xem các câu hỏi được trả lời như thế nào. Chẳng hạn như trả lời cho câu hỏi “ông/bà bao thu nhập bao nhiêu mỗi tháng” có người sẽ trả lời không biết. Để thu được thông tin này cần đưa ra các

khoảng thu nhập để người trả lời đánh dấu vào ô tương ứng như:

Dưới 300.000 đồng	
300.000–500.000 đồng	
500.000–700.000 đồng	
700.000–1.000.000 đồng	
1.000.000–1.500.000 đồng	
Trên 1.500.000 đồng	

Hoặc để trả lời cho câu hỏi nhạy cảm như: ông/bà có đồng tình với các chính sách cải cách kinh tế hiện nay? Thiết kế câu trả lời có thể là:

Rất đồng tình	Đồng tình	Đồng tình một phần	Không đồng tình	Hoàn toàn không đồng tình

Từ những vấn đề nêu trên chúng ta có thể đưa ra một số hướng dẫn cho việc thiết kế bảng hỏi dưới đây:

1. Câu hỏi cần phải được hỏi rất đơn giản và súc tích ngắn gọn.
2. Cần xem xét trình độ, kiến thức của đối tượng được hỏi để họ có thể trả lời được câu hỏi đặt ra.
3. Chúng ta cần phải chắc chắn rằng bất cứ người nào cũng hiểu được câu hỏi với cùng một kiểu, tức mỗi người đều hiểu ý nghĩa như nhau cho cùng một câu hỏi.

4. Mỗi câu hỏi chỉ liên quan đến một khía cạnh, hay không thể hỏi một câu hỏi cho nhiều hơn một biến số của nghiên cứu.
5. Các câu hỏi phải được hình thành theo phương cách để tránh cho người trả lời không có lối thoát như trả lời “không biết” hay “không bình luận”....
6. Trong xây dựng các câu hỏi được cần phải sử dụng các ngôn ngữ lịch sự và mềm dẻo như “Xin ông/bà vui lòng cho biết...”
7. Ngôn ngữ và các từ sử dụng trong các câu hỏi phải rõ ràng, dễ hiểu, và không nên mang ý nghĩa kép.
8. Các câu hỏi phải được sắp xếp theo thứ hạng và thể hiện logic từ câu hỏi tổng quan đến câu hỏi cụ thể.
9. Cách trình bày bảng hỏi cũng rất quan trọng. Sắp xếp, trìn bày sạch sẽ, ngăn nắp có thể tác động đến khả năng sẵn sàng trả lời của người được phỏng vấn.
10. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng đó là chúng ta cần có được các lời bình, phê phán về bảng hỏi từ các chuyên gia, đồng nghiệp. Tốt hơn hết là cần tiến hành điều tra thử để xem xét chỉnh sửa các câu hỏi, bảng hỏi trước khi hoàn tất bảng hỏi để tiến hành điều tra chính thức.

5.2.3. PHƯƠNG PHÁP PHỎNG VẤN

Trong nghiên cứu thường sử dụng hai loại phỏng vấn. *Dạng thứ nhất* là phỏng vấn điều tra nghiên cứu (phỏng vấn với bảng hỏi viết sẵn). Dạng này được áp dụng trong các trường hợp mà một kích cỡ chuẩn mực phỏng vấn được sử dụng với sự nhấn mạnh đến các loại trả lời cố định (nhóm cố định) và chọn mẫu có hệ thống, và chất tải được các thủ tục

kết hợp các đo lường định lượng với các phương pháp thống kê. *Dạng thứ hai* là phỏng vấn không cấu trúc (phỏng vấn không có bảng hỏi trước). Dạng này được áp dụng trong trường hợp mà người trả lời hoàn toàn tự do thảo luận những phản ứng, quan điểm và hành vi về một vấn đề đặc thù, cụ thể. Người phỏng vấn đưa ra các câu hỏi và ghi lại các câu trả lời để về sau có thể hiểu điều đó như thế nào và tại sao. Các câu hỏi và câu trả lời là không cấu trúc và không được mã hóa một cách hệ thống qua sự chuẩn bị trước.

Trong các tài liệu lí thuyết có đề cập đến loại phỏng vấn bán cấu trúc, nó khác với phỏng vấn phi cấu trúc ở chỗ chủ đề và vấn đề phải được bao trùm, cỡ mẫu, người được phỏng vấn, và các câu hỏi phải được định rõ, sẵn sàng trước. Phỏng vấn bán cấu trúc và phi cấu trúc khác với phỏng vấn cấu trúc ở chỗ chúng yêu cầu kĩ năng của người phỏng vấn nhiều hơn, vì chúng cần thu thập các thông tin cá nhân, quan điểm và tài liệu có giá trị và chúng ta cũng có khả năng trao đổi về vấn đề được gọi là nhạy cảm xã hội. Phỏng vấn phi cấu trúc (không chuẩn bị bảng hỏi trước) yêu cầu người phỏng vấn phải khéo léo, biết lôi kéo, dẫn dắt cuộc trò chuyện một cách linh hoạt, hiệu quả. Phỏng vấn phi cấu trúc còn gọi là phỏng vấn sâu.

Phỏng vấn cũng có thể tiến hành bằng gửi câu hỏi qua bưu điện, phỏng vấn qua điện thoại và phỏng vấn trực diện.

Ưu điểm của phỏng vấn sâu là chúng ta có thể có một bức tranh chính xác và rõ ràng về hành vi (tác phong) và vị trí của người trả lời. Điều này có thể vì khi câu hỏi đóng – mở, người trả lời tự do trả lời theo suy nghĩ của chính họ. Yếu điểm của phỏng vấn sâu là đòi hỏi kĩ năng và tính cẩn thận của người phỏng vấn.

Để tiến hành điều tra phỏng vấn, chúng ta phải qua bốn bước: chuẩn bị phỏng vấn, phỏng vấn thử, tiến hành phỏng vấn và phỏng vấn sâu.

Bước 1: Chuẩn bị phỏng vấn. Những công việc đầu tiên trong chuẩn bị phỏng vấn là (1) phân tích vấn đề nghiên cứu của bạn, (2) hiểu rõ thông tin nào bạn cần có được từ cuộc phỏng vấn, và (3) ai là người có thể cung cấp cho bạn những thông tin như vậy. Tiếp theo là phải phác thảo hướng dẫn phỏng vấn và các câu hỏi phỏng vấn. Các câu hỏi đặt ra cần phải so sánh với vấn đề nghiên cứu vài lần để kiểm tra xem các câu hỏi đã đủ, đúng vấn đề ta cần tìm chưa. Bản thảo các câu hỏi phỏng vấn có thể được đưa ra để phỏng vấn thử. Ngoài ra cần chọn điều tra viên, người phỏng vấn và tập huấn phỏng vấn cùng với bản hướng dẫn phỏng vấn.

Bước 2: Phỏng vấn thử. Mục tiêu của phỏng vấn thử là để xem xét lại bảng hỏi, thời gian trả lời bảng hỏi, những vấn đề phát sinh trong phỏng vấn (câu hỏi khó hiểu...), quan sát các điều tra viên thực hiện phỏng vấn (đúng, sai, phong cách hỏi...), có thực hành đúng theo yêu cầu hướng dẫn phỏng vấn hay không....

Bước 3: Tiến hành phỏng vấn. Người phỏng vấn cần giới thiệu mục đích của cuộc phỏng vấn, tầm quan trọng của nó để định hướng cho người trả lời. Người phỏng vấn phải sử dụng ngôn ngữ đơn giản và dễ hiểu. Người phỏng vấn cần phải kiểm soát thời gian đối với mỗi câu hỏi để tương thích với kế hoạch thời gian phỏng vấn được thông báo, thời gian hẹn gặp báo trước cho người được phỏng vấn. Người phỏng vấn cần phát triển quan hệ với người được phỏng vấn, thể hiện có ấn tượng là người tin cậy và thân thiện. Đặc biệt là cần thận trọng đối với câu hỏi nhạy cảm. Đối với câu hỏi

nhạy cảm nên dùng các ngôn ngữ gián tiếp. Chẳng hạn muốn biết thực trạng nợ xấu tại một ngân hàng thì không phải hỏi người quản lý một câu hỏi “Ai là người chịu trách nhiệm làm phát sinh các khoản nợ xấu tại ngân hàng?” mà thay vào là “Theo quan điểm của anh những nhân tố nào gây ra tình trạng nợ xấu tại ngân hàng?”

Bước 4: Sau phỏng vấn. Sau khi phỏng vấn về, nhiệm vụ của người phỏng vấn là phải viết lại những điểm quan trọng trong phỏng vấn hoặc xem lại các câu trả lời có logic hay không. Trong một số trường hợp chưa rõ có thể phải hỏi thêm qua điện thoại hoặc hẹn gặp lại. Có những trường hợp sau khi hoàn thành báo cáo phỏng vấn cần gửi lại cho người được phỏng vấn xem để có bình luận.

CÂU HỎI THẢO LUẬN:

- 1) Các nguồn số liệu trong nghiên cứu? Nguồn sơ cấp và thứ cấp?
- 2) Hãy cho biết các trường hợp sử dụng các nguồn sơ cấp và thứ cấp, thí dụ cụ thể.
- 3) Phương pháp quan sát và tính ứng dụng của phương pháp này?
- 4) Điều tra khảo sát, các dạng điều tra phân tích và điều tra mô tả, các ứng dụng của nó?
- 5) Nêu nội dung các bước tiến hành phỏng vấn

CHƯƠNG 6

CHỌN MẪU

Chương này sẽ tập trung thảo luận bốn vấn đề chính sau đây:

- 6.1. Tại sao lại lấy mẫu? Các khái niệm cơ bản
- 6.2. Chọn mẫu phi xác suất
- 6.3. Chọn mẫu xác suất
- 6.4. Xác định kích thước mẫu

6.1. TẠI SAO LẠI LẤY MẪU? CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Trong một cuộc bầu cử, chỉ một phần nhỏ cử tri được hỏi về các ý định bỏ phiếu của họ, ngay cả khi sự quan tâm cuối cùng của người thăm dò là đánh giá kết quả lựa chọn hoàn tất về những phiếu hợp lệ ứng hộ. Sử dụng thuật ngữ thống kê, mỗi cử tri được gọi là *đơn vị*, các cử tri thực tế được thăm dò được gọi là *mẫu* và tập hợp toàn bộ những người hợp lệ cho bỏ phiếu được gọi là *tổng thể* (population). Sự lựa chọn các ứng cử viên trong bầu cử tổng thống hay đại biểu quốc hội có thể được xem như *những giá trị* của biến “ứng cử”. Nó sẽ là đúng đắn, nhưng không thông thường, để gọi rằng ứng cử viên nhận được số lớn các phiếu bầu trong tổng thể là một tham số. Toàn bộ quá trình để có được kết quả bằng cách này được gọi là *chọn mẫu*.

Trong điều tra mức sống dân cư hàng năm, mỗi hộ trên địa bàn dân cư là *đơn vị hộ*. Nếu tiến hành điều tra toàn bộ số hộ sẽ rất tốn kém. Vì vậy thường là điều tra phỏng vấn tập hợp

nhỏ hơn số tổng, tập hợp nhỏ này được gọi là *mẫu*. Số lượng đơn vị hộ trong mẫu gọi là *cỡ* hay *kích thước mẫu* và thường được ký hiệu là n , tổng số hộ dân cư thường ký hiệu là N .

6.2. CHỌN MẪU PHI XÁC SUẤT

Thiết kế chọn mẫu có thể chia thành hai loại: thiết kế chọn mẫu xác suất và thiết kế chọn mẫu phi xác suất.

Chọn mẫu phi xác suất là chọn theo chỉ định chủ quan của người nghiên cứu. Một số chọn mẫu phi xác suất bao gồm:

- Chọn mẫu thuận tiện, không cần chú ý đến tính đại diện mà chỉ chú ý đến tính thuận tiện cho người nghiên cứu. Chẳng hạn chúng ta có thể phỏng vấn giám đốc kinh doanh mà chúng ta quen biết.

- Chọn mẫu phán đoán là sự phán đoán của người nghiên cứu về các nhóm đại diện để chọn số đơn vị đại diện trong tổng số của các nhóm phán đoán. Đơn giản là chúng ta cố gắng để chọn số đối tượng mà chúng ta nghĩ rằng số đối tượng đó có thể đại diện cho tổng thể. Thí dụ, để nghiên cứu 3 loại doanh nghiệp – khách hàng có quy mô doanh nghiệp theo mức lớn, vừa và nhỏ, nhà nghiên cứu sẽ chọn ra 3 nhóm doanh nghiệp – khách hàng và phán đoán rằng đó là 3 nhóm đại diện cho đối tượng khách hàng tương ứng với 3 loại quy mô doanh nghiệp.

- Chọn mẫu chỉ định là lấy theo tỷ lệ gần đúng của các nhóm đại diện trong tổng thể. Chúng ta có thể tin chắc rằng có một số cách phân loại các nhóm đối tượng nào đó, chẳng hạn như các công ty nhỏ, các công ty trung bình và các công ty lớn được đại diện theo chọn mẫu gần đúng với cùng một tỷ lệ mà nó chiếm trong tổng thể. Thí dụ, tổng các đối tượng

nghiên cứu là 1.000 công ty, trong đó có 600 công ty nhỏ, 300 công ty trung bình và 100 công ty lớn. Với số chọn mẫu chỉ định là 10% trên tổng thể, như vậy số công ty nhỏ được chọn sẽ là 60 công ty, các công ty trung bình là 30 và công ty lớn là 10.

Chọn mẫu phi xác suất là dễ phác thảo và thực hiện, nhưng có thể cho kết quả sai lệch bất chấp sự phán đoán của chúng ta, do ngẫu nhiên có thể chúng không đại diện cho tổng thể. Hạn chế chính của chọn mẫu phi xác suất là không đưa ra cơ sở để đánh giá quy mô dao động của mẫu và sai số ước lượng. Chọn mẫu phi xác suất có thể áp dụng cho nghiên cứu sơ bộ hay điều tra thử, điều tra làm rõ cơ sở các giả thuyết...

6.3. CHỌN MẪU XÁC SUẤT

Chọn mẫu xác suất là dựa vào lí thuyết xác suất để lấy mẫu ngẫu nhiên. Có một số cách lấy mẫu ngẫu nhiên, đó là lấy mẫu ngẫu nhiên đơn thuần và lấy mẫu ngẫu nhiên hệ thống, lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng...

Lấy mẫu ngẫu nhiên đơn thuần là cách lấy mẫu mà mọi đơn vị phần tử trong tổng thể đều có cơ hội ngang nhau xuất hiện trong mẫu.

Thí dụ: chúng ta có thể đánh số các phần tử của tổng thể, tương ứng với mỗi số đã được ấn định cho từng phần tử là một “nhãn hiệu”, sau đó ta xáo trộn các nhãn hiệu và rút ngẫu nhiên theo số lượng đã định sẽ cho ta một chọn mẫu ngẫu nhiên.

Chúng ta cũng có thể áp dụng phương pháp tra bảng số ngẫu nhiên – là một bảng liệt kê sẵn các con số ngẫu nhiên

và chương trình máy tính. Cách sử dụng bảng số ngẫu nhiên như sau:

- Xác định số cột số sẽ sử dụng tương ứng với số chữ số của tổng thể cần nghiên cứu. Thí dụ, tổng thể nghiên cứu $N = 900$ công ty, khi đó số cột chữ số sử dụng là 3 cột, nếu tổng thể nghiên cứu là 1500 công ty, khi đó số cột chữ số sử dụng sẽ là 4 cột;
- Xác định con số sẽ được chọn làm phần tử mẫu, con số đó phải lớn hơn 0 và nhỏ hơn tổng thể N (trong thí dụ của chúng ta là 900 hoặc 1500, tức con số thứ tự sử dụng cho các phần tử sẽ từ 1 đến 900 hoặc từ 1 đến 1500);
- Số lượng phần tử được chọn bằng kích thước mẫu. Nếu kích thước mẫu n bằng 10% tổng thể, theo thí dụ của chúng ta n sẽ là 90 hoặc 150 công ty;
- Tiếp theo chúng ta sẽ sử dụng chương trình máy tính để chọn ngẫu nhiên 90 hoặc 150 phần tử giữa các số từ 1–900 hoặc từ 1–1500. Như một sự lựa chọn, chúng ta có thể sử dụng ba hoặc bốn cột tương ứng với số tổng thể là 900 hay 1500 từ bảng số ngẫu nhiên. Nhìn từ trên xuống từ một điểm bất đầu tùy ý, chúng ta liệt kê toàn bộ những chữ số nhỏ hơn 901 hoặc nhỏ hơn 1501, đảm bảo điều kiện chúng ta chưa liệt kê trước đó. Khi đó bảng liệt kê sẽ chứa 90 hoặc 150 con số, mẫu lựa chọn có thể được xác định qua những công ty tương ứng lựa chọn.

Lấy mẫu có hệ thống là cách lấy mẫu đầu tiên là ngẫu nhiên sau đó cứ cách k đơn vị lại chọn một phần tử (còn gọi là chọn nhảy cóc, trong đó k là khoảng cách bước nhảy). Phương pháp chọn mẫu có hệ thống có ưu điểm là đơn giản và trong một số trường hợp có độ tin cậy cao. Chẳng hạn, ta

chọn 90 phần tử (công ty) trong tổng số 900 phần tử (công ty), tỷ lệ lấy mẫu khi đó sẽ là $90/900=1/10$. Như vậy khoảng cách bước nhảy $k = 10$. Các số thứ tự của công ty được xếp từ 1 đến 900. Ở đây cần phải xác định phần tử đầu tiên là ngẫu nhiên. Có thể có hai cách để xác định phần tử đầu tiên ngẫu nhiên.

Cách thứ nhất, là lấy ngẫu nhiên trong toàn bộ tổng thể 900 công ty (có thể là 1 hoặc 20, hay 900), sau đó từ phần tử đã được chọn cộng thêm hoặc trừ đi k (trong thí dụ của chúng ta là trừ đi hoặc cộng thêm 10, $k = 10$). Nếu phần tử ngẫu nhiên là 900 phải trừ đi 10, nếu phần tử đầu tiên là 1 thì cộng thêm 10...

Cách thứ hai, là lấy ngẫu nhiên trong k đơn vị đầu tiên. Trong thí dụ của chúng ta $k = 10$. Như vậy ta chọn phần tử đầu tiên bằng cách chọn một phần tử ngẫu nhiên trong 10 phần tử đầu tiên, giả sử phần tử đầu tiên được chọn là 5 chẳng hạn. Khi đó các phần tử tham gia mẫu sẽ là 5, 15, 20... ($5+k$) cho tới khi đủ số mẫu 90 phần tử hay 90 công ty tương ứng cần chọn.

Lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng là phân các đối tượng nghiên cứu thành các nhóm, tầng theo các đặc tính, sau đó lấy mẫu theo tầng, nhóm. Chẳng hạn phân nhóm cây trong rừng theo độ tuổi để chọn mẫu khảo sát. Như tầng 1 gồm tổng số cây trên 100 tuổi, tầng 2 gồm tổng số cây từ 50 tuổi đến 100 tuổi, tầng 3 gồm tổng số cây dưới 50 tuổi. Sau đó áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn thuần cho mỗi tầng. Cách chọn mẫu này có độ chính xác cao và có thể phân tích kết quả theo các tầng so sánh sự khác biệt....

6.4. XÁC ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẪU

Kích thước mẫu được tăng lên, trên tổng thể sẽ hoàn thiện chất lượng kết quả thống kê. Nếu mục đích của điều tra là ước tính tham số chưa biết, thì chất lượng của kết quả là quan hệ nghịch với kích thước của sai số ước tính cho phép. Sai số ước tính bằng giá trị tuyệt đối của khoảng cách biệt giữa thông số chưa biết và thông số ước tính. Nhưng khi tham số chưa biết thì sai số ước tính cũng là chưa biết. Vì vậy xác định xác suất là cần thiết. Sai số cho phép có thể tính bằng %, và thường được ký hiệu là ϵ và độ tin cậy cho phép tính bằng xác suất P . Các nhà toán học – thống kê học đã tính toán được bảng tính kích thước mẫu n phụ thuộc vào P và ϵ . Chẳng hạn, bảng tính kích thước mẫu theo một số giá trị của P và ϵ dưới đây.

Bảng 6.1: Kích thước mẫu theo sai số và độ tin cậy cho phép

ϵ	P	0,85	0,90	0,95
0,05		207	270	384
0,04		323	422	600
0,03		375	755	1867
***				***
0,01		5180	6764	9603

Chẳng hạn, ta cần nghiên cứu mức sống dân cư tại một tỉnh, nếu lấy sai số cho phép $\epsilon = 0,05$ và độ tin cậy cho phép hay xác suất $P = 0,95$, như vậy số mẫu n cần điều tra phỏng vấn tra theo bảng 6.1 là 384 hộ. Khi độ tin cậy tăng

lên bằng 0,03 và xác suất bằng 0,95 thì số mẫu cần điều tra là 1867 hộ.

Một số công thức tính kích thước mẫu tối thiểu đã có trong nhiều tài liệu thống kê. Dưới đây đơn cử một công thức xác định n.

$$n = \frac{N \cdot Z^2 \cdot pq}{Ne^2 + Z^2 \cdot pq} \quad (6.1)$$

Trong đó p là tỷ lệ mẫu dự kiến chọn n_1 so với tổng số (số lượng tổng thể đối tượng) N, $p = n_1/N$; q = 1 - p; Z được gọi là giá trị biến thiên chuẩn được tính sẵn trong bảng ứng với độ tin cậy (P). Kích thước mẫu tối thiểu theo công thức trên là lớn nhất khi mẫu số là nhỏ nhất và tử số là cao nhất. Ta có thể thấy giá trị lớn nhất của tử trong công thức trên xuất hiện khi $p = q = 1 - p$ hay $p = 0,5$, như vậy n sẽ là:

$$n = 0,5 \times (1 - 0,5) \left(\frac{Z}{e} \right)^2 = 0,25 \left(\frac{Z}{e} \right)^2 \quad (6.2)$$

Khi biết $\varepsilon = 0,1$, độ tin cậy hay xác suất (P) = 0,9, trong đó, p là tỷ lệ mẫu dự kiến chọn n_1 so với tổng số (số lượng tổng thể đối tượng N), $p = n_1/N$; q = 1 - p; Z được gọi là giá trị biến thiên chuẩn được tính sẵn

Khi $\varepsilon = 0,1$ độ tin cậy hay xác suất (P) = 0,9, khi đó tra bảng ta có giá trị biến thiên chuẩn $Z = 2,58$, kích thước mẫu tối thiểu cần chọn $n = 166$.

Khi biết quy mô tổng thể N, ta cũng có thể xác định kích thước mẫu theo công thức sau:

$$n = p \cdot q \left(\frac{Z}{\varepsilon} \right)^2 \quad (6.3)$$

Thí dụ: Xác định kích thước mẫu trong điều tra mức sống dân cư tại một huyện có 25.000 hộ dân, với sai số cho phép là 1% và độ tin cậy là 95%. Có một số cách xác định kích thước mẫu trong thí dụ này.

Cách thứ nhất: Ta không tính đến quy mô tổng thể N. Tra bảng tính kích thước mẫu, với $\epsilon = 0,01$; $p = 0,95$, ta có $n = 9.603$.

Cách thứ hai: Như cách thứ nhất, ta cũng không tính đến quy mô tổng thể N. Cho $p = q = 0,5$, và tra bảng giá trị của Z (tra bảng ứng với độ tin cậy (p) và sai số ϵ , $Z = 1,96$), đưa các thông số q , p , Z vào công thức (6.2) ta có $n = 0,25(1,96/0,01)^2 = 9.604$, gần giống kết quả của cách thứ nhất.

Cách thứ ba: Ta tính đến quy mô tổng thể N. Khi đó ta điều tra tạm trên số mẫu ban đầu $n_1 = 7.500$ hộ gia đình, như vậy tỷ lệ mẫu dự kiến ban đầu sẽ là 30% ($7.500/25.000$) hay $p = 0,3$, khi đó $q = 1 - 0,3 = 0,7$. Tra bảng phân bố chuẩn, ta cũng biết $Z = 1,96$. Vận dụng công thức (6.3) với các thông số ϵ , q , p và Z sẽ cho ta giá trị kích thước mẫu

$$N = \frac{(25.000 \times 1,96^2 \times 0,3 \times 0,7)}{(25.000 \times 0,01^2 + Z^2 \times 0,3 \times 0,7)} = 6.093.$$

Trong trường hợp này $n_1 > n$, như vậy ta không cần tiến hành điều tra thêm. Trong trường hợp, nếu $n_1 < n$, ta phải tiến hành điều tra thêm $n - n_1$ hộ nữa.

Trong cách thứ nhất và cách thứ hai, ta không tính đến quy mô tổng thể và vì thế có số mẫu lớn, còn trong cách thứ ba, ta tính đến quy mô tổng thể N, kích thước mẫu sẽ nhỏ hơn. Tuy nhiên, trong trường hợp quy mô tổng thể N lớn hơn, các kết quả về kích thước mẫu có thể ngược lại với kết quả trên

CÂU HỎI THẢO LUẬN:

- 1) Các khái niệm cơ bản về mẫu, kích thước mẫu, cách xác định?
- 2) Chọn mẫu xác suất và chọn mẫu phi xác suất, ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng?
- 3) Cho thí dụ về xác định kích thước mẫu theo các công thức và các cách khác nhau. So sánh kết quả và nhận xét.

CHƯƠNG 7

CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH

Mục đích của chương này là giới thiệu các phương pháp nghiên cứu định tính, phân biệt sự khác nhau giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Các nội dung chính trong chương này bao gồm:

- 7.1. Sự khác biệt giữa các phương pháp định tính và định lượng;
- 7.2. Khi nào phải sử dụng các phương pháp định tính;
- 7.3. Các dạng của phương pháp định tính;
- 7.4. Phân tích số liệu định tính.

7.1. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

Trong các nghiên cứu, có hai loại phương pháp thường được áp dụng là **phương pháp định lượng** và **phương pháp định tính**. Trong các tài liệu về các phương pháp nghiên cứu thường có các cuộc bàn luận xem phương pháp hay kĩ thuật nào là thích hợp hay “khoa học” hơn. Một số người thì cho rằng các phương pháp có cấu trúc và định lượng là khoa học hơn vì vậy chúng tốt hơn. Một số người khác phản đối lại quan điểm trên và cho rằng các phương pháp hoặc kĩ thuật không phải “tốt hơn” hoặc “khoa học hơn” nếu chỉ bởi vì chúng là các phương pháp định lượng. Nhìn chung, các phương pháp và kĩ thuật phù hợp cho một nghiên cứu hay một dự án nào đó phụ thuộc vào vấn đề nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu.

Sự khác biệt chính giữa nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính không phải ở chất mà ở thủ tục. **Trong nghiên cứu định tính**, các kết quả khám phá không tìm qua các phương pháp thống kê hoặc các thủ tục khác của việc định lượng. Sự khác biệt giữa các phương pháp định lượng và định tính không chỉ là vấn đề xác định số lượng, mà còn là sự phản ánh viễn cảnh khác nhau về kiến thức và mục đích nghiên cứu. Chúng ta có thể nghiên cứu về hành vi, sự kiện, chức năng tổ chức, môi trường xã hội, phản ứng và các quan hệ kinh tế. Trong một số nghiên cứu như vậy số liệu có thể được định lượng, nhưng phân tích tự nó là định tính, chẳng hạn như các báo cáo tổng kết điều tra số liệu được định lượng, nhưng phân tích mô tả là định tính.

Điểm chung cho các nhà nghiên cứu để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu của họ là **thông qua quan sát và phỏng vấn, đây là các phương pháp có quan hệ với nghiên cứu định tính**. Nhưng nhà nghiên cứu cũng có thể mã hóa dữ liệu thu thập theo một kiểu hình nào đó mà có thể cho phép phân tích thống kê. Và vì vậy các phương pháp định lượng và định tính không loại trừ lẫn nhau.

Nghiên cứu định tính thường tập trung vào quá trình xã hội và không dựa vào các cấu trúc xã hội giống như các trường hợp nghiên cứu định lượng. **Các kỹ năng cần cho nghiên cứu định tính là: suy nghĩ trừu tượng, phân tích tình hình mang tính phê phán....** Mặc dù đa số các nhà nghiên cứu nhấn mạnh cái này hoặc cái khác, nhưng các phương pháp định tính và định lượng có thể phối hợp và sử dụng cho cùng một nghiên cứu.

Sự khác biệt giữa phương pháp định lượng và định tính có thể so sánh qua bảng dưới đây.

Bảng 7.1: So sánh giữa các phương pháp định lượng và định tính

Các phương pháp định tính	Các phương pháp định lượng
Nhấn mạnh vào sự hiểu biết	Nhấn mạnh vào thử nghiệm và kiểm tra
Tập trung vào sự hiểu biết từ quan điểm của người cung cấp thông tin	Tập trung vào cơ sở lập luận/hoặc các nguyên nhân của các sự kiện xã hội
Cách tiếp cận qua lí lẽ và giải thích	Cách tiếp cận phê phán và logic
Quan sát và đo lường trong khung cảnh tự nhiên	Đo lường kiểm tra
Cách nhìn chủ quan của người trong cuộc và gần gũi với các số liệu	Cách nhìn khách quan của người ngoài cuộc cách xa số liệu
Định hướng thăm dò	Suy diễn giả thuyết – tập trung kiểm tra giả thuyết
Quá trình được định hướng	Kết quả được định hướng
Lập luận viễn cảnh	Phân lập và phân tích
Khái quát hóa qua so sánh các đặc tính và bối cảnh của một tổ chức cá biệt	Khái quát hóa quan hệ tổng thể

Nguồn: Reichardt và Cook, 1979

7.2. KHI NÀO PHẢI SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH

Như đã thảo luận, các nguyên nhân chính để thực hiện nghiên cứu định tính và sử dụng các phương pháp định tính là **mục tiêu của nghiên cứu** dự án và những thông tin quá khứ và kinh nghiệm trước đây của người nghiên cứu. Một số môn học như nhân chủng học, hoặc các định hướng triết học như hiện tượng học, đặc biệt ủng hộ các phương pháp định tính để thu thập số liệu và phân tích số liệu. Tuy nhiên, lí do chính mà chúng tôi muốn đề cập là vấn đề nghiên cứu, tiêu điểm, và mục tiêu nghiên cứu.

Các vấn đề nghiên cứu tập trung vào sự khám phá một kinh nghiệm hoặc hành vi (tư cách) cá nhân, hoặc ở những lĩnh vực chúng ta cần khám phá và về một hiện tượng còn ít biết tới – đây chính là những thí dụ điển hình của các vấn đề yêu cầu cần có một nghiên cứu định tính. Hơn thế nữa, khi một hiện tượng hoặc một quá trình xã hội là khó khăn để nghiên cứu áp dụng các phương pháp định lượng, thì các phương pháp định tính là thích hợp và có thể cung cấp các chi tiết phức tạp và một sự am hiểu hơn. Nghiên cứu định tính, vì vậy, phổ biến trong các khoa học hành vi và khoa học xã hội, và trong số những người đang thực hành kĩ năng nghề nghiệp cần hiểu được hành vi và chức năng con người. Các phương pháp định tính cũng hoàn toàn phù hợp cho nghiên cứu về các tổ chức, các nhóm xã hội và các cá nhân.

Có ba thành phần cơ bản của nghiên cứu định tính, bao gồm:

(1) Dữ liệu: Thường được thu thập qua các cuộc phỏng vấn và các quan sát;

(2) Thủ tục phân tích hay trình bày: các thủ tục để khái quát hóa và phân tích số liệu nhằm đạt được các khám phá và các lí thuyết;

(3) Báo cáo: viết hoặc trình bày miệng. Trong trường hợp của sinh viên, báo cáo được viết dưới hình thức một bài khóa luận hay một dự án.

Một lập luận cho sử dụng số liệu định lượng là người ta thường thu thập các số liệu cá nhân và tập hợp chúng lại để phân tích các tổ chức. Để tách biệt các yếu tố quyết định trước, người ta sử dụng các công cụ phát triển trước và phân tích kết quả một cách định lượng. Theo cách này, họ có thể chỉ nhận được tính xác thực giới hạn bởi vì các công cụ phát triển trước có thể không thích hợp với tình huống cá biệt, cụ thể và cũng bởi vì các phương pháp này chia cắt tính xác thực thành các mảng tách biệt mà thường được kết hợp thành các cụm (nhóm) thống kê.

Một cách chấp nhận chung rằng, trong nghiên cứu thăm dò và diễn giải, quy nạp, phương pháp được sử dụng chủ yếu là phương pháp định tính, vì có thể hướng chúng ta đến việc xây dựng giả thuyết và các giải thích. Ở đây *diễn giải* được hiểu là cách suy luận từ tổng quát đến đặc thù, từ cái chung đến cái riêng, còn *quy nạp* là cách suy luận từ đặc thù đến tổng quát, từ nhận thức riêng lẻ đến nguyên lý chung. Trên khía cạnh này, các phương pháp định tính và định lượng là phù hợp ở các giai đoạn hay mức độ khác nhau của nghiên cứu. Ở mức độ thứ nhất, vấn đề nghiên cứu là loại khung cấu trúc thì các phương pháp định tính là phù hợp. Ở mức độ thứ hai, khi chúng ta cần kiểm định các giả thuyết khác nhau được nảy sinh qua nghiên cứu mức độ thứ nhất thì các phương pháp định lượng là hữu ích. Các phương pháp định lượng cho

phép chúng ta chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết theo cách hiểu logic và vững chắc. *Ở mức độ thứ ba*, cả hai phương pháp định lượng và định tính có thể được sử dụng. Thường có sự kết hợp hai phương pháp này ở mức độ thứ ba. Phương pháp kết hợp còn gọi là phương pháp hỗn hợp.

7.3. CÁC DẠNG CỦA PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH

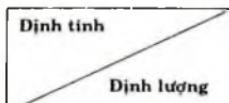
Các phương pháp định tính như đã định nghĩa ở mục trên là linh hoạt và không cấu trúc. So sánh với các phương pháp định lượng, các phương pháp định tính sử dụng một số lượng giới hạn các quan sát và cố gắng để giải thích các khía cạnh khác nhau của phạm vi vấn đề. Mặc dù số lượng quan sát là ít, nhưng một số khía cạnh của phạm vi vấn đề có thể được phân tích. Các số lượng ít cũng được chứng minh là đúng bởi vì chúng ta cần thực hiện các nghiên cứu sâu hoặc cung cấp “mô tả dày” mà không có khả năng trong các trường hợp quan sát lớn. Các phương pháp định tính là phù hợp khi mục đích nghiên cứu yêu cầu nghiên cứu sâu một hiện tượng. Các phương pháp định tính khác nhau sẽ thích hợp đối với các loại nghiên cứu khác nhau. Như đã nêu, chúng ta có thể kết hợp phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng hai cách tiếp cận định lượng và định tính có thể bổ sung cho nhau, và không thể sử dụng tách biệt nhau. Theo quan điểm này thì không có phương pháp hoàn toàn là định lượng hoặc hoàn toàn là định tính. Tuy nhiên, các *kỹ thuật* có thể hoặc là định lượng hoặc là định tính. Hình 7.1 dưới đây sẽ biểu thị quan điểm này.

Hình 7.1. Các phương pháp và kĩ thuật định lượng và định tính

Các kĩ thuật:

Dàm luận

Phỏng vấn phi cấu trúc
và bán cấu trúc...



Các kĩ thuật :

Quan sát có cấu trúc

Phỏng vấn có cấu trúc

Quan điểm xác định phân độ

Thiết bị hiện trường

CÁC PHƯƠNG PHÁP

(1) (2) (3) (4) (5)

Ghi chú:

- (1) Tổng quan lịch sử; (2) Thảo luận nhóm; (3) Nghiên cứu tình huống;
- (4) Điều tra khảo sát; (5) Thực nghiệm.

Trên hình 7.1 từ trái sang phải các phương pháp trở nên định lượng hơn và sử dụng các kĩ thuật định lượng hơn. **Tổng quan lịch sử, thảo luận nhóm và nghiên cứu tình huống chủ yếu là các phương pháp nghiên cứu định tính.** Các phương pháp này sử dụng các kĩ thuật liên quan nhiều đến định tính như đàm luận, phỏng vấn sâu và bán cấu trúc.

Trong trường hợp xem xét lại **tổng quan lịch sử**, công việc của chúng ta là mô tả cái gì đã xảy ra trong quá khứ để chúng ta có thể hiểu hiện tại hoặc đặt kế hoạch cho tương lai.

Phương pháp định tính thứ hai là **thảo luận nhóm**. Trong dạng phương pháp nghiên cứu này người nghiên cứu có thể nhận được cùng một thời điểm với một số câu trả lời và khởi đầu một cuộc thảo luận về một chủ đề nào đó. Các quan điểm của các câu trả lời sẽ được xem xét như là những thông tin để phân tích tiếp sau này. Phương pháp này khác các phương pháp khác, như phương pháp phỏng vấn sâu chẳng

hạn, trên phương diện là tương tác ở đây không chỉ giữa người phỏng vấn và người trả lời mà còn trong phạm vi những người trả lời với nhau.

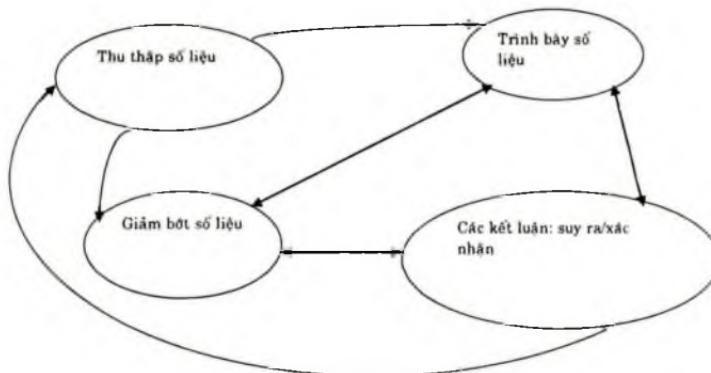
Trong các lĩnh vực tương đối ít được biết tới, nơi mà có ít kinh nghiệm và lí thuyết có khả năng đáp ứng một chỉ dẫn, thì việc nghiên cứu chuyên sâu về các thí dụ lựa chọn là một phương pháp rất hữu dụng làm tăng sự thấu hiểu và đề xuất các giả thuyết cho nghiên cứu tiếp theo. Trong môn học của chúng ta, phương pháp **nghiên cứu tình huống** thường được sử dụng cho các dạng nghiên cứu này. Tiêu điểm chính là tìm kiếm sự thấu hiểu hơn là kiểm định: thay vì kiểm định các giả thuyết, chúng ta tìm sự thấu hiểu thông qua những đặc trưng và các đặc tính của đối tượng nghiên cứu. Đặc điểm thứ hai là tính chuyên sâu của việc nghiên cứu đối tượng, cá nhân, nhóm, tổ chức, văn hóa, sự việc xảy ra hay diễn biến tình hình. Chúng ta cần có đủ thông tin để định rõ đặc điểm, để giải thích những đặc tính duy nhất của tình huống cũng như vạch ra các đặc điểm chung trong một số tình huống. Cuối cùng, cách tiếp cận này dựa vào khả năng hợp nhất của nghiên cứu: khả năng nghiên cứu một đối tượng với nhiều chiều (kích cỡ) và khi đó phải phác thảo một giải thích hợp nhất. Vì vậy nghiên cứu tình huống thường là đề cập đến một giải thích, giải thích và mô tả bản chất vấn đề.

7.4. PHÂN TÍCH SỐ LIỆU ĐỊNH TÍNH

Chúng ta có thể thu thập số liệu định tính và định lượng qua các phương pháp định tính. Nhìn chung chúng ta xem dữ liệu là định lượng khi chúng được phân tích thống kê và được thể hiện hay đo bằng chữ số. Những dữ liệu không thể được phân tích thống kê và khó khăn để đo bằng chữ số thường gọi là dữ liệu định tính, chẳng hạn như: mạnh, yếu, dễ dàng

hay khó khăn. Một vấn đề cơ bản trong phân tích số liệu định tính là, một mặt, số lượng quan sát là ít và, mặt khác, các thông tin cho từng tình huống hoặc các tình huống là rất kí lưỡng, điều đó sẽ dễ dàng cho người nghiên cứu có thể thảo ra thành khối lượng lớn các tình huống. Điều này thường gây khó khăn cho sinh viên trong việc lọc hoặc loại bỏ các dữ liệu không thích hợp trước khi phân tích. Với các phương pháp định tính việc phân tích là khó khăn bởi vì thu thập dữ liệu và phân tích số liệu thường được thực hiện cùng một lúc, và đôi khi vấn đề nghiên cứu được hình thành và hình thành lại trong cùng một thời gian. Điều này thường dẫn đến các câu hỏi mới và thu thập dữ liệu mới và không có bước phân tích số liệu rõ ràng. Hình 7.2 dưới đây minh họa quá trình này.

Hình 7.2: Các thành phần phân tích số liệu – Mô hình tương tác



Để phân tích dữ liệu, chúng ta phải mã hóa chúng để cho chúng có thể phục vụ phân tích và được khái quát hóa, hoàn thành và được trình bày theo cách dễ hiểu. Nghiên cứu định tính thường giúp chúng ta trong xây dựng lí thuyết, nên mã

hóa đòi hỏi phải thận trọng nhiều hơn và phải đạt được một sự cân bằng giữa tính sáng tạo, tính chính xác và tính bền bỉ.

Trong khoa học xã hội, đặc biệt trong nghiên cứu kinh tế, thường có hai quan điểm. Một quan điểm cho rằng, về nguyên tắc tất cả các dữ liệu có thể được phân loại và đo lường. Trong trường hợp này, tất cả dữ liệu thu thập qua các phương pháp định tính phải được mã hóa và làm sạch theo một cách nào đó để có thể cho phép chúng ta phân loại và định lượng. Quan điểm này thường được quy cho là **dịnh hướng theo chủ nghĩa thực chứng**. Quan điểm thứ hai cho rằng các trường hợp riêng biệt có ý nghĩa theo quyền của chính họ và điều đó là không cần thiết phải có dữ liệu cho phép chúng ta phân loại và định lượng ở một dạng phân độ nào đó. Định hướng này thường được quy vào **quan điểm thuộc thuyết hiện tượng**. Trong thực tế, nhìn chung các nhà nghiên cứu theo cách tiếp cận thuyết hiện tượng thường sử dụng các phương pháp định tính, theo đó mỗi trường hợp hoặc quan sát có thể miêu tả hoặc vạch ra điều duy nhất. Nhiều quan điểm cho rằng dữ liệu định tính có thể được sử dụng cho phân tích và diễn giải, bất luận nó có được định lượng hay không. Dạng dữ liệu này đảm bảo sự hiểu biết sâu sắc có hệ thống nhằm mục đích giúp chúng ta hiểu rõ được hiện tượng.

Dù có các quan điểm khác nhau, nhưng nhìn chung mọi người đều thống nhất rằng, tùy vào mục tiêu hay vấn đề nghiên cứu mà lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính hay định lượng, cũng như phương pháp xử lý số liệu định tính hay định lượng. Trong hầu hết các nghiên cứu kinh tế, thường kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính là để thăm dò, xác định nhân tố hay xây dựng giả thuyết, tiếp

theo là áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá hay lượng giá tác động của các nhân tố hoặc để kiểm định các giả thuyết được xây dựng trong nghiên cứu định tính.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1) Như thế nào là phương pháp định tính?
- 2) Phân biệt sự khác nhau giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng.
- 3) Khi nào thì áp dụng phương pháp định tính?
- 4) Như thế nào là phân tích số liệu định tính? Cho thí dụ.

CHƯƠNG 8

PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Mục đích của chương này là phải đưa ra cách thể hiện đơn giản việc phân tích số liệu. Đáp ứng mục tiêu trên, các nội dung trình bày trong chương này bao gồm:

- 8.1. Mã hóa và lưu giữ các quan sát;
- 8.2. Phân tích một biến;
- 8.3. Lập bảng chéo trong phân tích số liệu;
- 8.4. Phân tích hồi quy tuyến tính đơn;
- 8.5. Phân tích hồi quy đa biến;
- 8.6. Các biến giả trong phân tích hồi quy;
- 8.7. Giới thiệu quy trình xử lí số liệu định lượng trong nghiên cứu xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (CPI).

8.1. MÃ HÓA VÀ LUU GIỮ CÁC QUAN SÁT

Ngày nay, nhờ có công nghệ thông tin toàn bộ dữ liệu có thể nhập vào máy tính và phân tích chúng theo các chương trình mẫu được cài đặt sẵn. Thường các dữ liệu được lưu giữ theo dạng ma trận. Mã hóa có nghĩa là định rõ các loại và chỉ định chữ số cho mỗi loại. Chẳng hạn như mã số theo giới, trong đó nữ là 1, nam là 0; hay mã số theo vùng: vùng Bắc bộ là 1, Trung bộ là 2, Nam bộ là 3... Hoặc mã số theo mức độ đồng tình có 7 mức độ: hoàn toàn đồng tình là 1, đồng tình phần lớn là 2, đồng tình một phần là 3, không đồng tình là 4, không đồng tình phần lớn là 5, không đồng tình một phần là

6, rất không đồng tình là 7. Ngày nay có nhiều chương trình phần mềm để xử lí và lưu giữ số liệu điều tra như chương trình SPSS, ACESS, STATA, ...

8.2. PHÂN TÍCH MỘT BIẾN

Phân tích thường dựa vào một dạng nào đó của “phân loại” và “so sánh”. Giả sử chúng ta muốn biết sở hữu xe hơi theo hộ trong tổng số dân cư hay tổng số hộ. Mỗi hộ sau đó có thể được phân loại dựa vào số xe hơi được sở hữu. Các quan sát theo mẫu ngẫu nhiên với kích thước mẫu $n = 100$ hộ có thể được phân loại theo phân bố tần suất một biến theo bảng 8.1 dưới đây.

Bảng 8.1: Sở hữu xe hơi theo hộ trong mẫu ngẫu nhiên

$x = \text{Số xe hơi sở hữu}$	$h = \text{tần số tuyệt đối} = \text{số lượng hộ theo sở hữu xe hơi}$	$f = h/n = \text{quan hệ tần suất}$	Tỷ lệ
0	3	0,03	3
1	45	0,45	45
2	37	0,37	37
3	11	0,11	11
4	4	0,04	4
Tổng số	100	1,00	100

Số liệu bảng trên thể hiện kết quả tần số (số hộ theo nhóm sở hữu số lượng xe hơi) và tần suất (tỷ lệ số hộ theo mỗi nhóm/tổng số) và tỷ lệ phần trăm của mỗi nhóm trong tổng số.

Ngoài ra, từ kết quả khảo sát trên, nhờ vào máy tính có thể tính *các số trung bình, số trung vị, phương sai, độ chênh lệch chuẩn, hệ số biến thiên*. Đây là các chỉ số kiểm định thống kê về kết quả khảo sát để đảm bảo độ tin cậy của số liệu thu thập.

Số trung bình:

$$\bar{x} = \frac{\sum x_i}{n}$$

x_i là giá trị quan sát thứ i , n là số lần quan sát. *Trung bình số học (mean)*, là \bar{x} , là ký hiệu của số trung bình (trong thí dụ này bằng 1,68, tức trung bình có 1,68 xe hơi trên 1 hộ).

Tần số h và tần suất f được tính bằng h/n , trong đó h là tần số tuyệt đối (trong thí dụ của chúng ta h là số hộ theo số xe sở hữu). Trong trường hợp có tần suất f , trung bình số học \bar{x} được tính theo công thức sau:

$$\bar{x} = \frac{\sum f_i x_i}{\sum f_i} = \frac{\sum x_i}{n}$$

Số trung vị (median) là giá trị nằm giữa của dãy số. Nếu giá trị quan sát là số lẻ thì số thứ tự của số trung vị (median) là $(n + 1)/2$. Trong thí dụ này, số trung vị nằm ở vị trí thứ 3 có giá trị = 2. Nếu số giá trị quan sát là chẵn, thì số trung vị là số nằm giữa hai giá trị trung tâm. Giả sử số biến quan sát x trong thí dụ của chúng ta là từ 0 đến 5 (0, 1, 2, 3, 4, 5), khi đó số trung vị trong thí dụ này có giá trị là $(2+3)/2= 2,5$.

Khoảng biến thiên $R = X_{\max} - X_{\min}$, thể hiện độ ổn định của dãy số liệu (khoảng biến thiên càng nhỏ thể hiện dãy số đạt độ ổn định cao, ngược lại khoảng biến thiên lớn thể hiện đại lượng ngẫu nhiên bị phân tán). X_{\min} là *giá trị nhỏ nhất*

của quan sát trong thí dụ này = 0,000; X_{max} là giá trị lớn nhất của quan sát trong thí dụ này = 4,000. Như vậy khoảng biến thiên trong thí dụ này $R = 4,000 - 0,000 = 4,000$.

Độ lệch chuẩn (standard deviation) δ_x . Độ lệch chuẩn là công cụ để so sánh sự đồng nhất của hai dãy phân phối, dãy nào có độ lệch chuẩn nhỏ được coi là đồng nhất hơn. Độ lệch chuẩn là căn bậc hai của phương sai δ_x^2 của mẫu quan sát. Phương sai của mẫu quan sát được tính theo công thức sau:

$$\delta_x^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{X})^2}{n-1}$$

Độ lệch chuẩn $\delta_x = \sqrt{\delta_x^2}$, trong thí dụ của chúng ta $\delta_x = 0,836$.

Ước lượng số trung bình tổng thể. Dựa vào độ lệch chuẩn có thể ước lượng số trung bình của tổng thể. Dựa vào các kiểm định thống kê để có thể rút ra rằng xu hướng tìm được qua kích thước mẫu là 100 hộ (thí dụ trên) có đủ để đại diện cho xu thế của toàn bộ số hộ hay không? Giả sử cho rằng số xe hơi theo hộ là phân bố chuẩn, tức 95% giới hạn độ tin cậy, số trung bình xe hơi cho tổng thể toàn bộ N hộ, ký hiệu số trung bình cho tổng thể là μ , và μ có thể tính được qua bảng phân bố Student t. Với xác suất độ tin cậy cho trước, tra bảng phân bố student t, tìm thấy μ có hai giá trị trên và dưới, giá trị trên = 1,8513; giá trị dưới = 1,5087. Vì vậy chúng ta có thể kết luận rằng dự đoán tốt nhất cho μ là 1,68 xe hơi cho một gia đình.

Giả sử chúng ta cần kiểm định giả thuyết H : ước lượng số trung bình tổng thể $\mu = 1,55$ xe cho một hộ. Nguyên nhân để sử dụng giá trị giả thuyết giá trị 1,55 có thể được biết số này là có thực trong dãy tổng thể tương tự. Nếu như

chúng ta không có thêm kiến thức trước chúng ta sẽ sử dụng hai lựa chọn là μ khác 1,55 và μ lớn hơn 1,55. Xác suất tin cậy = 0,95, khoảng tin cậy tính được từ 1,5 đến 2,0, sử dụng khoảng tin cậy để kiểm định giả thuyết, giá trị 1,55 là nằm trong khoảng tin cậy lựa chọn, như vậy không cần phải loại bỏ giả thuyết H. Nếu giá trị giả thuyết tìm được nằm ngoài khoảng 1,5 – 2,0 tức giả thuyết H bị loại bỏ. Việc kiểm định giả thuyết cũng có thể tính qua công thức dựa vào tần suất quan sát và tần suất kỳ vọng (xem trong giáo trình, sách về môn học xác suất thống kê).

8.3. LẬP BẢNG CHÉO TRONG PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Đôi khi có hai hoặc nhiều hơn các biến số liên hệ cùng một lúc trong phân loại. Trong trường hợp này cần phải sử dụng bảng chéo cho phân tích mối quan hệ nhiều biến. Thí dụ chúng ta cần nghiên cứu khả năng quan hệ giữa trình độ giáo dục của khách hàng và sự quan tâm về sản phẩm nào đó. Số liệu có thể được lập bảng chéo được trình bày trong bảng 8.2 dưới đây. Trong đó trình độ giáo dục được phân theo hai mức (cao và thấp) và mức độ quan tâm sản phẩm đã được phân thành hai loại (cao và thấp).

Bảng 8.2: Bảng chéo thể hiện mối quan hệ của hai biến

Mức độ quan tâm sản phẩm	Trình độ giáo dục		Tổng
	Thấp	Cao	
Cao	53% (40)	48% (60)	50% (100)
Thấp	47% (35)	52% (65)	50% (100)
Tổng	100% (75)	100% (125)	100% (200)

Trong bảng 8.2, mức độ quan tâm sản phẩm được coi là biến phụ thuộc và trình độ giáo dục là biến độc lập. Biến phụ thuộc được chỉ định xếp theo dòng và biến độc lập được xếp theo cột của bảng chéo. Kết quả dòng 1 của bảng cho thấy 53% người có trình độ giáo dục thấp có mức độ quan tâm sản phẩm cao, trong khi chỉ có 48% số người có trình độ giáo dục cao với mức quan tâm sản phẩm cao. Xu thế dòng 2 trong bảng thì ngược lại. Vì vậy, có mối quan hệ giữa trình độ giáo dục và mức độ quan tâm sản phẩm. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một liên kết giữa các biến được quan sát có thể là không xác thực, tức không có cơ sở vững chắc, ngay cả khi nó có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể xuất hiện nếu biến phụ thuộc không quan hệ logic với biến độc lập 1.

Nếu biến độc lập thứ hai được thêm vào phân tích thì một bảng mới được thiết lập và tình hình có thể xuất hiện khác. Giả sử thêm vào biến độc lập là giới, kết quả số liệu được thể hiện qua bảng 8.3 dưới đây.

Bảng 8.3: Bảng chéo thể hiện 3 biến

Mức độ quan tâm sản phẩm	Giới				Tổng	
	Nữ		Nam			
	Trình độ giáo dục		Trình độ giáo dục			
	Thấp	Cao	Thấp	Cao		
Cao	80%(20)	80%(20)	40%(20)	40%(40)	50%(100)	
Thấp	20%(5)	20%(5)	60%(30)	60%(60)	50%(100)	
Tổng	100%(25)	100%(25)	100%(50)	100%(100)	100%(200)	

Theo bảng 8.3 thì trình độ giáo dục hình như không có tác động đến mức độ quan tâm sản phẩm. Giới bây giờ đã giải thích tất cả những khác biệt. Thí dụ này rất đặc biệt. Trong hầu hết các trường hợp cả hai biến độc lập đường như có tác động đến biến phụ thuộc. Ở đây có thể có mối quan hệ tương tác giữa các biến độc lập. Tương tác có nghĩa là sự tác động ở một mức độ của một biến (tác động của trình độ giáo dục cao) phụ thuộc vào mức độ cá biệt của biến khác (hoặc là nữ hoặc là nam).

Bảng chéo có thể chứa nhiều biến, nhưng thường sử dụng cho 3 đến 4 biến. Với bất kỳ số loại dòng và cột nào chúng ta thường chú ý đến kiểm chứng giả thuyết, H , rằng có hay không sự độc lập thống kê về mối quan hệ giữa phân loại theo dòng và phân loại theo cột. Thường được kiểm định qua ChiSq. Khi sử dụng ý nghĩa ở mức độ 0,05 (sai số), giá trị tối hạn cho 1 độ tự do là 3,841 (tra theo bảng cho trước về kiểm định thống kê). Từ kết quả số liệu bảng 8.2, sử dụng công thức tính ChiSq ta có thể tính ChiSq mối quan hệ giữa cột và dòng, và $\text{ChiSq} = 0,533$. So sánh với kết quả tra bảng cho thấy $0,533 < 3,841$, tức giả thuyết H không cần phải loại bỏ và kết luận là ở đây có sự độc lập. Thủ tục kiểm định này được gọi là kiểm định độc lập.

8.4. PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH GIẢN ĐƠN

Một trong những phương pháp thống kê hữu ích là phân tích hồi quy tương quan. Phương trình biểu diễn tương quan hai biến (độc lập và phụ thuộc) gọi là phương trình hồi quy đơn. Nếu đồ thị của hàm hồi quy là đường thẳng thì gọi là hàm tuyến tính. Đồ thị dạng khác đường thẳng thì được gọi là hồi quy phi tuyến tính. Giả sử X là biến độc lập, Y là biến phụ thuộc, tương quan giữa X và Y là hồi quy tuyến tính, tức:

$$Y = AX + B.$$

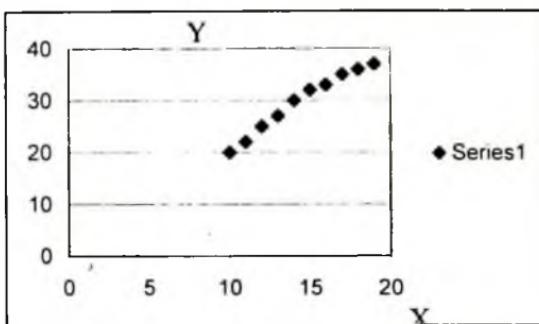
Giả sử Y là thu nhập quốc dân, X là tổng vốn đầu tư. Số liệu thống kê cho 10 quan sát (10 năm), tương ứng mỗi giá trị X là một giá trị của Y , tức ta có $X_i = X_1, X_2, X_3, \dots, X_{10}$ và tương ứng là $Y_i = Y_1, Y_2, Y_3, \dots, Y_{10}$. Kết quả các giá trị quan sát được thể hiện qua bảng 8.4 dưới đây. Nhập số liệu, chạy chương trình hồi quy trên máy tính ta sẽ tính được các hệ số A và B , và một số kiểm định thống kê khác.

Bảng 8.4: Số liệu thu nhập quốc dân và vốn trong 10 năm

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Thu nhập quốc dân (Y_i)	Vốn đầu tư (X_i)
Năm thứ nhất	20	10
Năm thứ hai	22	11
Năm thứ ba	25	12
Năm thứ tư	27	13
Năm thứ năm	30	14
Năm thứ sáu	32	15
Năm thứ bảy	33	16
Năm thứ tám	35	17
Năm thứ chín	36	18
Năm thứ mười	37	19

Số liệu biểu trên có thể biểu diễn trên đồ thị dưới đây:



Sơ đồ trên thể hiện mối quan hệ giữa X và Y là quan hệ đường thẳng (tuyến tính).

Giải phương trình hồi quy tuyến tính trên máy tính với các số liệu bảng trên cho ta kết quả hệ số A = 1,945 và B = 1,491 (bảng 8.5), phương trình tuyến tính thể hiện mối quan hệ giữa Y và X như sau:

$$Y = 1,945 X + 1,491$$

Kết quả hồi quy cho biết hệ số tương quan giữa X và Y được ký hiệu là r, trong trường hợp này hệ số tương quan hiệu chỉnh giữa X và Y là 0,972 là số dương thể hiện tương quan thuận, và r gần bằng 1 thể hiện có mối quan hệ tương quan cao. Ngoài ra hệ số tương quan bình phương $r^2 = 0,975$ còn nói lên là 97,5% biến thiên trong thu nhập quốc dân có thể được giải thích từ sự biến thiên của vốn đầu tư. Giá trị $p = 10^{-07} < 0,05$ sai số cho trước, như vậy các biến số là có ý nghĩa thống kê. Tất cả kết quả trên nói lên rằng yếu tố vốn có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế.

Bảng 8.5: Kết quả hồi quy được tính toán qua chương trình mẫu trên máy tính

Trong trường hợp ta muốn xem các yếu tố khác như lao động, công nghệ... có tác động đến tăng trưởng kinh tế hay không, ta phải làm các phân tích tương tự bằng việc thay đổi biến số X (X là lao động hoặc trình độ công nghệ).

Regression Statistics	
Multiple R	0.987655
R Square	0.975462
Adjusted R	0.972395
Square	
Standard	0.990867
Error	
Observations	10

ANOVA

	df	SS	MS	F	Significance F
Regression	1	312.2455	312.2455	318.0278	1E-07
Residual	8	7.854545	0.981818		
Total	9	320.1			

	Coefficients	Standard Error	t Stat	P-value	Lower 95%	Upper 95%	Lower 90%	Upper 90%
Intercept	1.490919	1.612554	0.924564	0.382234	-2.22765	5.209468	-2.22765	5.209468
X Variable	1.945455	0.109091	17.83333	1E-07	1.69389	2.197019	1.69389	2.197019

8.5. PHÂN TÍCH HỒI QUY TƯƠNG QUAN BỘI

Hồi quy tương quan bội là một kỹ thuật rất có ưu thế. Đây là dạng phân tích mô hình hồi quy đa biến, có dạng tổng quát:

$$Y = f(X_i),$$

Trong đó Y là biến phụ thuộc, $X_i = X_1, X_2, X_3 \dots$ là các biến độc lập. Nếu là quan hệ tuyến tính thì hàm hồi quy bội tuyến tính có dạng:

$$Y = A_1X_1 + A_2X_2 + A_3X_3 + \dots + A_nX_n + B$$

Nếu là quan hệ phi tuyến thì thường được biểu hiện dưới nhiều dạng như dạng lũy thừa,... Trong trường hợp hàm phi tuyến có thể chuyển về dạng đường thẳng bằng việc logarit hóa. Chẳng hạn dạng hàm mū $Y = BX^a$ có thể chuyển về dạng đường thẳng:

$$\log Y = A_1 \log X_1 + A_2 \log X_2 + A_3 \log X_3 + \dots + A_n \log X_n + \log B$$

Giả sử bảng số liệu thống kê dưới đây mô tả các biến số về thu nhập quốc dân, vốn đầu tư, lao động, tỷ trọng công nghệ hiện đại.

Bảng 8.6: Số liệu thu nhập quốc dân, vốn, lao động, tỷ lệ công nghệ cao qua 10 năm

Năm	TNQD (Y) – Tỷ đồng	Vốn (X ₁) Tỷ đồng	Lao động (X ₂) Triệu người	Tỷ trọng công nghệ cao (X ₃)-%
Năm thứ nhất	20	10	1.00	10.00
Năm thứ hai	22	11	1.05	11.05
Năm thứ ba	25	12	1.10	11.60
Năm thứ tư	27	13	1.17	12.00
Năm thứ năm	30	14	1.20	12.50
Năm thứ sáu	32	15	1.21	13.00
Năm thứ bảy	33	16	1.22	13.40
Năm thứ tám	35	17	1.25	14.00
Năm thứ chín	36	18	1.26	14.50
Năm thứ mười	37	19	1.28	15.00

Kết quả chạy hồi quy trên máy tính cho ta các hệ số A_1 , A_2 , A_3 , B và R, p trong các bảng dưới đây.

Bảng 8.7: *Tương quan của yếu tố lao động với tăng trưởng kinh tế*

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.982762
R Square	0.965821
Adjusted R Square	0.961549
Standard Error	1.169441
Observations	10

Bảng 8.8: *Tương quan của yếu tố công nghệ với tăng trưởng kinh tế*

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.987647
R Square	0.975447
Adjusted R Square	0.972378
Standard Error	0.991176
Observations	10

Bảng 8.9: *Tương quan theo tổng các yếu tố*

<i>Regression Statistics</i>	

Multiple R	0.996585
R Square	0.993181
Adjusted R Square	0.989772
Standard Error	0.603153
Observations	10

ANOVA

	df	SS	MS	F	Significance F
Regression	3	317.9172	105.9724	291.2984	6.92E-07
Residual	6	2.18276	0.363793		
Total	9	320.1			

Bảng 8.10: Kết quả tính các hệ số hồi quy và các kiểm định thống kê

	Coefficients	Standard Error	t Stat	P-value	Lower 95%	Upper 95%
Intercept	-17.1029	7.164616	-2.38713	0.054238	-34.6341	0.428338
X Variable 1	1.45965	0.687704	2.122497	0.078014	-0.2231	3.142404
X Variable 2	30.69059	8.349577	3.675706	0.010384	10.2599	51.12128
X Variable 3	-0.81801	1.482742	-0.55169	0.601089	-4.44615	2.810131

Từ kết quả chạy mô hình theo chương trình máy tính (bảng 8.10) ta tính được các hệ số hồi quy bao gồm:

$A_1 = 1,459$; $A_2 = 30,69$; $A_3 = -0,818$; và $B = -17,103$, tức phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = 1,459X_1 + 30,69X_2 - 0,818X_3 - 17,103$$

Hệ số tương quan bội $R = 0,996$ rất cao thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan hồi quy điều chỉnh bình phương (R điều chỉnh) bằng $0,993$ cho thấy có tới $99,3\%$ biến thiên trong thu nhập quốc dân có thể được giải thích từ các biến thiên của vốn, lao động và trình độ công nghệ. Các hệ số tương quan giữa thu nhập quốc dân (GDP) và vốn r_1 , GDP với lao động r_2 và GDP với trình độ công nghệ r_3 rất cao, từ $0,982$ đến $0,987$. Giá trị p của các biến đều nhỏ hơn sai số cho trước $0,05$, tức các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê.

8.6. CÁC BIẾN ẢO TRONG PHÂN TÍCH HỒI QUY

Các biến độc lập ảo

Các biến ảo là phương cách rất tiện dụng tạo cho phân tích hồi quy tăng thêm hiệu lực. Biến ảo (Dummy) là một biến nhân tạo, thường nó có hai giá trị 0 và 1. Bằng việc sử dụng biến ảo, hai hoặc nhiều hơn các tập dữ liệu có thể được phân tích giống như một tập số liệu đơn lẻ. Các kết quả của các tập dữ liệu khác nhau sau đó có thể được so sánh theo một phương cách chặt chẽ và các luận giải thống kê trở nên có hiệu quả hơn.

Dưới đây sẽ xem xét một thí dụ sử dụng biến độc lập ảo.

Có hai nhóm bán hàng. Nhóm A gồm những nhân viên đã qua một chương trình huấn luyện, trong khi đó nhóm B gồm những người chỉ được giới thiệu một cách tóm lược về công việc bán hàng (chưa qua đào tạo). Chúng ta cần thực hiện một phân tích hồi qui, trong đó biến độc lập là số tháng mà người bán hàng thực hiện công việc bán hàng hay là kinh

nghiệm qua số tháng bán hàng, và biến phụ thuộc là doanh thu bán hàng trong một tháng. Chúng ta, tất nhiên, có thể phân tích theo hai nhóm một cách độc lập. Bằng việc phân tích cả hai nhóm đồng thời qua sử dụng các biến ảo chúng ta có thể so sánh kết quả thực hiện của hai nhóm. Ta gọi:

X_{1j} là số tháng kinh nghiệm mà người thứ j bán hàng có được qua thời gian bán hàng;

X_{2j} là biến giả với giá trị = 0 cho tất cả những ai ở nhóm B, và = 1 cho tất cả những ai ở nhóm A;

X_{3j} là mối tương tác = sản phẩm của X_{1j} và X_{2j} ;

Y_j là tổng mức bán = doanh số một tháng cuối cùng của người thứ j

Chúng ta có 10 quan sát cho nhóm B được thể hiện phần trên trong bảng 8.11 và 12 quan sát cho nhóm A đặt dưới số liệu của nhóm B.

Bảng 8.11: Số liệu thể hiện các biến ảo

STT	X_{1j} =số tháng	X_{2j} =biến ảo	X_{3j} =sự tương tác	Y_j =doanh thu tháng
1	2	0	0	3
2	5	0	0	1
3	7	0	0	4
4	10	0	0	2
5	13	0	0	4
6	15	0	0	6
7	20	0	0	5
8	23	0	0	9

9	25	0	0	7
10	29	0	0	8
11	4	1	4	8
12	6	1	6	11
13	7	1	7	15
14	13	1	13	14
15	15	1	15	20
16	21	1	21	18
17	22	1	22	22
18	25	1	25	28
19	30	1	30	26
20	33	1	33	33
21	32	1	32	26
22	28	1	28	22

Bây giờ chúng ta sẽ ước tính tương quan hồi quy giữa Y với X_1 , X_2 , X_3 . Kết quả hồi quy trên máy tính cho ta hàm:

$$Y \text{ (doanh số)} = 1,21 + 0,248 X_1 \text{ (tháng bán)} + 6,18 X_2 \text{ (ảo)} + 0,406 X_3 \text{ (tương tác)}$$

$R^2 = 0,947$; $R^2 \text{ (chỉnh)} = 0,938$; $p_1 = 0,012$; $p_2 = 0,010$; $p_3 = 0,022$. Kết quả này cho thấy tất cả các hệ số đều có ý nghĩa khác với zero, R^2 phản ánh mối tương quan cao giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bây giờ chúng ta xem xét những người thuộc nhóm B. Từ kết quả trong bảng 8.11 ta thấy cả biến số ảo và biến số tương tác đều = 0 cho những người thuộc nhóm này. Vì vậy,

chúng ta tính được hàm hồi quy đơn giản $Y = 1,21 + 0,248 X_1$ (số tháng bán hàng) cho nhóm B. Lưu ý rằng cho nhóm A, biến tương tác chính là số tháng bán hàng. Tương tự ước tính **hàm hồi quy cho nhóm A như sau:**

$$\begin{aligned}
 Y (\text{doanh số}) &= 1,21 + 0,248X_1 (\text{số tháng bán hàng}) + \\
 &\quad + 6,18 X_2 (\text{áo}) + 0,406 X_3 (\text{tương tác}) \\
 &= 1,21 + 0,248X_1 (\text{số tháng bán hàng}) + \\
 &\quad + 6,18 (1) + 0,406 X_3 (\text{số tháng}) \\
 &= 7,39 + (0,248 + 0,406) X_1 (\text{số tháng}) \\
 &= 7,39 + 0,654 X_1 (\text{số tháng bán}).
 \end{aligned}$$

Lại một lần nữa chúng ta có hàm tuyến tính đơn giản. Kết quả cho thấy nhóm A có đường hồi quy dốc hơn nhóm B. Giá trị sai số p chỉ ra rằng các biến đều có ý nghĩa thống kê.

Biến phụ thuộc áo

Để cho biến phụ thuộc trở thành biến ảo là một trò lôi kéo hấp dẫn. Sự thích hợp và dự báo tương ứng sau đó có thể được hiểu như là xác suất. Thí dụ biến Y = "Mua sản phẩm P" là biến phụ thuộc, trong đó có giá trị = 0 cho những ai không mua sản phẩm P và = 1 cho những người mua sản phẩm này. Biến độc lập X = Mức thu nhập. Chẳng hạn, kết quả hồi quy từ số liệu của một cuộc khảo sát quyết định mua sản phẩm P của người tiêu dùng tại một vùng A nào đó cho hàm sau:

$$Y (\text{Mua sản phẩm P}) = -1,24 + 0,0064 X (\text{thu nhập})$$

Bằng việc đưa thu nhập của một người vào mô hình ước lượng trên chúng ta tính toán được xác suất ước lượng rằng người này sẽ mua sản phẩm P. Sử dụng biến phụ thuộc ảo là hữu

ich khi chúng ta cần tìm xem tại sao một số người thất nghiệp, một số khác lại không, tại sao một số phụ nữ đi làm việc, số khác lại không... Kết quả này cho phép chúng ta có thể dự báo được xác suất của các thành viên của một trong hai nhóm.

8.7. GIỚI THIỆU QUY TRÌNH XỬ LÝ SỐ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG TRONG NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CHỈ SỐ CẠNH TRANH CẤP TỈNH (CPI) CỦA DỰ ÁN “SÁNG KIẾN CẠNH TRANH VIỆT NAM - VNCI”¹

Đánh giá năng lực cạnh tranh của quốc gia hoặc cấp tỉnh thường được xây dựng bằng nhóm các nhân tố, sau đó khảo sát cho điểm các nhân tố, mỗi nhân tố được gán cho một trọng số qua phân tích số liệu khảo sát định lượng bằng mô hình hồi quy.

TS. Edmund Malesky, chuyên gia tư vấn của dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI), đã thiết kế đo lường chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam (PCI) gồm chín chỉ số thành phần dưới đây:

- (1) Chi phí gia nhập thị trường – đo lường thời gian một doanh nghiệp cần làm các thủ tục đăng ký kinh doanh, với trọng số được xác định là 17,1%;
- (2) Tiếp cận đất đai – tình trạng doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mức độ đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất và giá đất..., với trọng số là 1,4%;

¹ VNCI là dự án do cơ quan hỗ trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ. Xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh do TS. Edmund Malesky, chuyên gia tư vấn của VNCI thực hiện với sự cộng tác của Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam. Mục này do ThS. Trần Thủ Phú, giảng viên Khoa Kinh tế trình bày.

- (3) Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin – khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được quy hoạch, kế hoạch của địa phương, tỉnh, các văn bản pháp lý liên quan đến kinh doanh., với trọng số là 16,1%;
- (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước – thời gian mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính..., với trọng số là 9,6%;
- (5) Chi phí không chính thức – những chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả khi thực hiện các thủ tục kinh doanh., với trọng số là 7,6%;
- (6) Thực hiện chính sách của trung ương – do lường mức độ phối hợp giữa trung ương và địa phương... với trọng số là 0,2%;
- (7) Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước – do lường mức độ ưu tiên, ưu đãi của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp nhà nước, với trọng số là 13,1%;
- (8) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh – do lường tính sáng tạo trong thực thi chính sách và các sáng kiến của chính quyền địa phương, với trọng số là 16,8%;
- (9) Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân – đánh giá chính sách của tỉnh thúc đẩy hoạt động thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm đối tác, hỗ trợ đào tạo...cho khu vực tư nhân, với trọng số là 11,1%

Dựa vào các chỉ số thành phần có trọng số (thể hiện mức độ quan trọng của các nhân tố) nhóm nghiên cứu đã xây dựng chỉ số tổng hợp CPI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh). Chỉ số cạnh tranh mỗi tỉnh dựa vào điểm khảo sát nhân tố nhân với trọng số và tổng hợp lại sẽ được tổng số điểm của

CPI, với thang điểm là 100. Chẳng hạn, năm 2005, Bình Dương có chỉ số CPI đạt 76,82 điểm, là tỉnh có chỉ số cạnh tranh cao nhất, và CPI của Hà Tây đạt 38,81 điểm, là tỉnh có chỉ số CPI thấp nhất trong số 42 tỉnh được điều tra.

Để có được kết quả trên, dưới đây chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt quy trình thu thập và xử lý số liệu:

1. **Thiết kế bảng hỏi** khảo sát để thu thập thông tin.

2. **Chon mẫu**: dựa trên tổng số doanh nghiệp của từng tỉnh để tính số lượng doanh nghiệp chọn mẫu, mỗi tỉnh chọn tối thiểu là 500 DN, nếu số lượng DN của tỉnh ít hơn 500 DN thì sẽ chọn tất cả các doanh nghiệp của tỉnh đó để gởi phiếu khảo sát.

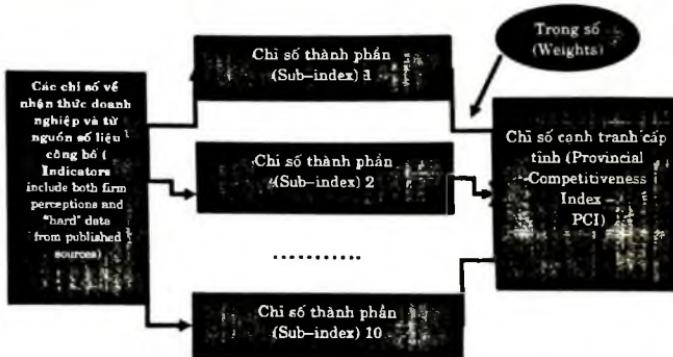
Kết quả thực hiện khảo sát năm 2006 cho thấy tỷ lệ phản hồi trung bình của doanh nghiệp là 20,5%, cao so với thực tiễn tại Việt Nam. Tỷ lệ phản hồi của năm 2006 cao hơn năm 2005 nhiều. Diễn hình là tỉnh Vĩnh Phúc, tăng từ 10.96% năm 2005 lên 43,26% năm 2006. Điều này chứng tỏ mức độ quan tâm của doanh nghiệp và xã hội đến chỉ số PCI, sau khi chỉ số này lần đầu tiên được thực hiện và công bố tại Việt Nam vào năm 2005.

3. **Mã số hóa dữ liệu**: Ta đặt tên trường tương ứng với các câu hỏi trong phiếu khảo sát. Toàn bộ phiếu khảo sát được chia thành 9 phần và ta sẽ có 9 bảng, đặt tên trường tương ứng với 9 phần của phiếu khảo sát.

4. **Nhập dữ liệu và kiểm tra dữ liệu**: Kiểm tra các dữ liệu nhập sót hay giá trị vượt ngoài miền xác định; kiểm tra các dữ liệu được mã hóa không đúng; mã hóa các câu hỏi định tính và thiết lập biến giả (dummy) nếu cần thiết.

5. Xử lý và phân tích dữ liệu: Dùng phần mềm thống kê Stata 8 để xử lý.

Tóm tắt quy trình xác định trọng số của các chỉ số thành phần (sub-index) trong chỉ số PCI:



- Bước 1: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến từng chỉ số thành phần (sub-index) bằng phương pháp phân tích nhân tố (Factor analysis). Kết quả xử lí trên phần mềm Stata 8 cho kết quả bảng sau:

Bảng 8.12: Kết quả tính toán các nhân tố tác động đến chỉ số thành phần

Chỉ số phụ (Sub-Index)	Nhân tố (Factor) 1	Nhân tố (Factor) 2	Nhân tố (Factor) 3
1. Chi phí đầu vào (Entry Costs)	0.0277	0.0385	0.8196
2. Tiếp cận đất và sự đảm bảo (Land access and security)	0.0103	0.7786	-0.0967
3. Tính minh bạch (Transparency)	0.7677	0.2805	0.0279
4. Chi phí thời gian để tuân thủ các quy định (Time costs of regulatory compliance)	0.6826	-0.1258	-0.2312
5. Chi phí phi chính thức (Informal charges)	0.1555	0.6724	-0.1367
6. Thiêng vị doanh nghiệp nhà nước (SOE bias)/môi trường cạnh tranh—competition environment)	0.1328	0.5346	0.2978
7. Hoạt động trước (Pro-activity)	0.4991	0.5557	0.294
8. Các dịch vụ công (PSD services)	0.8191	0.1799	0.1725
9. Đào tạo nhân lực (Labor training)	0.7595	-0.0388	0.2798
10. Các định chế pháp lý (Legal Institutions)	0.3267	-0.1501	0.6676

➢ Bước 2: Xác định mức đóng góp của các nhân tố trong các chỉ số thành phần (sub-index):

Bảng 8.13: Mức đóng góp của các nhân tố trong chỉ số thành phần

Các biến kết quả (Outcome Variables)	Nhân tố (Factor) 1	Nhân tố (Factor) 2	Nhân tố (Factor) 3	Tổng (Total)
Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp tính bằng triệu đồng (Profit per enterprise in millions of VND) (%)	37.20	17.88	1.49	56.57
Trọng số 1: Mức đóng góp vào lợi nhuận của mỗi doanh nghiệp (Wgt1: Contribution to profit per enterprise) (%)	65.76	31.61	2.63	100.00
Số lượng doanh nghiệp trên 100.000 người (Number of Enterprises per 100,000 people in 2003) (%)	10.80	1.10	3.70	15.60
Trọng số 2: Đóng góp vào số lượng doanh nghiệp trên 100.000 người năm 2003 (Wgt2: Contribution to number of enterprises per 1,000,000 people in 2003) (%)	69.23	7.05	23.72	100.00
Logarit tự nhiên của tổng đầu tư bình quân khu vực tư nhân trên đầu người giai đoạn 2000–2003 (Natural log of total average private sector investment 2000–2003 per capita (percent increase in investment)) (%)	42.96%	6.26%	3.19%	44.96%

Trọng số 3: Mức đóng góp vào đầu tư tư nhân bình quân trên đầu người (Wgt3: Contribution to average private sector investment per capital) (%)	79.50	13.51	6.99	100.00
Tổng đóng góp nhân tố (Total Factor Contribution) (%)	71.50	17.39	11.12	100.00

➤ Bước 3: Xác định mức đóng góp của các chỉ số thành phần (sub-index) vào chỉ số PCI theo công thức:

$$\text{Contribution}_{\text{Sub-Index}} = (71.50 * \text{Factor 1} + 17.39 * \text{Factor 2} + 11.12 * \text{Factor 3})$$

Ví dụ:

$$\text{Contribution}_{\text{Entry costs}} = (71.50 * 0.0277 + 17.39 * 0.0385 + 11.12 * 0.8196) = 11.76$$

Sau đó, trọng số của các chỉ số thành phần (Sub-Index) được xác định bằng công thức:

$$\text{Final Weight}_{\text{Sub-Index}} = \frac{\text{Contribution}_{\text{Sub-Index}}}{\text{Contribution}}$$

Và ta có kết quả cuối cùng tính các trọng số trong bảng 8.14 dưới đây.

Bảng 8.14: Trọng số cuối cùng theo các nhân tố

Chỉ số thành phần (Sub-index)	Nhân tố (Factor) 1	Nhân tố (Factor) 2	Nhân tố (Factor) 3	Đóng góp (Contribution)	Trọng số cuối cùng(Final Weight)
1 Chi phí đầu vào (Entry Costs)	0.0277	0.0385	0.8196	11.76	3.18%
2 Tiếp cận đất và đảm bảo (Land access and security)	0.0103	0.7786	-0.0967	13.20	3.57%
3 Tinh minh bạch (Transparency)	0.7677	0.2805	0.0279	60.07	16.25%
4 Chi phí thời gian tuân thủ quy định (Time costs of regulatory compliance)	0.6826	-0.1258	-0.2312	44.05	11.92%
5 Chi phí không chính thức (Informal charges)	0.1555	0.6724	-0.1367	21.29	5.76%
6 Thiếu vi DNDDN (SOE bias) (môi trường cạnh tranh–competition environment)	0.1328	0.5346	0.2978	22.10	5.98%
7 Hoạt động trước (Pro-activity)	0.4991	0.5557	0.294	48.61	13.15%
8 Dịch vụ công (PSD services)	0.8191	0.1799	0.1725	63.61	17.21%
9 Đào tạo nhân lực (Labor training)	0.7595	-0.0388	0.2798	56.74	15.35%
10 Các định chế pháp lý (Legal Institutions)	0.3267	-0.1501	0.6676	28.17	7.62%
Tổng (TOTAL)				369.60	100.0%

Các trọng số cuối cùng (Final Weight) được làm tròn để dễ sử dụng và các con số được sử dụng và công bố theo bảng 8.15 như sau:

Bảng 8.15: Trọng số cuối cùng theo các nhân tố được làm tròn

Chỉ số thành phần (Sub-Index)	Đóng góp (Contribution)	Trọng số cuối cùng (Final Weight)	Làm tròn (Rounded)
1. Chi phí đầu vào (Entry Costs)	11.76	3.18%	5%
2. Tiếp cận đất và đảm bảo (Land access and security)	13.20	3.57%	5%
3. Tinh minh bạch (Transparency)	60.07	16.25%	15%
4. Chi phí thời gian tuân thủ quy định (Time costs of regulatory compliance)	44.05	11.92%	10%
5. Chi phí không chính thức (Informal charges)	21.29	5.76%	5%
6. Thiên vị DNNS (SOE bias) (môi trường cạnh tranh – competition environment)	22.10	5.98%	5%
7. Hoạt động trước (Pro-activity)	48.61	13.15%	15%
8. Dịch vụ công (PSD services)	63.61	17.21%	15%
9. Đào tạo nhân lực (Labor training)	56.74	15.35%	15%
10. Các định chế pháp lý (Legal Institutions)	28.17	7.62%	10%
Tổng (TOTAL)	369.60	100.0%	100%

CÂU HỎI THẢO THUẬN:

- 1) Trình bày phương pháp phân tích số liệu một biến, cho thí dụ thực tế.
- 2) Nêu một thí dụ phân tích số liệu biến độc lập, biến phụ thuộc qua phương pháp lập bảng chéo mối quan hệ hai biến và mối quan hệ khi có biến thứ ba.
- 3) Thực hiện bài tập nhóm để xây dựng mô hình tương quan giữa các biến phụ thuộc và độc lập, thu thập số liệu thực tế và sử dụng phần mềm thích hợp chạy mô hình hồi quy giản đơn và mô hình hồi quy đa biến, phân tích kết quả chạy mô hình.
- 4) Cho thí dụ mô hình hồi quy trong đó thể hiện biến ảo độc lập và biến ảo phụ thuộc.

CHƯƠNG 9

VIẾT BÁO CÁO CUỐI CÙNG VÀ GỢI Ý CHỌN VĂN ĐỀ NGHIÊN CỨU THUỘC CÁC CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ

Chương này gồm có các nội dung chính:

- 9.1. Viết báo cáo cuối cùng;
 - 9.1.1. Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu/luận văn;
 - 9.1.2. Cấu trúc các phần nội dung của một báo cáo nghiên cứu/luận văn;
- 9.2. Gợi ý nội dung báo cáo tiểu luận môn học (bài tập thực hành);
 - 9.2.1. Yêu cầu bài tập tiểu luận;
 - 9.2.2. Giới thiệu bài tập tiểu luận của học viên khóa trước (cao học K6, Khoa Kinh tế – ĐH Quốc gia TP HCM);
- 9.3. Gợi ý lĩnh vực nghiên cứu kinh tế;
- 9.4. Yêu cầu đề cương luận văn thạc sĩ

9.1. VIẾT BÁO CÁO CUỐI CÙNG

9.1.1. Yêu cầu cơ bản đối với một báo cáo nghiên cứu

Sau khi đã hoàn thành bước thu thập và phân tích số liệu, chúng ta phải sắp đặt vấn đề nghiên cứu, số liệu thu thập, và những phát hiện hay các khám phá thành một bản báo cáo có tính logich, vững chắc và thuyết phục. Giống như

phương pháp luận và các đề xuất nghiên cứu, các bản báo cáo nghiên cứu phải tuân theo một khuôn khổ chuẩn hóa rõ ràng.

Trước khi bắt đầu viết báo cáo kết quả cuối cùng của nghiên cứu, chúng ta cần phải xem lại mục đích của báo cáo là gì và báo cáo trình cho ai. Các báo cáo nghiên cứu thường bắt đầu bằng việc tóm tắt mang tính dẫn nhập cung cấp các phần thông tin quan trọng trong báo cáo. Sau tóm tắt là lời nói đầu để giải thích quá trình diễn biến nghiên cứu và cảm ơn những cá nhân hoặc tổ chức đã giúp đỡ trong việc thu thập số liệu, khám phá tìm hiểu vấn đề...

Quá trình viết báo cáo là một công việc phức tạp và mệt mỏi. Bản báo cáo cần phải xucus tích, các khám phá tìm tòi và lí lẽ trình bày phải theo một lối pháp vững vàng và thuyết phục. Điều này cũng có tầm quan trọng để trình bày phương pháp luận và các kết quả nghiên cứu theo cách mà người đọc có thể đánh giá giá trị và tính phù hợp của những khám phá, phát hiện mới.

Chúng ta phải trình bày liệt kê về các phương pháp mà chúng ta vận dụng trong nghiên cứu của mình. Trong đó cần phải nhấn mạnh “điểm mạnh, điểm yếu” và trình bày những chi tiết cần thiết để người đọc có thể đánh giá giá trị và độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu của chúng ta.

Chúng ta cần thuyết phục người đọc *trước tiên* là công việc được thực hiện giống như một nhà nghiên cứu phải tìm tòi nghiên cứu vấn đề cốt lõi với việc thu thập số liệu có hệ thống và việc phân tích số liệu được trình bày logich, dễ đọc, người đọc có thể hiểu được bản báo cáo. *Thứ đến* là chúng ta phải chỉ ra rằng chúng ta đã đi theo một kĩ thuật đúng, một phương pháp khoa học vững chắc mang lại một báo cáo đảm

báo tiêu chuẩn chất lượng, và chỉ ra được các giả thuyết và kết luận của chúng ta được minh chứng thích đáng bằng lí thuyết hiện hành và chứng cứ thực nghiệm, cũng như chỉ ra rằng có sự logic hợp lí giữa các phần của báo cáo.

Chúng ta cần phải chú ý rằng báo cáo của chúng ta được phát triển trên cơ sở của các nghiên cứu, báo cáo trước và cần có những trích dẫn rõ ràng, tức chúng ta phải làm tăng các giá trị xứng đáng của các nghiên cứu trước đây mà chúng ta đã sử dụng để phát triển nghiên cứu của mình.

9.1.2. Cấu trúc chung của một báo cáo khoa học hay một luận văn/luận án

Các nghiên cứu khác nhau theo đặc thù, lĩnh vực riêng biệt có thể có các cấu trúc theo chương mục khác nhau. Nhưng yêu cầu chung cho một luận văn/luận án hay báo cáo khoa học là như sau:

1. Tên trang bìa
2. Mục lục
3. Tóm tắt thực hiện
4. Liệt kê bảng biểu và các ký hiệu viết tắt được sử dụng
5. Giới thiệu và hình thành vấn đề nghiên cứu
6. Tổng quan lí thuyết
7. Phương pháp luận
8. Những điểm khám phá, tìm tòi và nghiên cứu thực nghiệm (thể hiện trong nội dung các chương)
9. Các kết luận và kiến nghị
10. Lời chú

11. Danh mục tài liệu tham khảo

12. Phụ lục

Trang bìa đầu đề tên tác giả, tên đề tài nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn/luận án, chương trình học (luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ) mã ngành, tên cơ sở đào tạo...

Mục lục liệt kê nội dung chương, mục, đánh trang tương ứng, có chữ tiêu đề, mục, chương theo quy định của bộ, trường, viện, cơ quan tương ứng.

Tóm tắt thực hiện trình bày rất tóm lược các khía cạnh quan trọng của mỗi phần (chương) trong báo cáo. Thường một tóm tắt như vậy có độ dài khoảng 5% độ dài báo cáo. Nhiều nơi, chương trình đào tạo chuyên ngành kinh tế của các trường quy định báo cáo tóm tắt để riêng, không chung với báo cáo chính, nhưng có chương trình cao học, nhất là chuyên ngành quản trị kinh doanh ở một số trường, phần tóm tắt lại xếp chung vào luận văn và xếp trên cùng một quyển báo cáo chính của luận văn.

Giới thiệu và đặt vấn đề là nội dung quan trọng trong chương (phần) mở đầu. Trong phần hay chương này cần làm rõ ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, giải thích lí do lựa chọn vấn đề, đề tài, đặt câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu. Ngoài ra, trong chương/phần giới thiệu, các giả thuyết nghiên cứu, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu phải được trình bày rõ ràng. Các nguồn dữ liệu, cách tiếp cận cũng phải được nêu lên. Và cuối cùng, tóm lược cấu trúc của báo cáo cũng được giới thiệu trong chương hay phần mở đầu này.

Tổng quan về lí thuyết. Đối với lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, tổng quan lí thuyết có thể được trình bày ở một chương cơ sơ lí luận riêng, hoặc có thể trình bày sơ lược ở chương hay

phản mở đầu tùy vào loại nghiên cứu, loại chủ đề. Nhìn chung tổng quan lý thuyết thường được trình bày ở chương một hay chương hai (sau phần hoặc chương mở đầu). Dù trình bày tách biệt thành một chương hay trình bày chung với chương khác, thì lý thuyết phải được làm rõ trong quá trình luận giải vấn đề nghiên cứu. Điều quan trọng là tổng quan lý thuyết phải thể hiện tính nhất quán trong báo cáo và người nghiên cứu phải kiểm tra lại định hướng và thiết kế nghiên cứu qua tổng quan lý thuyết.

Phương pháp luận. Trong mục hay chương này chúng ta cần thông báo cho người đọc về thiết kế nghiên cứu của chúng ta, xem nó là thiết kế thăm dò, thiết kế mô tả hay thiết kế nguyên nhân (nhân quả), và lí giải tại sao lại chọn một thiết kế đặc thù như vậy. Chúng ta cần phải xác định rõ các yêu cầu của thiết kế nghiên cứu lựa chọn, và làm thế nào để các yêu cầu đó được đảm bảo. Các thiết kế khác nhau đòi hỏi các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Thiết kế thăm dò, mô tả hay nguyên nhân sẽ dẫn đến yêu cầu chúng ta sử dụng các phương pháp định tính hay định lượng để thu thập và phân tích số liệu. Điều này có tác động đến cấu trúc của báo cáo.

Chúng ta cũng cần thông tin cho người đọc về nguồn số liệu thứ cấp và sơ cấp với các minh chứng và lí lẽ thuyết phục. Khi chúng ta thảo luận hay trình bày về số liệu sơ cấp, chúng ta sẽ phải giải thích việc chúng ta đã thu thập thông tin đó như thế nào, và cần phải trình bày về tổng thể đối tượng nghiên cứu và cách chọn mẫu, cũng như nghiên cứu sâu trường hợp (tình huống), chọn tình huống như thế nào và tại sao lại chọn tình huống như vậy. Khi viết về thu thập dữ liệu, chúng ta cần giải thích trong báo cáo cái gì chúng ta đã làm,

làm như thế nào và tại sao chúng ta lại sử dụng phương pháp đặc thù này.

Các khám phá (điểm mới của nghiên cứu/luận văn/luận án). Trong nghiên cứu thực nghiệm, cái gì chúng ta tìm được từ thu thập dữ liệu sẽ được giải trình ở phần này. Đây là phần chính yếu của báo cáo vì những khám phá được trình bày chi tiết với sự trợ giúp của các bảng biểu, sơ đồ. Ở đây chúng ta phải trả lời với câu hỏi: Nghiên cứu hoặc các giả thuyết ban đầu và các khám phá (kết quả) trình bày có theo đúng hay có trả lời cho các câu hỏi/giả thuyết nghiên cứu một cách hệ thống, cấu trúc và logich hay không? Công việc quan trọng nhất ở đây là phải phân loại những thông tin không thích hợp và trình bày các khám phá, tìm tòi mới.

Các kết luận và kiến nghị. Trong phần kết luận cần phải đúc kết những gì tìm ra từ nghiên cứu có trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra hay không, có đi theo mục tiêu ban đầu đề ra hay không. Cần phải có các kết luận cho từng điểm. Nếu như các thông tin thu thập và các phân tích không đáp ứng để rút ra các kết luận, cần phải xác nhận điều này một cách rõ ràng (những hạn chế của đề tài), và cần có kiến nghị cho các nghiên cứu tiếp theo. Các kiến nghị đề nghị đề xuất phải dựa vào những khám phá và các kết luận rút ra từ các khám phá, tìm tòi mới. Cần phải có sự phù hợp và logich giữa các kiến nghị, gợi ý với các kết luận.

Các chú thích. Giá trị của báo cáo còn phụ thuộc vào các lí lẽ và nguồn tư liệu sử dụng, trích dẫn. Uy tín đối với các nguồn tư liệu được thể hiện ở hai cách: đưa ra danh sách tài liệu tham khảo và các ghi chú trích dẫn tài liệu ở các trang.

Danh mục tài liệu tham khảo. Đây là danh mục các sách, tài liệu tham khảo liên quan đến đối tượng nghiên cứu cần được đề cập trong báo cáo. Sự sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo có thể theo thứ tự alphabé: tên tác giả hoặc tên cơ quan nếu là cơ quan đứng tên, hoặc tên đầu sách/tạp chí, đồng thời nếu sử dụng nhiều đầu sách của một tác giả thì có thứ tự năm theo năm gần nhất trước.

Về hình thức trình bày như co chữ, khổ giấy, tên tiêu đề... do từng đơn vị nghiên cứu/ đào tạo quy định.

Các phụ lục giải trình những vấn đề lí thuyết và các bảng số liệu có liên quan để minh chứng làm rõ thêm nguồn gốc số liệu, các khám phá, và các giải trình.

9.2. GỢI Ý NỘI DUNG BÁO CÁO TIỂU LUẬN MÔN HỌC (BÀI TẬP THỰC HÀNH)

9.2.1. Yêu cầu nội dung báo cáo tiểu luận môn học (bài tập thực hành)

Hãy đề xuất ý tưởng nghiên cứu đề tài luận văn thuộc lĩnh vực mà anh hay chị quan tâm hiện nay

Nội dung tiểu luận đề xuất ý tưởng đề tài nghiên cứu được trình bày với độ dài từ 4 đến 5 trang theo các đề mục dưới đây:

(1) Tên đề tài dự kiến

Tên tiêu đề đề tài nghiên cứu thể hiện nội dung một lĩnh vực dự kiến nghiên cứu nào đó. Tên đề tài cần rõ ràng, càng ngắn càng tốt, thể hiện được bản chất của vấn đề nghiên cứu dự kiến.

(2) Nêu lên tính thời sự, tính cấp bách của vấn đề nghiên cứu dự kiến

Nếu bút được vấn đề, lì lè chọn vấn đề, sự cần thiết phải có kiến thức mới. Phải nếu được vấn đề cần nghiên cứu mang tính cấp bách, thiết thực, luận cứ phải làm nổi bật lí do chọn vấn đề nghiên cứu.

(3) Các câu hỏi nghiên cứu

Từ sự cần thiết và luận cứ lựa chọn vấn đề nghiên cứu nêu trên cần đặt ra các câu hỏi nghiên cứu (câu hỏi nghiên cứu phải rõ ràng, cụ thể, là cơ sở để đưa ra các giả thuyết và để ra mục tiêu nghiên cứu).

(4) Các giả thuyết chính

Chuyển các câu hỏi thành các giả thuyết có thể kiểm chứng được và sẽ được sử dụng để định hướng quá trình thu thập số liệu và phân tích số liệu để kiểm chứng giả thuyết được nêu ra và trả lời các câu hỏi nghiên cứu đặt ra.

(5) Phương pháp luận nghiên cứu

Khi các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu đã được xác định rõ ràng thì mục đích của phương pháp luận là để chỉ ra các câu hỏi trên sẽ được trả lời như thế nào, theo một cách khoa học nhất. Phải nếu rõ cơ sở lý thuyết, các thiết kế nghiên cứu dự kiến và các phương pháp nghiên cứu ứng với thiết kế nghiên cứu lựa chọn, bước đi thích hợp để thực hiện nghiên cứu theo thiết kế nghiên cứu.

(6) Các nguồn số liệu dự kiến

Làm rõ nguồn số liệu thứ cấp lấy từ đâu có đảm bảo độ tin cậy hay không. Có cần số liệu sơ cấp hay không. Nếu cần phải tiến hành bằng phương pháp nào.

(7) Tóm lược đề tài luận văn nghiên cứu dự kiến

Cần mô tả mục tiêu đề tài dự kiến sẽ đạt được (về mặt lý thuyết, về mặt thực tiễn), kết quả sản phẩm nghiên cứu dự kiến sẽ khám phá ra điều gì từ vấn đề nghiên cứu, từ việc áp dụng phương pháp luận khoa học để đưa lại kết quả mong đợi nào.

9.2.2. Giới thiệu bài tập tiểu luận của học viên khóa trước

(Bài tiểu luận của Trần Tân Anh Phương, học viên cao học K6, chuyên ngành: Kinh tế học, Khoa Kinh tế – ĐH Quốc gia TP HCM)

1. Tên đề tài: Các yếu tố ảnh hưởng đến vị trí việc làm của sinh viên ngành “Kinh tế công, Kinh tế học” của Khoa Kinh tế – Đại học Quốc gia TP HCM

2. Tính thời sự, cấp bách của vấn đề tài nghiên cứu

Khoa Kinh tế – ĐHQG TP HCM được thành lập từ năm 2000, đến nay Khoa đã có 9 ngành đào tạo (Kinh tế học, Kinh tế công, Kinh tế đối ngoại, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán-Kiểm toán; Tin học quản lý, Quản trị kinh doanh, Luật kinh doanh, Luật thương mại quốc tế), đã có hai khóa tốt nghiệp ra trường, trong đó có hai khóa đầu tiên thuộc hai ngành “Kinh tế công” và “Kinh tế học”. Tuy nhiên, hiện nay tình trạng sinh viên của ngành Kinh tế học và Kinh tế công ra trường thường phải làm các công việc không đúng nghề, đặc biệt là hiện tượng sinh viên đang học các ngành này lo lắng về vị trí việc làm sau khi ra trường, và đã đi học thêm một số môn học thuộc các chuyên ngành khác. Phải chăng những sinh viên ngành này không hài lòng với chính ngành học, chương trình học của mình, họ lo ngại với kiến thức mà nhà trường đã trang bị không gần với thực tế công việc yêu cầu, nhất là

trong giai đoạn thị trường việc làm đang diễn ra sự cạnh tranh gay gắt trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế? Hay là vì xã hội chưa có vị trí, hoặc chính sách thu hút chưa thích đáng đối với các ngành liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế, thực hiện các phân tích kinh tế vĩ mô, ứng dụng kinh tế học vào điều hành và quản lý các hoạt động công trong các cơ quan quản lý nhà nước? Thực tế đã chứng minh, không phải chỉ riêng Khoa Kinh tế – ĐH Quốc gia TP HCM, mà nhiều trường đại học khác ở phía Nam, ngay cả trường có kinh nghiệm lâu năm như Trường đại học Kinh tế TP HCM cũng rất khó tuyển sinh vào học các ngành này (Kinh tế học, Kinh tế công). Nhiều sinh viên có kết quả học tập tốt khi ra trường cũng không kiếm được vị trí việc làm tốt, để thể hiện được năng lực, và có được mức lương tương xứng với khả năng. Vậy nguyên nhân hay nhân tố nào tác động đến vị trí làm việc của những sinh viên tốt nghiệp các ngành này?

Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng tôi đã chọn nghiên cứu vấn đề sau: **“Các yếu tố ảnh hưởng đến vị trí việc làm của sinh viên ngành “Kinh tế học” và “Kinh tế công” của Khoa Kinh tế – ĐHQG TP HCM”.**

3. Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu của đề tài là nhằm tìm hiểu xem các nhân tố nào tác động đến vị trí việc làm của sinh viên các ngành Kinh tế học, Kinh tế công. Mục đích cụ thể của đề tài là:

- *Thứ nhất*, khảo sát nhằm thăm dò, xác định những nguyên nhân nào làm ảnh hưởng đến vị trí việc làm của sinh viên ngành Kinh tế học và Kinh tế công thuộc Khoa Kinh tế – ĐHQG TP HCM.

- *Thứ hai*, sau khi đã xác định các nguyên nhân sẽ kiểm chứng để xem nguyên nhân nào tác động chính (những yếu tố tác động chính là từ chương trình đào tạo hay từ nhà tuyển dụng hay cả hai?).
- *Thứ ba*, sau khi xác định nguyên nhân chính sẽ đề ra hướng giải pháp thích hợp nhằm tăng cường năng lực tìm được vị trí việc làm tốt cho sinh viên các ngành Kinh tế học và Kinh tế công của Khoa.

4. Câu hỏi nghiên cứu

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến vị trí việc làm của sinh viên ngành Kinh tế học và Kinh tế công của Khoa Kinh Tế sau khi ra trường? Những nguyên nhân hay nhân tố từ các chương trình học là gì? Những nguyên nhân từ phía các nhà tuyển dụng (cơ quan nhà nước) là gì?
- Nguyên nhân nào là nguyên nhân chính, hay yếu tố có tính quyết định ảnh hưởng đến khả năng tìm được vị trí việc làm tương xứng với kiến thức và năng lực của sinh viên các ngành Kinh tế học/Kinh tế công của Khoa Kinh tế?
- Những giải pháp nào có thể giúp cho sinh viên ngành Kinh tế học và Kinh tế công sau khi ra trường có việc làm tương xứng?

5. Các giả thuyết chính

Giả thuyết 1:

Các yếu tố ảnh hưởng đến vị trí việc làm của sinh viên Khoa Kinh tế sau khi tốt nghiệp có thể bao gồm các nhóm yếu tố sau:

(1) Các yếu tố từ năng lực của sinh viên và chương trình đào tạo

- Năng lực tự sinh của sinh viên (kết quả học tập và các kỹ năng cần thiết cho việc tìm được một vị trí việc làm tốt như: tin học, ngoại ngữ...);
- Các mối quan hệ xã hội của sinh viên (cơ hội);
- Chương trình giảng dạy (các môn học), chất lượng giảng dạy (đội ngũ giảng viên, giáo trình, phương pháp dạy-học...);

(2) Các nhân tố từ phía xã hội – nhà tuyển dụng

- Ngành học (như cầu ít do mức độ quan tâm của nhà tuyển dụng – các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp công...);
- Lương (mức lương của các cơ quan nhà nước không hấp dẫn, khó thu hút);
- Khả năng thăng tiến từ các đơn vị tuyển dụng (hạn chế);
- Môi trường làm việc (mức độ chuyên nghiệp, văn hóa công sở....).

Giả thuyết 2:

Liệu có phải năng lực tự sinh của sinh viên, chương trình học, chất lượng giảng dạy, ngành học, và mức lương là những nhân tố có tác động chính, và tác động đồng biến với yếu tố vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học, Kinh tế công.

Giả thuyết 3:

Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận việc làm tương xứng của sinh viên ngành Kinh tế học và Kinh tế công về phía đào tạo có thể là thay đổi chương trình học cho phù hợp

(như tăng các môn học về ứng dụng kinh tế học trong kinh doanh...); Giải pháp về phía nhà tuyển dụng là tạo cơ hội cho sinh viên ra trường làm việc trong các cơ quan nhà nước với mức lương tương xứng và môi trường làm việc, khả năng thăng tiến....

6. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết về chương trình đào tạo, việc làm kết hợp với nghiên cứu thực tiễn và sử dụng phương pháp phân tích nhân tố, phương trình hồi quy để khám phá các mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc (các nhân tố tác động với vị trí việc làm).

Để tài sử dụng tổng hợp ba dạng thiết kế nghiên cứu là: Thiết kế nghiên cứu thăm dò để xác định các nhân tố tác động đến vị trí việc làm của sinh viên ngành Kinh tế học, Kinh tế công. Kế đến là áp dụng thiết kế nghiên cứu mô tả để mô tả các nhân tố làm rõ đặc thù của ngành học, tình hình thực tế qua số liệu thống kê mô tả bức tranh về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ra trường đối với hai ngành học nghiên cứu, luận cứ các biến số (biến độc lập, biến phụ thuộc); và thiết kế nghiên cứu nguyên nhân – xây dựng mô hình thể hiện mối quan hệ, đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố lên vị trí việc làm (việc làm đúng ngành nghề đào tạo hay mức độ hài lòng của sinh viên với công việc hiện tại). Ứng với mỗi thiết kế nghiên cứu nêu trên, các phương pháp được áp dụng là các phương pháp định tính và các phương pháp định lượng. Các phương pháp định tính thông qua thảo luận nhóm (nhóm sinh viên, nhóm giảng viên tham gia đào tạo) và nhóm đại diện cho các cơ quan tuyển dụng chuyên ngành đào tạo. Trước khi áp dụng phân tích định

lượng qua mô hình hồi qui, số liệu khảo sát thăm dò sẽ được phân tích để xác định phân nhóm các nhân tố tác động, đồng thời sử dụng các kiểm định thống kê để loại những biến rác, và đánh giá mức độ độc lập giữa các biến.

Đề tài sẽ đi sâu tìm hiểu các yếu tố tác động đến vị trí việc làm của sinh viên ngành Kinh tế học và Kinh tế công thuộc Khoa Kinh tế – ĐH Quốc gia TP HCM. Số liệu thu thập qua khảo sát dựa vào bảng hỏi với các thang đo cho từng vấn đề, vận dụng mô hình hồi quy phân tích nhân tố với chương trình SPSS để xử lý thông tin. Mô hình nghiên cứu thể hiện mối quan hệ giữa vị trí việc làm của sinh viên với các nhân tố có thể là:

Gọi Y là biến phụ thuộc (vị trí công việc), với $y = 0$ là không có việc làm; $y = 1$ là có việc làm hài lòng, đúng chuyên ngành đào tạo, mức lương tạm được; $y = 2$ là vị trí việc làm không hài lòng (không đúng chuyên ngành, mức lương thấp hoặc vừa phải).

Biến độc lập X_1, X_2, X_3, X_4, X_5 , trong đó: X_1 là kết quả học tập được phân theo 4 bậc (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) X_2 – chương trình học (tốt, trung bình, chưa đạt); X_3 – mức lương X_4 – trình độ đội ngũ giáo viên, X_5 – Môi trường làm việc (tốt trung bình, xấu).

Mô hình hồi quy tương quan có thể viết dưới dạng đ: biến, tuyến tính như sau:

$$Y = a + bX + cY + dZ + e\mathcal{E} + f\mathcal{U}$$

Kết quả phân tích qua mô hình sẽ cho biết nhân tố nào có tác động chính đến vị trí công việc của sinh viên ngành nghiên cứu.

7. Các nguồn số liệu dự kiến

7.1. Dữ liệu thứ cấp

- Kết quả học tập của sinh viên được lấy từ phòng đào tạo của khoa
- Các báo cáo tổng hợp của phòng Đào tạo, các số liệu đã được thống kê như: số lượng sinh viên tốt nghiệp của các ngành, tỉ lệ sinh viên đạt loại khá, giỏi, trung bình qua các năm, tỉ lệ sinh viên đã tìm được việc làm ...
- Các báo cáo của bộ môn về tình hình học tập, số lượng, chất lượng ... của sinh viên, chất lượng giảng dạy của giảng viên.
- Các số liệu, thông tin thu thập từ Văn phòng đoàn để đánh giá, tìm hiểu các kỹ năng và tính năng động của sinh viên.
- Các đề tài nghiên cứu trước đó.

7.2. Dữ liệu sơ cấp

- Khảo sát thăm dò các đối tượng: nhóm sinh viên tốt nghiệp của hai ngành; nhóm giảng viên tham gia giảng các môn học chuyên ngành; nhóm các nhà tuyển dụng gồm đại diện các cơ quan nhà nước, đại diện doanh nghiệp...
- Nguồn dữ liệu sơ cấp thu thập được thông qua việc phát phiếu điều tra với phương pháp chọn mẫu theo tỷ lệ và lên danh sách sinh viên, đơn vị tuyển dụng, chọn đại diện và ngẫu nhiên tên sinh viên theo danh sách.
- Lấy tỉ lệ là 30% sinh viên đã tốt nghiệp của 02 chuyên ngành là Kinh tế học, Kinh tế công.

– Thông tin thu thập phụ thuộc vào yếu tố cần xác định, xây dựng thang đo và đánh giá nhận định của sinh viên qua các thang đo;

– Các đơn vị tuyển dụng được phát phiếu phỏng vấn riêng về nhận thức và quan điểm của họ đối với vấn đề tuyển dụng liên quan đến chương trình đào tạo hai ngành học khảo sát.

8. Kết quả nghiên cứu dự kiến

Trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc có được một vị trí việc làm tốt của sinh viên Khoa Kinh tế, để tài hy vọng sẽ xác định được các nhân tố chính như: khả năng tự sinh của sinh viên, chương trình giảng dạy, và ngành học; ngoài ra, yếu tố lương và yếu tố cơ hội từ phía xã hội tác động không đáng kể. Qua đó để tài sẽ có hướng đề xuất các giải pháp cần thiết nhằm giúp sinh viên có thể khắc phục những mặt còn yếu kém hoặc phát huy những thế mạnh của mình và đưa ra các kiến nghị với Khoa Kinh tế về việc cải tiến chương trình đào tạo cũng như kiến nghị với các nhà tuyển dụng là các cơ quan nhà nước cải tiến môi trường làm việc để thu hút sinh viên đúng vị trí công việc.

Kết quả nghiên cứu có thể được xem như là bản tham khảo nhằm mục đích giúp cho sinh viên định hướng việc học của mình từ đó tạo cho mình một năng lực vững chắc để kiếm được một vị trí việc làm phù hợp trong tương lai.

Thí dụ một số câu hỏi trong bảng hỏi sinh viên:

1. Xin anh (chị) cho biết anh chị có việc làm hay chưa, nếu có thì vị trí công việc của anh (chị) trong công ty như thế nào?
 - a/. Không có việc làm.

b/. Nếu có:

1. Vị trí đúng chuyên ngành.
2. Vị trí thấp – không đúng chuyên ngành.
2. Xin anh (chị) cho biết xếp loại kết qua học tập của anh (chị) sau khi tốt nghiệp:

G	K	TB	Y	K
1	2	3	4	5

3. Anh (chị) đánh giá thế nào về chương trình học và chất lượng giảng dạy của Khoa Kinh tế – ĐHQG mà anh (chị) đã được hưởng thụ?

Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không tốt	Hoàn toàn không tốt
1	2	3	4	5

4. Xin anh (chị) cho biết anh (chị) có nhận định gì về quan điểm sau: “*Anh (chị) quyết định chọn lựa công việc hiện tại là vì yếu tố tác động của lương*”:

- a/. Đồng ý.
- b/. Đồng ý một phần.
- c/. Hoàn toàn không đồng ý.

5. Xin anh (chị) cho biết: có phải lợi thế về ngành học giúp anh (chị) dễ kiếm việc và có một vị trí công việc tốt không?
 - a/. Có.

- b/. Không.
6. Xin anh (chị) cho biết việc anh (chị) có được một vị trí việc làm tốt là dựa vào chính khả năng của mình hay dựa vào cơ hội (lợi thế quan hệ xã hội có sẵn) của chính cá nhân?
- a/. Dựa vào bản thân.
- b/. Có lợi thế quan hệ xã hội sẵn có.

9.3. GỢI Ý CÁC LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CÓ THỂ LỰA CHỌN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU THUỘC CÁC CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ

(1)-Nghiên cứu phát triển

- Tăng trưởng và phát triển kinh tế (tác động của các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế...)
- Phát triển kinh tế và công bằng xã hội, vấn đề nghèo đói;
- Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực;
- Phát triển các ngành kinh tế (cơ sở phát triển hay định hướng phát triển ngành, mối quan hệ liên ngành, phát triển ngành kinh tế chủ lực....);
- Đầu tư nước ngoài (môi trường đầu tư, tác động của đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng và phát triển kinh tế....);
- Đầu tư tư nhân (môi trường đầu tư tư nhân, các nhân tố thúc đẩy đầu tư tư nhân...);
- Tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng (mối quan hệ giữa đầu tư, tiết kiệm, tiêu dùng và tăng trưởng, cơ cấu đầu tư, chất lượng đầu tư...);

- Các chính sách thuế và phát triển (tác động của chính sách thuế đến đầu tư và tăng trưởng, ...);
- Cải cách DNNS (các hình thức cải cách, hiệu quả của mỗi hình thức...);
- Phát triển nông nghiệp nông thôn (mô hình kinh tế nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, việc làm và thất nghiệp ở các vùng nông thôn...);
- Thương mại quốc tế và hội nhập (cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp, cạnh tranh vùng, cạnh tranh quốc gia với quá trình hội nhập, tác động của hội nhập đối với phát triển kinh tế, giảm nghèo....);
- Các định chế tài chính trung gian (phát triển các định chế tài chính trung gian với tăng trưởng kinh tế, phát triển tín dụng, các kênh huy động vốn...);
- Thất nghiệp, việc làm....

(2)-Các vấn đề kinh tế vĩ mô khác

- Tín dụng ngân hàng (tín dụng, lãi suất, huy động vốn, rủi ro, thanh toán quốc tế...);
- Chu kỳ kinh tế là lạm phát;
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa;
- Môi trường đầu tư;
- Môi trường kinh doanh;
- Cải cách hành chính;
- Khủng hoảng tài chính/kinh tế khu vực tác động đến nền kinh tế Việt Nam;

- Giáo dục đào tạo;
- Công nghệ, quản lý công nghệ;
- Cảnh tranh và hội nhập (chiến lược cạnh tranh ngành, năng lực cạnh tranh...);
- Chính sách xuất nhập khẩu...;
- Vấn đề sở hữu và quyền sở hữu;
- Thị trường, các loại thị trường (hàng hóa, bất động sản, lao động, tiền tệ, chứng khoán...);
- Phát triển các sản phẩm của thị trường tài chính, cơ sở hạ tầng thị trường tài chính...;
- Cơ chế phân phối...

(3)-Lĩnh vực vi mô

- Chiến lược cạnh tranh doanh nghiệp;
- Những vấn đề quản trị trong doanh nghiệp;
- Các yếu tố cạnh tranh sản phẩm;
- Chiến lược marketing;
- Mô hình tổ chức DNNN (tổng công ty, tập đoàn, công ty mẹ, công ty con...);
- Chiến lược chiếm lĩnh thị trường;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Marketing địa phương...;
- Phân tích chính sách cổ tức, định giá doanh nghiệp, định giá cổ phiếu;
- Quản lý rủi ro và danh mục đầu tư, rủi ro tín dụng....

9.4. YÊU CẦU ĐỀ CƯƠNG LUẬN VĂN THẠC SĨ

Yêu cầu: kết cấu trình bày một đề cương luận văn thạc sĩ gồm các mục và yêu cầu mỗi mục gồm:

- (1) **Đặt vấn đề:** Giải trình tính thời sự, tính cấp bách của vấn đề nghiên cứu; lí do chọn đề tài, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;
- (2) **Tổng quan về các công trình nghiên cứu, luận văn, luận án có liên quan, làm rõ điểm khác biệt của đề tài lựa chọn so với các đề tài, công trình đã có;**
- (3) **Mục tiêu của đề tài và câu hỏi nghiên cứu, hay nêu các giả thuyết (nếu có);**
- (4) **Đối tượng, phạm vi, giới hạn của vấn đề nghiên cứu;**
- (5) **Phương pháp, phương pháp luận nghiên cứu (nêu cơ sở lí thuyết, cách tiếp cận nghiên cứu theo loại thiết kế nghiên cứu nào, phương pháp nghiên cứu, kĩ thuật hay phương pháp/mô hình phân tích số liệu, khung nghiên cứu....);**
- (6) **Nguồn số liệu thu thập: thứ cấp hay sơ cấp, giải trình cách thu thập số liệu và các thông tin cần có phục vụ phương pháp phân tích đáp ứng mục tiêu nghiên cứu;**
- (7) **Kết cấu luận văn/luận án dự kiến (các chương, mục tiêu của từng chương);**
- (8) **Dàn bài chi tiết đề cương nghiên cứu: Phần hay chương mở đầu gồm 7 nội dung của đề cương; Các chương và chi tiết các mục của mỗi chương (dựa vào khung nghiên cứu để sắp xếp trình tự các chương mục cho phù hợp. Chẳng hạn, lí thuyết liên quan đặt một chương riêng hay kết**

hợp với phân tích thực trạng. Tùy mục tiêu, phương pháp nghiên cứu và cách sắp xếp vấn đề, luận văn, luận án có thể là từ 3 đến 5 chương. Nếu coi phần mở đầu và kết luận là các chương riêng biệt, thì luận văn, luận án có thể lên tới 5 chương hay 7 chương. Sau các chương nội dung là phần hoặc chương kết luận. Tiếp theo là các phụ lục (nếu có);

- (9) Danh mục tài liệu tham khảo;
- (10) Kế hoạch thực hiện nghiên cứu

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1/ Hãy nêu yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu.
- 2/ Cấu trúc các phần nội dung của một báo cáo nghiên cứu/ luận văn/luận án gồm những nội dung nào?
- 3/ Bài tập thực hành (viết tiêu luận môn học theo yêu cầu nội dung gợi ý).

PHỤ LỤC 1: GIỚI THIỆU BẢNG HỎI

BẢNG HỎI ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH TẠI VIỆT NAM

PHIẾU PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH TOÀN CẦU

Tất cả những câu trả lời trong cuộc điều tra sẽ được hoàn toàn giữ kín.

Thông tin của người trả lời phỏng vấn

Tên.....

Chức vụ.....

Công ty.....

Địa chỉ.....

Thành phố.....

Điện thoại/fax/E-mail.....

Lĩnh vực kinh doanh.....

PHIẾU PHỎNG VẤN GỒM NHỮNG PHẦN SAU:

- I. Về doanh nghiệp/tổ chức được phỏng vấn
- II. Tình hình kinh tế quốc gia và chính sách của chính phủ
- III. Thể chế
- IV. Cơ sở hạ tầng
- V. Nguồn nhân lực
- VI. Công nghệ
- VII. Tài chính
- VIII. Mức độ mở cửa của nền kinh tế
- IX. Cạnh tranh trong nước
- X. Hoạt động và chiến lược doanh nghiệp
- XI. Chính sách về môi trường
- XII. Phần dành riêng cho các công ty có tham gia đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

HƯỚNG DẪN

Hầu hết các câu hỏi trong cuộc điều tra khảo sát này chỉ yêu cầu ông/bà đánh dấu vào ô trống (sử dụng dấu “√” hay “X”) hay khoanh tròn một chữ số theo ý kiến của ông/bà. Có rất nhiều câu hỏi có cùng một dạng như theo ví dụ sau:

Ví dụ:

Việc bảo vệ sở hữu trí tuệ trong nước

Còn yếu kém hay
không hiện hữu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Nghiêm ngặt
ngang với tiêu
chuẩn cao nhất
trên thế giới

Khoanh tròn số 1: Nghĩa là đồng ý hoàn toàn với câu trả lời bên trái

Khoanh tròn số 2: Nghĩa là đồng ý phần lớn với câu trả lời bên trái

Khoanh tròn số 3: Nghĩa là hơi đồng ý với câu trả lời bên trái

Khoanh tròn số 4: Nghĩa là ý kiến trung lập không nghiêng hẳn về bên nào

Khoanh tròn số 5: Nghĩa là hơi đồng ý với câu trả lời bên phải

Khoanh tròn số 6: Nghĩa là đồng ý phần lớn với câu trả lời bên phải

Khoanh tròn số 7: Nghĩa là đồng ý hoàn toàn với câu trả lời bên phải

Lưu ý:

Đối với mỗi câu hỏi, vui lòng chỉ khoanh tròn một chữ số

Các câu trả lời cho các câu hỏi trong phiếu phỏng vấn
nói chung được dựa trên cơ sở so sánh với tiêu chuẩn tốt nhất
trên thế giới mà ông/bà được biết.

I. VỀ DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐƯỢC PHỎNG VẤN

XIN LƯU Ý: Trong tất cả những câu hỏi về **quốc gia** hay **doanh nghiệp** của Ông/Bà, điều này có nghĩa là quốc gia mà doanh nghiệp đang hoạt động. Nếu doanh nghiệp là chi nhánh của một công ty thì quốc gia xem xét là nơi mà chi nhánh đó đang hoạt động, KHÔNG phải là nơi đặt trụ sở chính trên toàn cầu.

1.01 Doanh nghiệp có trụ sở đặt tại thành phố và tỉnh nào?

Thành phố _____ Tỉnh _____

1.02 Trụ sở chính trên toàn cầu của doanh nghiệp đặt tại thành phố và quốc gia nào (Để tránh nếu câu trả lời giống như câu trên)

Thành phố _____ Tỉnh _____

1.03 Số lượng nhân viên của doanh nghiệp (tại Việt Nam)

- < 50 101 – 500 1.001 – 5.000 20.001 – 100.000
 51 – 100 501 – 1.000 5.001 – 20.000 > 100.000

1.04 Xin vui lòng cho biết (gần đúng) tỷ lệ phần trăm cổ phần doanh nghiệp được sở hữu:

Bởi tư nhân trong nước: _____ %

Bởi Chính phủ _____ %

Bởi tư nhân nước ngoài _____ %

1.05 Doanh thu từ xuất khẩu chiếm bao nhiêu phần trăm (gần đúng) tổng doanh thu của doanh nghiệp?

_____ %

1.06 Những phát biểu nào sau đây mô tả đúng nhất về tình hình cạnh tranh chung của doanh nghiệp tại Việt Nam

- Ít gặp phải sự cạnh tranh hay không có cạnh tranh
- Một đối thủ cạnh tranh trong nước có ưu thế lớn
- Một vài đối thủ cạnh tranh lớn trong nước
- Nhiều đối thủ cạnh tranh trong nước
- Hàng nhập khẩu
- Các công ty đa quốc gia hoạt động trong nước

1.07 Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của doanh nghiệp trong ba năm qua

- Chậm hơn tốc độ bình quân của ngành
- Bằng với tốc độ bình quân của ngành
- Nhanh hơn tốc độ bình quân của ngành

1.08 Doanh nghiệp (công ty mẹ hay chi nhánh) có tham gia đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những nền kinh tế mới nổi hay đang chuyển đổi hay không?

- Có
- Không

1.09 Xin vui lòng cho biết ngành kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách điền vào một con số từ bảng ở phụ lục A (cuối phiếu phỏng vấn này). Ví dụ, những doanh nghiệp vận tải bằng đường hàng không phải viết số “62”

_____ Ngành kinh doanh lớn nhất tại Việt Nam

_____ Lớn thứ nhì (nếu thích hợp)

1.10 Doanh nghiệp có tham gia những cuộc họp tại Diễn đàn Kinh tế thế giới hay không?

- Có, thường xuyên Một hay hai lần Không

1.11 Doanh nghiệp có giao dịch kinh doanh với khu vực nhà nước không hay chỉ với khu vực tư nhân?

- Giao dịch kinh doanh giữa doanh nghiệp với khu vực nhà nước chiếm đa số
- Giao dịch kinh doanh giữa doanh nghiệp với khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ nhỏ
- Doanh nghiệp chỉ giao dịch kinh doanh với khu vực tư nhân

1.12 Doanh nghiệp phải mất bao nhiêu thời gian để làm việc/dàm phán với những cán bộ nhà nước (% thời gian làm việc)

- 0% 11–20% 31–40% 61–80%
- 1–10% 21–30% 41–60% 81–100%

1.13 Doanh nghiệp có thuộc một hiệp hội kinh doanh trong nước không?

- Có
- Không

==> Nếu có, doanh nghiệp có tích cực hoạt động trong hiệp hội này không?

Không, không
tích cực lăm

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có, rất tích cực

1.14 Hiệp hội kinh doanh trong nước có hữu hiệu trong việc thực hiện vận động hành lang với các cơ quan nhà nước vì lợi ích kinh doanh tập thể hay không?

Không, không
hữu hiệu lăm

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có, rất hữu hiệu

Tình hình chi phí của doanh nghiệp

1.15 Mức tổng chi phí của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh

Cao hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thấp hơn

1.16 Chi phí nguyên vật liệu và năng lượng của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh

Cao hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thấp hơn

1.17 Chi phí lương của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh

Cao hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thấp hơn

1.18 Hiệu quả của tiến trình đưa đến chi phí của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh

Cao hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thấp hơn

Sự khác biệt

1.19 Sự khác biệt chung của doanh nghiệp giúp tạo ra một mức giá so với các đối thủ cạnh tranh là

Thấp hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Cao hơn

1.20 Sản phẩm hay dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp giúp tạo ra một mức giá so với các đối thủ cạnh tranh là

Thấp hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Cao hơn

1.21 Dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp giúp tạo ra một mức giá so với các đối thủ cạnh tranh là

Thấp hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Cao hơn

1.22 Nhận hiệu và công tác tiếp thị của doanh nghiệp giúp tạo ra một mức giá so với các đối thủ cạnh tranh là

Thấp hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Cao hơn

1.23 Khoản tiền lương tiêu biểu hàng tháng còn lại sau khi đã khấu trừ các khoản khác (tiền lương mà người nhân viên đem về nhà trước khi nộp thuế thu nhập) dành cho những loại nhân viên sau đây của doanh nghiệp trong năm 2001? (Nếu doanh nghiệp không thuê bất kỳ loại nhân viên nào, vui lòng để trống câu trả lời)

Các câu trả lời phải

- Thể hiện tiền lương/tiền công tương đương với một công việc toàn thời gian (25–40 giờ trong một tuần)
- Bao gồm cả những khoản tiền thưởng bình quân (ví dụ, nếu người nhân viên nhận một khoản tiền thưởng hàng năm là 120, vui lòng cộng thêm 10 vào con số ước tính về mức lương hàng tháng).
- Không bao gồm thuế theo bang lương mà người thuê lao động phải trả (ví dụ, trả bảo hiểm thất nghiệp, lương hưu, bảo hiểm tàn tật, v.v...)

A. Vui lòng xác định rõ loại tiền tệ nào dưới đây được dùng để báo cáo lương

Đồng nội tệ Đôla Mỹ Đồng Euro Khác: _____

B. Vui lòng xác định rõ đơn vị được sử dụng để báo cáo lương

Đơn vị Ngàn Tỷ
 Trăm Triệu

Tiền công/tiền lương:

1. Nhân viên vệ sinh văn phòng _____ 1 tháng
2. Thợ máy tại nhà máy chính của doanh nghiệp _____ 1 tháng
3. Thư ký với 5 năm kinh nghiệm _____ 1 tháng
4. Nhà khoa học hay kĩ sư _____ 1 tháng
5. Quản lý cấp trung _____ 1 tháng
6. Quản lý cấp cao _____ 1 tháng

II. NHẬN THỨC TỔNG QUAN VỀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Xin vui lòng nhớ cho rằng trong những câu hỏi về *doanh nghiệp* hay *quốc gia*, điều này có nghĩa là quốc gia chính mà doanh nghiệp đang hoạt động. Nếu doanh nghiệp là chi nhánh của một công ty thì đó là về quốc gia mà chi nhánh đang hoạt động.

2.01 Nền kinh tế Việt Nam

Có khả năng sẽ rơi vào suy thoái vào năm 2003

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Sẽ tăng trưởng mạnh vào năm 2003

2.02 Nguy cơ khủng bố trong nước

Làm tăng đáng kể chi phí kinh doanh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Không làm tăng đáng kể chi phí kinh doanh

III. CÔNG NGHỆ

3.01 Vị trí công nghệ của Việt Nam

Nói chung là tụt hậu so với hầu hết các nước khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Trong số những quốc gia hàng đầu thế giới

3.02 Các doanh nghiệp trong nước

Không quan tâm đến việc tiếp thu công nghệ mới

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất quan tâm đến việc tiếp thu công nghệ mới

3.03 Trong việc kinh doanh của doanh nghiệp Ông/Bà, sự đổi mới liên tục đóng vai trò chính trong việc tạo ra lợi nhuận

Không đúng

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Đúng

3.04 Tại Việt Nam, việc cấp giấy phép cho công nghệ nước ngoài

Không phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Một biện pháp phổ biến để có được công nghệ mới

3.05 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Đưa vào ít công nghệ mới

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Là nguồn quan trọng đưa vào công nghệ mới

3.06 Những tổ chức nghiên cứu khoa học tại Việt Nam (ví dụ, các phòng thí nghiệm ở trường đại học, phòng thí nghiệm của chính phủ)

Không có

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Tốt nhất trong các lĩnh vực của họ

3.07 Các doanh nghiệp tại Việt Nam

Không chi tiền cho nghiên cứu và phát triển

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chi nhiều tiền cho nghiên cứu và phát triển so với các đối tác quốc tế

3.08 Đối với những doanh nghiệp có thực hiện công tác nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, những trợ cấp trực tiếp của chính phủ dành cho từng doanh nghiệp

hay các khoản hoàn thuế cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển

Chưa bao giờ

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Phổ biến và có số lượng lớn

3.09 Trong hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, việc hợp tác kinh doanh với các trường đại học trong nước

Tối thiểu hay không có

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Mạnh và đang diễn ra

3.10 Những quyết định mua hàng của chính phủ để mua những sản phẩm công nghệ tiên tiến

Chỉ dựa vào mức giá

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Dựa bào công nghệ và khuyến khích sự đổi mới

3.11 Những công nghệ thông tin và liên lạc (ICT) là một lĩnh vực hoàn toàn ưu tiên đối với chính phủ

Hoàn toàn không đồng ý

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Hoàn toàn đồng ý

3.12 Các chương trình thúc đẩy việc sử dụng công nghệ thông tin & liên lạc của chính phủ là

Không thành công lầm

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất thành công

3.13 Những luật liên quan đến công nghệ thông tin (thương mại điện tử, chữ ký kí thuật số, bảo hộ người tiêu dùng)

Không có

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Được phát triển và thi hành tốt

3.14 Sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ internet tại Việt Nam có đủ để đảm bảo chất lượng cao, ít bị gián đoạn và giá thấp hay không?

Không

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có, ngang bằng với nơi tốt nhất trên thế giới

IV. CHÍNH PHỦ VÀ KHU VỰC NHÀ NƯỚC

4.01 Mức độ hiệu quả của Quốc hội như thế nào trong vai trò của một tổ chức làm luật và giám sát?

Rất không hiệu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất hiệu quả – tốt nhất trên thế giới

4.02 Niềm tin của công chúng vào tính trung thực của các nhà chính trị

Rất thấp

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất cao

4.03 Năng lực cán bộ nhà nước

Thấp hơn khu vực tư nhân

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Cao hơn khu vực t nhàn

4.04 Những quy định về quản lí nhà nước ở Việt Nam là

Rườm rà

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Không rườm rà

4.05 Hệ thống thuế của Việt Nam

Rất phức tạp và làm biến dạng những quyết định kinh doanh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Đơn giản và minh bạch

4.06 Những khoản trợ cấp của chính phủ cho kinh doanh tại Việt Nam

Giúp cho các ngành không có khả năng cạnh tranh tồn tại một cách giả tạo

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Cải thiện năng suất của các ngành được trợ cấp

4.07 Các doanh nghiệp tại Việt Nam thường được Chính phủ thông báo một cách rõ ràng và minh bạch về những thay đổi chính sách và quy định có tác động đến ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp

Chưa bao giờ được thông báo

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Luôn được thông báo một cách đầy đủ và rõ ràng

4.08 Khi ra quyết định về các chính sách và hợp đồng, các quan chức nhà nước

Thường ưu tiên cho những công ty hay cá nhân có quan hệ tốt

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Trung lập và khách quan giữa doanh nghiệp và cá nhân

4.09 Những tài trợ phi pháp cho các đảng phái chính trị tại Việt Nam có mức độ phổ biến như thế nào?

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Chưa bao giờ xảy ra

4.10 Những đóng góp hợp pháp cho các đảng phái chính trị có ảnh hưởng trực tiếp ở mức độ nào đến những kết quả chính sách công cụ thể?

Liên hệ rất mật
thiết giữa các
khoản tài trợ và
chính sách

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có ít ảnh hưởng
trực tiếp đến chính
sách

4.11 Những đóng góp hợp pháp cho các đảng phái chính trị sau cùng bị lạm dụng hay chuyển vào tay những cá nhân hay các tổ chức ở mức độ nào?

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hiếm có

V. CÁC THẾ CHẾ CÔNG

5.01 Ngành tư pháp trong nước có độc lập với những tác động chính trị của các thành viên chính phủ, công dân hay doanh nghiệp hay không?

Không – Bị tác
động mạnh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có – Hoàn toàn độc
lập

5.02 Khuôn khổ pháp lí trong nước đối với các doanh nghiệp tư nhân trong việc giải quyết tranh chấp và thử thách tính hợp pháp của những hành động hay quy định của cơ quan quản lí nhà nước

Không hiệu quả
và bị lôi kéo

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hiệu quả và theo
một quy trình rõ
ràng và mang tính
trung lập

5.03 Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ trong nước

Còn yếu kém hay
không tồn tại

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Tương đương với
tiêu chuẩn nghiêm
ngặt nhất trên thế
giới

5.04 Tài sản tài chính

Được xác định
một cách nghèo
nàn và không
được luật pháp
bảo vệ

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Được xác định một
cách rõ ràng và
được luật pháp bảo
vệ tốt

5.05 Tại Việt Nam, báo chí có thể tự lựa chọn xuất bản các mẩu chuyện mà không lo sợ bị kiểm duyệt hay trả đurga hay không?

Không

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có – Bất kỳ cái gì
mà họ muốn

5.06 Theo suy đoán của bạn thì tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp trong nước không chính thức hay không đăng ký là bao nhiêu?

- Thấp hơn 5% trong tất cả doanh nghiệp
- 21 – 30%
- 51 – 60%
- 6 – 10 %
- 31 – 40%
- 61 – 70%
- 11 – 20%
- 41 – 50%
- Trên 70%

5.07 Công an

Không thê dựa vào

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Hoàn toàn có thể
công an đê bảo vệ
doanh nghiệp trước
tội ác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 dựa vào công an đê
bảo vệ doanh
nghiệp trước tội ác

5.08 Tội phạm và bạo lực thông thường (ví dụ, bạo hành đường phố, các doanh nghiệp bị cướp bóc)

Làm phát sinh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Không làm phát
sinh chi phí đáng
kể cho hoạt động
kinh doanh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 không làm phát
sinh chi phí đáng
kể cho hoạt động
kinh doanh

5.09 Tội phạm có tổ chức (kiếm tiền theo kiểu mafia, tống tiền) trong nước

Làm phát sinh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Không làm phát
sinh chi phí đáng
kể cho hoạt động
kinh doanh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 không làm phát
sinh chi phí đáng
kể cho hoạt động
kinh doanh

5.10 Tại Việt Nam, sự chêch hướng các nguồn quỹ công dành cho các doanh nghiệp, cá nhân hay nhóm vì có tham nhũng là

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

5.11 Trong ngành mà doanh nghiệp hoạt động, theo Ông/Bà ước lượng thì mức độ thường xuyên mà các doanh nghiệp thực hiện những khoản chi trả thêm không chính thức liên quan đến các vấn đề sau là như thế nào?

A – Giấy phép xuất nhập khẩu

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

B – Các tiện ích công cộng (ví dụ, điện hay điện thoại)

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

C – Nộp thuế hàng hóa

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

D – Xin vay vốn

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

E – Nhận được các hợp đồng (các dự án đầu tư) của nhà nước

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

F – Những tác động của luật và chính sách, quy định hay nghị định nhằm ưu tiên đối với những quyền lợi của các doanh nghiệp được chọn

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

G – Đạt được những phán quyết ưu đãi của tòa án

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

5.12 Trong vòng 3 năm qua, tính thường xuyên và mức độ của các khoản chi trả thêm hay tiền hối lộ như liệt kê trong câu hỏi 5.11 (để trống nếu không thích hợp)

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chưa bao giờ xảy ra

Đã gia tăng đáng kể

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Đã giảm đáng kể

5.13 Khi chi những khoản tiền hối lộ, sự tin cậy của các doanh nhân đối với việc thực hiện dịch vụ như đã được hứa hẹn ở mức độ nào? (để trả lời nếu không thích hợp)

Hoàn toàn không

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất tin tưởng
dáng tin

5.14 Những khoản chi phí pháp của các doanh nghiệp khác để tác động vào những chính sách, luật hay quy định có làm tăng chi phí hay gây tác động tiêu cực đến doanh nghiệp hay không?

Làm phát sinh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Không làm phát
sinh chi phí/không
thích hợp

IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG

6.01 Cơ sở hạ tầng chung trong nước

Kém phát triển

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Cơ sở hạ tầng
và không hiệu
quả thuộc loại tốt nhất
trên thế giới

6.02 Hệ thống đường sắt trong nước

Kém phát triển

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Có quy mô lớn và
hiệu quả ngang với
tiêu chuẩn tốt nhất
thế giới

6.03 Hệ thống cảng và đường thủy nội địa

Kém phát triển

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Phát triển ngang với tiêu chuẩn tốt nhất thế giới

6.04 Hệ thống hàng không trong nước

Không thường xuyên và không hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Có quy mô lớn và hiệu quả ngang với tiêu chuẩn tốt nhất thế giới

6.05 Chất lượng của việc cung cấp điện ở Việt Nam (xét về mặt không bị gián đoạn và không có những thay đổi bất thường về điện thế)

Kém so với hầu hết các nước khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Ngang với chất lượng cao nhất trên thế giới

6.06 Ông/bà có đủ tin tưởng vào hệ thống bưu điện trong nước khi nhờ một người bạn ở nước ngoài gửi cho mình một gói quà nhỏ trị giá 100 đôla Mỹ hay không?

Không tin chút nào

1	2	3	4	5	6	7

Có, hoàn toàn tin tưởng vào hệ thống

6.07 4.08 Đường dây điện thoại mới cho doanh nghiệp của ông/bà

Khan hiếm và khó có được

1	2	3	4	5	6	7

Dễ có và độ tin cậy cao

6.08 Điện thoại di động cho doanh nghiệp của Ông/Bà

Không có

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Dễ có và với mức giá chấp nhận được như ở các nước có nền công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới

6.09 Việc truy cập internet ở các trường học là

Rất hạn chế

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Phổ biến – hầu hết trẻ em thường xuyên truy cập internet/sử dụng rộng rãi

VII. NGUỒN NHÂN LỰC

7.01 Các trường công (miễn phí) ở Việt Nam

Chất lượng nghèo nàn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Ngang hàng với chất lượng tốt nhất trên thế giới

7.02 Thuê mướn và sa thải công nhân

Bị cản trở bởi những quy định

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Do người chủ linh động quyết định

7.03 Mối quan hệ công nhân – ông chủ ở Việt Nam

Thường là đối đầu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thường là hợp tác

7.04 Tiền lương ở Việt Nam

Được xác định

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Tùy vào từng công
qua một quá ty
trình mặc cả tập
trung

7.05 Trả lương ở Việt Nam

Không liên quan

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Liên quan mạnh
đến năng suất của
người lao động đến năng suất của
người lao động

7.06 Sự khác biệt về chất lượng chăm sóc sức khỏe sẵn có giữa người giàu và người nghèo ở Việt Nam là

Lớn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Nhỏ

7.07 Việc dạy các môn toán và khoa học trong các trường học ở Việt Nam

Tụt hậu xa so với

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Nằm trong số
hầu hết các nước những nước tốt
nhất trên thế giới

7.08 Các nhà khoa học và kĩ sư ở Việt Nam

Không có hay rất

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất nhiều
hiếm

7.09 Những người có tài ở Việt Nam

Thường rời bỏ

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Hầu như luôn ở lại
đất nước đi tìm đất nước mình
cơ hội ở các nước khác

VIII. TÀI CHÍNH VÀ ĐỘ MỞ CỦA

8.01 Mức độ tinh vi của các thị trường tài chính ở Việt Nam

Thấp hơn các tiêu chuẩn quốc tế

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Cao hơn các tiêu chuẩn quốc tế

8.02 Các ngân hàng ở Việt Nam

Nói chung là yếu kém, không có khả năng thanh toán và cần được chính phủ cứu trợ

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Nói chung là lành mạnh với bản cân đối tài sản tốt

8.03 Nếu chỉ có một kế hoạch kinh doanh tốt nhưng không có thể chấp, thì việc vay vốn có dễ dàng hay không?

Không thể

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Dễ dàng

8.04 Các doanh nhân có những dự án mang tính đổi mới nhưng lại rủi ro nói chung có thể tìm được vốn đầu tư mạo hiểm ở trong nước

Không đúng

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Đúng

8.05 Trong năm qua, việc vay vốn tín dụng ở công ty Ông/Bà đã trở nên

Khó hơn

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Dễ hơn

8.06 Việc tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán địa phương là

Hầu như không

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Hoàn toàn có thể đổi với một công ty lành mạnh

8.07 Nhũng trở ngại về quy định đối với sự đầu tư và hoạt động của công ty ông/bà xảy ra thường xuyên hơn ở

Các cơ quan chính phủ cấp thành phố

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Các cơ quan chính phủ cấp trung ương

8.08 Các tiêu chuẩn kiểm toán và kế toán tài chính ở Việt Nam là

Rất lỏng lẻo

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất chặt chẽ – mức cao nhất trên thế giới

8.09 Mua bán nội bộ (Insider trading) trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam là

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất hiếm

8.10 Hoạt động rửa tiền thông qua hệ thống ngân hàng ở Việt Nam là

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất hiếm

8.11 Hoạt động rửa tiền thông qua các kênh không phải ngân hàng (ví dụ, các cửa hàng trao đổi hay bán lẻ, hàng hóa xuất/nhập khẩu, đá quý, bất động sản...) là

Phổ biến

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất hiếm

8.12 Ở Việt Nam, các rào cản nhập khẩu phi thuế quan là

Một vấn đề nghiêm trọng

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Không phải là một vấn đề nghiêm trọng

8.13 Khi doanh nghiệp cần nhập khẩu trang thiết bị từ nước ngoài, tác động kết hợp của thuế nhập khẩu, lệ phí giấy phép, phí ngân hàng và thời gian tiêu tốn vào các thủ tục hành chính rườm rà đã làm tăng chi phí lên khoảng

- | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Dưới 10% | <input type="checkbox"/> 31-40% | <input type="checkbox"/> 61-70% |
| <input type="checkbox"/> 11-20% | <input type="checkbox"/> 41-50% | <input type="checkbox"/> 71-80% |
| <input type="checkbox"/> 21-30% | <input type="checkbox"/> 51-60% | <input type="checkbox"/> Trên 80% |

IX. CẠNH TRANH TRONG NƯỚC

9.01 Sự cạnh tranh trên thị trường trong nước

Rất hạn chế
trong hầu hết các
ngành và việc
giảm giá hiếm
khi xảy ra

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Gay gắt trong hầu
hết các ngành với
việc các công ty
dẫn đầu thị trường
thay đổi liên tục
theo thời gian

9.02 SỰ CẠNH TRANH TRÊN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Chủ yếu từ hàng
nhập khẩu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Chủ yếu từ các công
ty trong nước và
các công ty con
trong nước của các
công ty đa quốc gia

9.03 VIỆC THÀNH LẬP MỘT DOANH NGHIỆP MỚI Ở VIỆT NAM

Thường cực kỳ
khó khăn và tốn
nhiều thời gian

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thường dễ dàng

9.04 Người mua trong nước

Đơn giản và chọn
mua sản phẩm
dựa vào giá thấp
nhất

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hiểu biết và đòi hỏi
khắt khe, mua
những sản phẩm có
tính đổi mới

9.05 Những nhà cung cấp nội địa

Hầu như không
có

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất nhiều và cung
cấp cả những
nguyên vật liệu, linh
phụ kiện, trang
thiết bị và dịch vụ
quan trọng nhất

9.06 Chất lượng của những nhà cung cấp nội địa

Nghèo nàn vì
không hiệu quả
và ít có năng lực
công nghệ

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất tốt vì có khả
năng cạnh tranh
quốc tế và hỗ trợ
cho sự phát triển
sản phẩm mới và
cải tiến quy trình
sản xuất

9.07 Các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm/dịch vụ, năng lượng và những quy định (quy định về môi trường bên ngoài) ở Việt Nam là

Lỏng lẻo hoặc
không có

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Một trong những
tiêu chuẩn nghiêm
ngặt nhất trên thế
giới

9.08 Người mua trong nước

Chậm thích ứng
với sản phẩm và
quy trình sản
xuất mới

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất tích cực tìm các
sản phẩm, công
nghệ và quy trình
sản xuất mới nhất

9.09 Chính sách chống độc quyền ở Việt Nam

Lỏng lẻo và
không hữu hiệu
trong việc thúc
đẩy cạnh tranh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hữu hiệu trong việc
thúc đẩy cạnh
tranh

9.10 Hoạt động kinh doanh ở Việt Nam

Bị chi phối bởi
một vài nhóm
công ty

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Phân tán giữa
nhiều công ty

Lưu ý: Nhiều câu hỏi tiếp sau đây nghiên cứu sự phổ biến của các cụm ngành sản xuất – kinh doanh (cluster) ở Việt Nam. Cụm ngành là sự tập trung nhiều doanh nghiệp trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể, với những nhà cung ứng, nhà sản xuất các sản phẩm hay dịch vụ có liên quan và các tổ chức chuyên môn hóa nằm trong cùng một nước. Ví dụ như cụm ngành công nghệ thông tin ở Thung lũng Silicon (Hoa Kỳ) và cụm ngành các sản phẩm giày da ở Ý.

9.11 Cụm ngành có phổ biến ở Việt Nam không?

Hạn chế và
không chuyên
sâu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Phổ biến và chuyên
sâu

9.12 Ở Việt Nam, bằng cách nào để có được các nhân tố sản xuất sau đây?

A. Linh kiện, phụ kiện

Hầu như luôn
được nhập khẩu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hầu như luôn có
nguồn từ trong
nước

B. Máy móc chế biến

Hầu như luôn
được nhập khẩu

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hầu như luôn có
nguồn trong nước
từ những nhà cung
cấp hàng đầu thế
giới

C. Nghiên cứu chuyên ngành và dịch vụ đào tạo

Không có ở Việt
Nam

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Được cung cấp bởi
các tổ chức trong
nước có trình độ
ngang tầm thế giới

D. Các dịch vụ công nghệ thông tin chuyên ngành

Không có ở Việt
Nam

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Được cung cấp bởi
các tổ chức trong
nước có trình độ
ngang tầm thế giới

X. HOẠT ĐỘNG VÀ CHIẾN LƯỢC DOANH NGHIỆP

Lưu ý: Các câu hỏi sau đây nhằm biết được đánh giá
của Ông/Bà về một doanh nghiệp hay một chi nhánh
công ty điển hình ở Việt Nam đang cạnh tranh trên thị
trường quốc tế

10.01 Lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới có được chủ yếu là

Do có chi phí lao động thấp hay có tài nguyên thiên nhiên

1 2 3 4 5 6 7

Do có sản phẩm và quy trình sản xuất đặc thù

10.02 Các doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam

Chủ yếu tập trung vào hoạt động khai thác và sản xuất tài nguyên

1 2 3 4 5 6 7

Không những tiến hành sản xuất mà còn thực hiện hoạt động phát triển sản phẩm, phân phối và tiếp thị

10.03 Các doanh nghiệp Việt Nam bán sản phẩm trên thị trường quốc tế thì thường

Bán ở thị trường hàng hóa hay cho các công ty khác chuyên về tiếp thị

1 2 3 4 5 6 7

Đã phát triển các thương hiệu quốc tế và tổ chức bán hàng của chính doanh nghiệp

10.04 Các doanh nghiệp Việt Nam có được công nghệ

Hoàn toàn từ việc sao chép hay cấp phép từ các công ty nước ngoài

1 2 3 4 5 6 7

Bằng cách tiến hành hoạt động nghiên cứu chính thức và đi tiên phong trong việc phát triển sản phẩm mới hay quy trình sản xuất của chính mình

10.05 Các quy trình sản xuất sử dụng

Các phương pháp
thâm dụng lao
động hay các công
nghệ thuộc những
thế hệ trước

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Nói chung áp dụng
công nghệ tiên tiến
và hiệu quả nhất
trên thế giới

10.06 Quy mô hoạt động tiếp thị ở Việt Nam

Hạn chế hay còn
đơn giản

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Lớn và áp dụng các
công cụ và kĩ thuật
tinh vi phức tạp
nhất thế giới

10.07 Vấn đề hướng đến khách hàng: các doanh nghiệp ở Việt Nam

Nhìn chung đối
xử không tốt với
khách hàng

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất quan tâm đến
khách hàng và sự
thỏa mãn của
khách hàng

10.08 Hoạt động phân phối và tiếp thị quốc tế của Việt Nam

Hoạt động thông
qua các công ty
nước ngoài

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Do các công ty
trong nước sở hữu
và kiểm soát

10.09 Xuất khẩu từ Việt Nam đến các nước lân cận

Hạn chế

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất đáng kể và
đang tiếp tục tăng
trưởng

10.10 Các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam

Chủ yếu bán trên

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Bán hầu như trên
một vài thị trường nước ngoài

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Bán hầu như trên
mọi thị trường quốc tế

10.11 Cách tiếp cận chung của các doanh nghiệp trong nước đối với nguồn nhân lực

Ít đầu tư vào việc

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Đầu tư rất mạnh
đào tạo và phát triển nhân viên

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Đầu tư rất mạnh
nhằm thu hút, đào tạo và giữ chân nhân viên

10.12 Sự săn sàng ủy quyền và phân cấp cho bên dưới

Nói chung là ở

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Nói chung là có
vào mức thấp

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Nói chung là có
mức độ cao

10.13 Việc trả công cho đội ngũ quản lý ở Việt Nam

Hoàn toàn dựa vào tiền lương

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Bao gồm cả những khích lệ dưới hình thức tiền thưởng hay quyền chọn mua cổ phiếu, mà chiếm một phần đáng kể trong tổng thu nhập

10.14 Các chức vụ quản lý cao cấp ở Việt Nam

Thường do những người trong gia đình, họ hàng nắm giữ

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Chỉ tập trung vào những chuyên gia có kĩ năng

10.15 Hội đồng quản trị ở Việt Nam

Chịu sự chi phối của ban giám đốc

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất mạnh và đại diện cho các cổ đông ngoài doanh nghiệp

10.16 Các trường đào tạo quản trị kinh doanh ở Việt Nam

Hạn chế và có chất lượng thấp

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Thuộc trong số những trường tốt nhất thế giới.

10.17 Đạo đức kinh doanh của các công ty ở Việt Nam trong cùng ngành kinh doanh với công ty Ông/Bà là

Trong số những mức thấp nhất

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Tốt nhất trên thế giới

XI. CHÍNH SÁCH VỀ MÔI TRƯỜNG

11.01 Mức độ nghiêm ngặt của quy định chung về môi trường ở Việt Nam

Lỏng lẻo so với hầu hết các nước khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Là một trong những nước có quy định nghiêm ngặt nhất thế giới

Từ 11.02 đến 11.05: Xin vui lòng xếp hạng theo mức độ nghiêm ngặt của những quy định ở Việt Nam trong các lĩnh vực sau đây

11.02 Ô nhiễm không khí

Lỏng lẻo so với hầu hết các nước khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Là một trong những nước có quy định nghiêm ngặt nhất thế giới

11.03 Ô nhiễm nước

Lỏng lẻo so với
hầu hết các nước
khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Là một trong
những nước có quy
định nghiêm ngặt
nhất thế giới

11.04 Chất thải độc hại

Lỏng lẻo so với
hầu hết các nước
khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Là một trong
những nước có quy
định nghiêm ngặt
nhất thế giới

11.05 Các hóa chất sử dụng trong sản xuất

Lỏng lẻo so với
hầu hết các nước
khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Là một trong
những nước có quy
định nghiêm ngặt
nhất thế giới

11.06 Trợ cấp của chính phủ ở Việt Nam

Khuyến khích
việc sử dụng
năng lượng và
nguyên vật liệu
một cách không
hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hoàn toàn không
có trợ cấp cho việc
sử dụng năng lượng
và nguyên vật liệu

11.07 Việt Nam thường ban hành các quy định về môi trường

Trễ hơn nhiều so
với các nước khác

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Sớm hơn hầu hết
các nước khác

11.08 Tuân thủ các hiệp ước quốc tế về môi trường là ưu tiên hàng đầu của chính phủ Việt Nam

Rất không đồng ý

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất đồng ý

11.09 Các quy định về môi trường ở Việt Nam

Khó hiểu và hay

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rõ ràng và ổn định thay đổi

11.10 Các quy định về môi trường ở Việt Nam

Không có chọn lựa trong việc chấp hành

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Linh động và cho phép có nhiều chọn lựa trong việc chấp hành

11.11 Các quy định về môi trường ở Việt Nam

Không bắt buộc phải tuân theo hoặc buộc phải tuân theo một cách không rõ ràng

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Bắt buộc phải tuân theo một cách nhất quán và công bằng

11.12 Việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường ở Việt Nam

Ánh hưởng xấu đến khả năng cạnh tranh

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Giúp cho khả năng cạnh tranh dài hạn qua việc thúc đẩy các công ty cải tiến sản phẩm và quy trình sản xuất

11.13 Ở Việt Nam môi trường được cải thiện là nhờ

Các hình thức áp
chế và quy định
bằng luật

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Sự phối hợp hành
động giữa chính
phú-doanh nghiệp
và hoạt động mang
tính tự nguyện của
doanh nghiệp

11.14 Có bao nhiêu doanh nghiệp ở Việt Nam sử dụng hệ thống quản lí môi trường, ví dụ như ISO 14000

Hầu như không
có doanh nghiệp
nào

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Hầu hết các doanh
nghiệp

XII. CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Xin Ông/Bà vui lòng đánh giá về hiệu quả hoạt động của
các tổ chức tài chính quốc tế dưới đây trong việc hỗ trợ
các nền kinh tế chuyển đổi và đang nổi lên. Chỉ trả lời
dối với những tổ chức mà ông/bà biết rõ; những tổ chức
không biết rõ, xin vui lòng để trống không trả lời

12.01 Ngân hàng thế giới (WB) đóng một vai trò rất hiệu quả trong việc:

A. Thúc đẩy sự phát triển có lợi cho khu vực tư
nhân/có lợi cho môi trường đầu tư

Rất không hiệu
quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

Rất hiệu quả

**B. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và xoá
đói nghèo**

Rất không hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất hiệu quả

**12.02 Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đóng một vai trò rất
hiệu quả trong việc:**

A. Thúc đẩy sự phát triển có lợi cho khu vực tư nhân/có
lợi cho môi trường đầu tư

Rất không hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất hiệu quả

**B. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và xoá
đói nghèo**

Rất không hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất hiệu quả

**12.03 Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đóng một
vai trò rất hiệu quả trong việc:**

A. Thúc đẩy sự phát triển có lợi cho khu vực tư
nhân/có lợi cho môi trường đầu tư

Rất không hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất hiệu quả

**B. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và xoá
đói nghèo**

Rất không hiệu quả

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

 Rất hiệu quả

XIII. CÂU HỎI CHUNG

13.01 Từ danh sách liệt kê dưới đây, xin vui lòng chọn 5 yếu tố gây trở ngại nhất đối với việc kinh doanh ở Việt Nam, và xếp theo thứ hạng từ 1 (trở ngại nhất) đến 5

a. <input type="checkbox"/> Khả năng tiếp cận nguồn tài chính	h. <input type="checkbox"/> Sự không ổn định về chính trị
b. <input type="checkbox"/> Các quy định lao động nghiêm ngặt	i. <input type="checkbox"/> Sự không ổn định của chính phủ
c. <input type="checkbox"/> Các quy định về ngoại tệ	j. <input type="checkbox"/> Tội phạm và nạn trộm cắp
d. <input type="checkbox"/> Cung ứng cơ sở hạ tầng không đầy đủ	k. <input type="checkbox"/> Tham nhũng
e. <input type="checkbox"/> Bộ máy hành chính nhà nước không hiệu quả	l. <input type="checkbox"/> Các quy định về thuế
f. <input type="checkbox"/> Lực lượng lao động có học vấn thấp	m. <input type="checkbox"/> Thuế suất
g. <input type="checkbox"/> Lực lượng lao động trong nước có tinh thần lao động kém	n. <input type="checkbox"/> Lạm phát

**XIN CHÂN THÀNH CÁM ƠN QUÍ ÔNG/BÀ ĐÃ TRẢ LỜI
HOÀN TẤT BẢNG CÂU HỎI NÀY**

PHỤ LỤC 2: GIỚI THIỆU ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học được lựa chọn do tổ chức quốc tế tài trợ)

1-Tên đề án nghiên cứu:

Xác định các yếu tố tác động đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam trong quá trình hội nhập (Nghiên cứu trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh)

2-Tóm lược đề án nghiên cứu dự kiến

Đề án dự kiến nghiên cứu kinh nghiệm của các đề án đã có trước về phân tích cạnh tranh ở mức độ doanh nghiệp nhằm hiểu rõ phương pháp luận nghiên cứu cạnh tranh, các chỉ tiêu đo lường cạnh tranh; kĩ thuật phân tích xếp hạng cạnh tranh ở mức độ doanh nghiệp, phân tích chính sách và nguồn cạnh tranh, khả năng vận dụng vào ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM, qua đó có thể nâng cao năng lực nghiên cứu của các thành viên.

Cụ thể là đề án dự kiến vận dụng các chỉ tiêu đo lường cạnh tranh theo cách tiếp cận chi phí đơn vị theo các loại giá, mô hình phân tích năng suất, mô hình thực nghiệm đo lường khả năng cạnh tranh và các nhân tố tác động đến khả năng cạnh tranh, và mô hình mô phỏng phản ứng của các doanh nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM khi thay đổi các chính sách có liên quan. Kết quả tính toán đo lường cạnh tranh, đo lường hiệu quả của các doanh nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM sẽ được so sánh với các doanh nghiệp công nghiệp thực

phẩm của Thái Lan, đồng thời so sánh giữa các loại hình doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân và FDI) của ngành công nghiệp thực phẩm với nhau. Ngoài ra, nghiên cứu dự kiến sẽ áp dụng phương pháp phân tích định tính tác động của các chính sách, khả năng tiếp cận các nguồn lực của doanh nghiệp. Các kết quả phân tích định tính và định lượng sẽ cho cơ sở để xuất các kiến nghị với nhà nước để hoàn thiện chính sách, môi trường kinh doanh, cũng như để xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm, đặc biệt là doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm tư nhân trong tiếp cận các nguồn lực nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập.

3-Tính phù hợp của nghiên cứu

3.1-Bối cảnh và lí do hình thành đề án

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của khối Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) từ tháng 7/ 1995, được kết nạp vào Diễn đàn hợp tác Châu Á-Thái Bình Dương (APEC) tháng 11/1998, và đang chuẩn bị các điều kiện để gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Hiện nay Việt Nam đang thực hiện chương trình cắt giảm thuế quan theo Hiệp định ưu đãi thuế quan (CEPT) của khu vực mậu dịch tự do (AFTA) thuộc khối ASEAN. Ngoài ra Việt Nam cũng đã và đang ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là Hiệp định thương mại Việt – Mỹ đã được ký vào ngày 13/7/2000 và đã được Quốc hội của hai nước thông qua.

Trong bối cảnh mở cửa và hội nhập sâu trên Việt Nam sẽ có điều kiện mở rộng thị trường, thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến

phục vụ mục tiêu xuất khẩu, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công nghiệp chế biến thực phẩm là một trong những ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam hiện nay. Hiện cả nước có 627.964 cơ sở sản xuất chế biến công nghiệp, trong đó có tới 228.982 đơn vị cơ sở sản xuất chế biến công nghiệp thực phẩm, chiếm 36,5% về số đơn vị cơ sở của các ngành công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp thực phẩm năm 2001 đạt 49.388,6 tỷ đồng (theo giá cố định), chiếm 27,1% tổng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến của Việt Nam, lao động làm việc trong công nghiệp thực phẩm chiếm trên 15% tổng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến, và đặc biệt, tổng kim ngạch xuất khẩu các ngành hàng nông sản, công nghiệp thực phẩm hiện chiếm 30,11% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2001). Năm 2001, trên địa bàn TP Hồ Chí Minh có 3.784 đơn vị cơ sở ngành chế biến công nghiệp thực phẩm, chiếm 16,53% số cơ sở của ngành này trong cả nước. Trong tổng số 3.784 đơn vị cơ sở chế biến thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh năm 2001 thì có 277 đơn vị doanh nghiệp, trong đó có 36 đơn vị DNNN, 36 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 205 doanh nghiệp, công ty tư nhân. So với năm 2000, năm 2001 số doanh nghiệp, công ty tư nhân ngành chế biến thực phẩm tăng cao trên 30% (205/157 đơn vị) số lượng đơn vị là do sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2001) đã tạo được môi trường khá thông thoáng cho các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, trong đó có doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm. Xét về số lượng đơn vị doanh nghiệp thì hiện TP. Hồ Chí Minh so với cả nước có 13,1% số lượng DNNN, 24,2% số

lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và trên 30% số doanh nghiệp, công ty tư nhân. Tuy nhiên, xét về giá trị sản xuất thì giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến thực phẩm TP. Hồ Chí Minh hiện chiếm trên 32% giá trị sản xuất công nghiệp thực phẩm cả nước và chiếm 24,3% giá trị sản xuất công nghiệp chế biến của thành phố. Nếu như tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của cả nước chỉ là 7,42%/năm (giai đoạn 1996–2000), thì tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm Thành phố đạt trên 9,41%/năm (giai đoạn 1996–2000). Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng vai trò của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Thành phố có ý nghĩa hết sức quan trọng, không những đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của cả nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung, mà còn giải quyết được những vấn đề xã hội khác như tạo việc làm, giảm nghèo đói cho không chỉ nhân dân thành phố mà còn hỗ trợ đầu ra cho nông dân Đồng bằng sông Cửu Long–vùng sản xuất trên 60% sản lượng lương thực của cả nước. Do TP. Hồ Chí Minh có thuận lợi về vị trí địa lý, có tầm quan trọng trong nền kinh tế cả nước và là một trung tâm công nghiệp, nên hầu như tất cả các sản phẩm công nghiệp thực phẩm chế biến của cả nước đều có mặt tại TP. Hồ Chí Minh với tỷ lệ cao. Một số mặt hàng công nghiệp thực phẩm của TP. Hồ Chí Minh gần như chiếm tỷ lệ trên 70% các ngành hàng cùng loại của cả nước như mì ăn liền, dầu thực vật, các sản phẩm chế biến từ thịt, nhiều mặt hàng dã và đang chiếm tỷ trọng cao về giá trị xuất khẩu so với các ngành hàng trong cả nước như gạo, thủy hải sản đông lạnh, sữa, cà phê, chè, thịt chế biến, rau quả đóng hộp, nên việc lựa chọn TP. Hồ Chí Minh làm địa bàn nghiên

cứu đại diện, từ đó có thể rút ra được nhiều vấn đề chung cho cả nước là hoàn toàn phù hợp.

Qua số liệu thống kê cho thấy, công nghiệp thực phẩm cả nước và TP HCM đang có xu hướng giám dần về tốc độ tăng trưởng cũng như tỷ trọng giá trị sản xuất trong các ngành công nghiệp chế biến. Sự suy giảm công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, nơi chiếm trên 32% giá trị sản xuất của công nghiệp thực phẩm cả nước đã có tác động lớn đến việc giảm tốc độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam. Nguyên nhân của sự sụt giảm này có thể là do trong quá trình hội nhập và tự do hóa thương mại, các doanh nghiệp ngành công chế biến thực phẩm Việt Nam nói chung, doanh nghiệp chế biến thực phẩm TP. Hồ Chí Minh nói riêng phải đối đầu với những thách thức mới đó là các yếu tố bảo hộ, bao cấp đối với các doanh nghiệp đang từng bước bị cắt bỏ, nhiều loại chi phí đầu vào tăng, đối thủ cạnh tranh ngày càng nhiều và mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Có thể nói, ngoài những khó khăn chung của các doanh nghiệp Việt Nam về chính sách tự do hóa thương mại, chính sách liên quan đến môi trường kinh doanh, các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm còn gặp những khó khăn cản ngại mang tính đặc thù của ngành, đó là: *thứ nhất*, trong những năm gần đây, mặc dù chưa thực hiện lịch trình cắt giảm thuế quan, nhưng hàng công nghiệp thực phẩm của các nước láng giềng, đặc biệt là của Thái Lan, đã xâm nhập vào thị trường Việt Nam, trong đó nhiều mặt hàng có ưu thế cạnh tranh về giá cả và chất lượng so với hàng hóa cùng loại của Việt Nam như gạo, trái cây, đồ hộp các loại, mì ăn liền. Khi thực hiện cắt giảm thuế quan theo lộ trình AFTA, chắc chắn những mặt

hàng cùng loại của Việt Nam sẽ càng gặp khó khăn hơn trong cạnh tranh với các hàng ngoại nhập do thuế nhập khẩu bị cắt giảm. Thứ hai, đa số các mặt hàng công nghiệp chế biến thực phẩm của Việt Nam có tỷ trọng đầu vào nguyên vật liệu rất cao (từ 70%–90% chi phí sản xuất), trong khi nguyên liệu đầu vào trong nước từ nông nghiệp không ổn định về nguồn cung và giá cả. Giá cả và nguồn cung đầu vào không ổn định, các chính sách của nhà nước về quy hoạch vùng nguyên liệu, ổn định nguồn cung chưa có đã làm hạn chế tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Thứ ba, một trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm nữa là giá của một số loại hàng thực phẩm trên thế giới hầu như không ổn định, đa số là theo xu hướng giảm dần, trong khi chi phí đầu vào cho hàng thực phẩm của Việt Nam lại có chiều hướng gia tăng và nhà nước chưa có chính sách bình ổn giá nông sản, giá các dịch vụ sẽ làm hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thứ tư, khi gia nhập thị trường mới có nhiều tiềm năng như thị trường Mỹ, hàng công nghiệp thực phẩm Việt Nam lại vấp phải những cản ngại từ khía cạnh pháp lý như Luật chống phá giá mà các doanh nghiệp Việt Nam chưa am hiểu, đồng thời chưa có thị trường thay thế đã gây những thiệt hại đáng kể... Trong bối cảnh trên, chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu khả năng cạnh tranh, xác định các yếu tố tác động đến khả năng cạnh tranh, nguồn cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và do lường các tác động trên là cần thiết nhằm tìm ra các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập, đáp ứng các yêu cầu cấp bách và nhiệm vụ đang đặt ra cho phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm nói riêng, cho

quá trình phát triển kinh tế – xã hội đất nước và hội nhập của Việt Nam nói chung.

3.2-Tổng quan về những vấn đề nghiên cứu có liên quan

Trên thế giới đã có nhiều công trình, sách giáo khoa, tài liệu nghiên cứu đề cập đến vấn đề cạnh tranh ở các mức độ khác nhau. Gần đây, đã có một số công trình nghiên cứu về cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp đo các tổ chức quốc tế thực hiện được tiến hành ở các nước đang phát triển (xem phụ lục 2).

Một số nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp định tính và định lượng để đánh giá lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh qua hệ số chi phí nguồn lực trong nước (DRC), và các chi phí đầu vào, chi phí đơn vị sản phẩm để so sánh, xếp hạng mức độ cạnh tranh và đề xuất các kiến nghị về chính sách nhằm hoàn thiện các nhân tố làm giảm khả năng cạnh tranh như giảm các chi phí sản xuất chi phí tiếp thị, tăng năng suất lao động.

Đặc biệt nghiên cứu của John Cockburn và các tác giả khác năm 1998 có tiêu đề "Đo lường khả năng cạnh tranh và nguồn của nó: Nghiên cứu trường hợp ngành công nghiệp chế biến Mali" và nghiên cứu của E. Siggel và các tác giả khác (1999–2000) về cải cách chính sách, cạnh tranh và triển vọng của các ngành công nghiệp của Kenya: 1984–1997 và so sánh với Uganda, và cải cách chính sách thương mại của Ấn Độ và tính cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong thập kỷ 1980 đã vận dụng cách tiếp cận chi phí đơn vị, trong đó các tác giả đã tính chỉ tiêu đo lường cạnh tranh và chi phí đơn vị – theo ba giá (giá thị trường nội địa, giá thị trường xuất khẩu,

và giá ngầm) và xếp hạng cạnh tranh trên mức độ doanh nghiệp và mức độ ngành, xác định lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh và các nguồn cạnh tranh qua chỉ tiêu chi phí đơn vị theo giá ngầm.

Ngoài ra, các tác giả cũng nhận định xu thế thay đổi theo thời gian về xếp hạng cạnh tranh của các ngành công nghiệp. Đồng thời, các nghiên cứu này cũng phân tích tác động của cải cách chính sách thương mại đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp.

Tại Việt Nam đã có một số đề tài nghiên cứu liên quan đến vấn đề cạnh tranh và hội nhập, trong đó có đề án do Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc UNIDO và Bộ kế Hoạch – Đầu tư Việt Nam phối hợp đã thực hiện năm 1999 với đề tài "Tính cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm Việt Nam – nghiên cứu cho bốn sản phẩm gạo, cà phê, hải sản và rau quả". Nghiên cứu này phân tích định tính các vấn đề theo các ngành sản phẩm đó là tình hình phát triển, các kênh thị trường, thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, chất lượng sản phẩm, vai trò của doanh nghiệp nhà nước và những vấn đề thuộc về chính sách. Nghiên cứu này chỉ dựa trên các phỏng vấn trao đổi với một số đơn vị có liên quan để tìm hiểu vấn đề chung nhất mà các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp phải, thiếu khảo sát thu thập các dữ liệu cho phân tích định lượng.

Gần đây có một số nghiên cứu về cạnh tranh hoặc liên quan đến cạnh tranh đã được thực hiện ở các viện nghiên cứu tại Hà Nội (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, Viện chiến lược thuộc Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Viện Kinh tế học). Một trong các nghiên cứu này đã dựa trên tiếp cận định tính và định lượng để đánh giá năng lực cạnh tranh ở mức độ nền

kinh tế, ngành và doanh nghiệp và xếp hạng cạnh tranh. Cụ thể là trong khuôn khổ của chương trình VEEM - Quản lý môi trường kinh tế Việt Nam, các tác giả Vũ Quang Huy, Võ Trí Thành, Nguyễn Thanh Hà đã thực hiện đề án "Tự do hóa thương mại và cạnh tranh tại Việt Nam". Nghiên cứu này dựa vào số liệu điều tra ngành dệt – may thu thập qua hai năm 1998–1999 để phân tích định tính nhóm tác giả đã áp dụng lý thuyết của Michael Porter theo bốn yếu tố gọi là "tứ diện sản xuất" để đánh giá các yếu tố ngoại lực và nội lực ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh doanh nghiệp. Trong phân tích các yếu tố định tính này, kỹ thuật "xếp bậc không so sánh" được sử dụng. Trong phân tích định lượng, nhóm tác giả đã tính toán các hệ số bảo hộ danh nghĩa, bảo hộ hiệu dụng, hệ số chi phí nguồn lực trong nước dựa vào bảng cân đối liên ngành I/O của Việt Nam năm 1996, hệ số thuế nhập khẩu bình quân đơn giản và bình quân có trọng số và đặc biệt dựa trên cách tiếp cận chi phí đơn vị của John Cockburn để đo lường hiệu quả và xếp hạng cạnh tranh trên mức độ doanh nghiệp. Kết quả tính toán đã so sánh cạnh tranh giữa các loại hình công ty theo 3 khu vực (nhà nước, tư nhân và đầu tư nước ngoài) và so sánh giữa các vùng. Một nghiên cứu khác trong chương trình VEEM liên quan đến cạnh tranh là nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thắng với tiêu đề "Phân tích năng suất trong ngành dệt – may Việt Nam" đã đưa ra cách tiếp cận mới trong phân tích năng suất, vận dụng mô hình ước lượng hiệu quả kỹ thuật, thay đổi tổng năng suất nhân tố (TFPC), phân tích những thay đổi trong hiệu quả kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật. Đồng thời nghiên cứu này đã vận dụng mô hình mô phỏng tác động của chính sách đến yếu tố đầu vào và phản ứng của doanh nghiệp về các tác động. Nghiên cứu

này đã dựa trên cách tiếp cận của Farrell là dựa trên hàm giới hạn khả năng sản xuất (frontier production function - FPF) cho thấy sản lượng tối đa có thể đạt được với lượng đầu vào và kĩ thuật hiện tại.

Năm 2002, nhóm nghiên cứu của chúng tôi thuộc Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện đề án " Chi phí đầu vào và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm ngành công nghiệp thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh". Đề án đã tiến hành nghiên cứu 5 sản phẩm mà TP Hồ Chí Minh hiện giữ tỷ trọng cao so với cả nước là gạo, mì ăn liền, dầu thực vật, trái cây đóng hộp và tôm đông lạnh. Trong nghiên cứu này đã thực hiện điều tra các doanh nghiệp sản xuất chế biến và kinh doanh các ngành hàng trên về các loại chi phí đầu vào tính theo giá thành sản phẩm, biến động của chi phí đầu vào tác động đến sản lượng đầu ra và sản lượng xuất khẩu. Chi phí đầu vào của các sản phẩm Việt Nam/ TP. Hồ Chí Minh được so sánh với các chi phí đầu vào cùng loại trong sản phẩm trên của Philippine. Phân tích những nguyên nhân làm tăng chi phí đầu vào, giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nghiên cứu, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ. Đồng thời đã vận dụng một số phương pháp phân tích tính toán các hệ số chi phí nguồn lực trong nước (DRC), hệ số bảo hộ để xác định lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm nghiên cứu. Qua kết quả tính toán cho thấy các sản phẩm Việt Nam có lợi thế so sánh, nhưng chưa có khả năng cạnh tranh cao do các chính sách bảo hộ qua thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng nghiên cứu còn cao.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là chưa phân tích định lượng do lưỡng tác động của các nhân tố đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, chưa đo lường khả năng cạnh

tranh ở mức độ doanh nghiệp và mức độ ngành. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này chỉ mới dừng ở mức đánh giá chung qua do lường chi phí bình quân cho một số ngành sản phẩm (cụ thể là 5 sản phẩm) để so sánh với giá bán mà chưa đi sâu đánh giá cạnh tranh ở mức độ doanh nghiệp của ngành thực phẩm, qua đó có thể phân tích so sánh mức độ cạnh tranh giữa các khu vực kinh tế nhà nước, tư nhân và dầu tư nước ngoài, so sánh mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp chế biến công nghiệp thực phẩm với các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm của một nước khác trong khối ASEAN. Nghiên cứu này cũng chưa kết nối giữa phân tích định lượng và phân tích định tính, chưa nghiên cứu sâu phân tích các yếu tố nguồn lực và các chính sách của Nhà nước, đặc biệt là chính sách thương mại, tác động đến khả năng cạnh tranh doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến thực phẩm nói chung và từng khu vực kinh tế nói riêng, đặc biệt là cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân được coi là "yếu thế" hơn các khu vực kinh tế khác trong tiếp cận các nguồn lực để nâng cao khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập.

Những điểm mới và vận dụng kinh nghiệm, kiến thức mới trong nghiên cứu đề án đề xuất

Vì những lí do hạn chế của các đề tài, đề án đã được nghiên cứu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tại Việt Nam nêu trên, đề án đề xuất này của chúng tôi dự kiến sẽ nghiên cứu vận dụng một số tiếp cận định lượng trong do lường cạnh tranh trên mức độ doanh nghiệp, và phân tích định tính và mô phỏng về tác động của các chính sách, cũng như các yếu tố nguồn lực đến khả năng cạnh tranh trên giắc độ doanh nghiệp. Cụ thể là nghiên cứu đề xuất này sẽ vận dụng các kiến thức mới được chọn lọc từ các nghiên cứu đã có

o trong và ngoài nước, trong đó đặc biệt chú trọng sử dụng chỉ số do lường cạnh tranh theo cách tiếp cận chi phí đơn vị theo giá thị trường làm cơ sở so sánh khả năng cạnh tranh, xếp hạng cạnh tranh giữa các loại hình doanh nghiệp theo hình thức sở hữu, vận dụng các mô hình định lượng, kinh tế lượng trong phân tích để đo lường hiệu quả kĩ thuật và tác động của các nhân tố đến khả năng cạnh tranh doanh nghiệp, đồng thời so sánh cạnh tranh và hiệu quả của các doanh nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM với các doanh nghiệp cùng ngành của Thái Lan. Vận dụng mô hình định lượng mô phong phản ứng của doanh nghiệp trong thay đổi chính sách có liên quan (chính sách tác động đến chi phí đầu vào và giá đầu ra, các cản ngại từ thị trường quốc tế). Nghiên cứu đề xuất này cũng sẽ vận dụng phân tích định tính khả năng tiếp cận các nguồn lực của các doanh nghiệp thuộc 3 khu vực (nhà nước, tư nhân, đầu tư nước ngoài), so sánh khả năng tiếp cận các nguồn lực trong cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu đề xuất sẽ chú trọng đánh giá tác động của các chính sách trong quá trình tự do hóa thương mại có ảnh hưởng đến các yếu tố cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm như thế nào. Đặc biệt là nghiên cứu sẽ đánh giá ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp tác động đến ổn định đầu vào của ngành thực phẩm, tác động của việc áp dụng cắt giảm hàng rào thuế quan đối với các sản phẩm ngành công nghiệp thực phẩm theo lộ trình AFTA từ 1/7/2003. Nghiên cứu dự kiến sẽ cố gắng liên kết giữa phân tích định lượng và định tính. Từ các kết quả phân tích định lượng và định tính sẽ xem xét những yếu tố nào hạn chế khả năng cạnh tranh do chính sách vĩ mô, những yếu tố nào do nội lực doanh nghiệp để có các kiến nghị về những

biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân có nhiều yếu thế nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng xuất khẩu để duy trì và phát triển, tạo nhiều việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế đất nước theo các mục tiêu chiến lược đặt ra.

Tóm lại, điểm mới của đề án này so với đề án trước đây của chúng tôi là, thứ nhất, phương pháp và cách tiếp cận hoàn toàn mới; thứ hai, đánh giá cạnh tranh ở mức độ doanh nghiệp thay vì ở mức độ sản phẩm; thứ ba, số liệu khảo sát cho toàn bộ ngành công nghiệp thực phẩm thay vì chỉ có các doanh nghiệp sản xuất chế biến 5 sản phẩm; thứ tư, so sánh quốc tế ở mức độ cạnh tranh doanh nghiệp với nước có nhiều sản phẩm công nghiệp thực phẩm đã và đang cạnh tranh với sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và cả ở thị trường nội địa là Thái Lan. Về phương pháp luận, so với các dự án của chương trình VEEM, đề án này cũng mở rộng việc tính chi phí đơn vị theo cả 3 giá; vận dụng mô hình phân tích mô phỏng phản ứng của doanh nghiệp khi thay đổi chính sách có liên quan tác động đến các doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm.

4-Các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

Từ các vấn đề nghiên cứu đặt ra nêu trên các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra bao gồm:

Câu hỏi 1: Thực trạng về lợi thế so sánh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP. Hồ Chí Minh như thế nào?

Giả thuyết: Các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm có lợi thế so sánh nhưng khả năng cạnh tranh qua các chỉ số đo lường cạnh tranh, đo lường mức hiệu quả kĩ thuật là chưa cao.

Câu hỏi 2: Chi tiêu hiệu quả và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (nhà nước, tư nhân, dầu tư nước ngoài) và giữa các doanh nghiệp sản xuất các nhóm sản phẩm khác nhau có sự khác biệt như thế nào?

Các giả thuyết:

2.1– Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có lợi thế cạnh tranh cao hơn doanh nghiệp tư nhân, song chưa hẳn có tính cạnh tranh cao hơn qua chỉ tiêu chi phí đơn vị và hiệu quả kĩ thuật;

2.2– Các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm có các sản phẩm khác nhau sẽ có hiệu quả và tính cạnh tranh khác nhau, doanh nghiệp nào sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao sẽ có tính cạnh tranh cao hơn;

2.3– Doanh nghiệp TP HCM chế biến những sản phẩm có tỷ trọng cao trong sản phẩm cùng loại của cả nước sẽ có tính cạnh tranh, hiệu quả cao hơn các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm thực phẩm khác.

Câu hỏi 3: Các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành của Thái Lan hay không?

Giả thuyết: Các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM kém hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành của Thái Lan, và vì vậy tính cạnh tranh kém hơn.

Câu hỏi 4: Tổng năng suất nhân tố của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM và Thái Lan trong thời gian qua như thế nào?

Giả thuyết:

4.1–Tổng năng suất nhân tố của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM là thấp hơn ngành công nghiệp thực phẩm của Thái Lan;

4.2– Tổng năng suất nhân tố của ngành công nghiệp thực phẩm tăng lên theo thời gian.

Câu hỏi 5: Những chính sách và nhân tố nào tác động đến khả năng cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM?

Giả thuyết: Các chính sách tác động đến chi phí đầu vào (chính sách thương mại, tài chính, đất đai, môi trường kinh doanh v.v) và các yếu tố lao động, vốn, nguyên liệu có tác động đến cạnh tranh chi phí của doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM.

Câu hỏi 6: Chính sách tự do hóa thương mại (cắt giảm thuế nhập khẩu) có tác động đến khả năng cạnh tranh chi phí – giá cả của doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm như thế nào?

Giả thuyết: Chính sách tự do hóa thương mại (cắt giảm thuế quan theo lộ trình AFTA) có tác động đến cạnh tranh chi phí – giá cả của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có ngành hàng đã được bảo hộ cao.

Câu hỏi 7: Tại sao nguồn cung nguyên liệu đầu vào và giá nguyên liệu đầu vào trong nước của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam không ổn định? Sự không ổn định này có tác động đến cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp như thế nào?

Giả thuyết: Hạn chế của chính sách phát triển nông nghiệp (chính sách bình ổn giá, chính sách quy hoạch phát triển) làm cho không ổn định giá, không ổn định nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào đã có tác động mạnh đến cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm. Trong điều kiện nguồn cung nguyên liệu đầu vào và giá không ổn định, các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu đầu vào nhập khẩu, và doanh nghiệp có tỷ trọng giá trị gia tăng trong sản phẩm cao hơn sẽ có hiệu quả, tính cạnh tranh cao hơn

Câu hỏi 8: Giá nông sản thế giới giảm tác động đến hiệu quả và cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm xuất khẩu của Việt Nam/TP HCM như thế nào?

Giả thuyết: Giá hàng thực phẩm trên thị trường thế giới giảm, trong lúc chi phí đầu vào không giảm, đặc biệt là chi phí đầu vào của các dịch vụ do nhà nước độc quyền tăng, đã có tác động mạnh đến hiệu quả và cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm.

Câu hỏi 9: Chính sách bảo hộ hàng nông sản của Mỹ có tác động như thế nào đến cạnh tranh của các doanh nghiệp thực phẩm Việt Nam khi các doanh nghiệp này tham gia vào thị trường Mỹ và thuế nhập khẩu hàng thực phẩm (cá, tôm) tăng?

Giả thuyết:

9.1– Việc áp dụng Luật chống phá giá của Mỹ đối với hàng thực phẩm Việt Nam sẽ làm hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp có hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ;

9.2– Các doanh nghiệp chế biến thực phẩm (tôm, cá) sẽ có khả năng cạnh tranh cao hơn, nếu thay đổi thị trường thay vì chỉ xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Câu hỏi 10: Khi năng tiếp cận các nguồn lực của doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm thuộc các khu vực kinh tế hiện nay đã bình đẳng hay chưa?

Giả thuyết:

10.1– Hiện nay chưa có sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp trong tiếp cận các nguồn lực qua các chính sách như: chính sách thương mại (qua cấp giấy phép xuất khẩu, hạn ngạch xuất khẩu), chính sách tín dụng, chính sách đất đai có sự phân biệt giữa các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm và giữa các khu vực doanh nghiệp theo hình thức sở hữu, đã tạo ra những cản ngại và sự bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp trong tiếp cận các nguồn lực, gây ra sự méo mó của giá cả, chi phí đầu vào, đặc biệt là của khu vực doanh nghiệp nhà nước;

10.2– Khi năng tiếp cận các nguồn lực của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm tư nhân Việt Nam/ TP.Hồ Chí Minh là thấp hơn so với DNNN và doanh nghiệp FDI, và do vậy lợi thế cạnh tranh sẽ thấp hơn.

Câu hỏi 11: Các yếu tố định tính tác động đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM như thế nào?

Giả thuyết: Những hạn chế nội lực của các doanh nghiệp (trình độ quản lý, trình độ lao động, trình độ công nghệ, chiến lược thị trường) đã là những cản ngại đến khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập.

Câu hỏi 12: Sự thay đổi các chính sách trong tương lai được dự đoán sẽ tác động trực tiếp đến phản ứng về khả năng cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp công nghiệp thực

phẩm như thế nào (như thay đổi về chính sách bình ổn giá nông sản, tăng/giảm giá dịch vụ công, thay đổi lãi suất, cắt giảm thuế nhập khẩu, thay đổi mức lương tối thiểu, chính sách chống phá giá của các nước nhập khẩu hàng thực phẩm Việt Nam, giá nông sản thị trường quốc tế giảm)?

Giả thuyết:

12.1– Sự thay đổi các chính sách về môi trường kinh doanh sẽ tạo ra những phản ứng khác nhau về cạnh tranh chi phí của các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm theo hình thức sở hữu và theo loại doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm khác nhau;

12.2– Khi thay đổi các chính sách có tác động làm tăng chi phí đầu vào và giảm giá đầu ra thì những doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao sẽ ít bị tác động về cạnh tranh chi phí hơn các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

Câu hỏi 13: Giải pháp nào và vai trò nào của nhà nước để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP.Hồ Chí Minh nói riêng trong quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập?

Giả thuyết:

13.1– Doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP. Hồ Chí Minh có khả năng cạnh tranh cao hơn nếu năng suất và hiệu quả sản xuất được nâng lên, các chi phí đầu vào gồm chi phí nguyên liệu, năng lượng và chi phí dịch vụ công được giảm và có nguồn cung ổn định, trình độ công

nghệ và trình độ nguồn nhân lực được nâng cao, các chính sách vi mô được ổn định;

13.2-Doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm thuộc khu vực tư nhân sẽ có khả năng cạnh tranh cao hơn nếu họ được bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực;

13.3-Doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM có tính cạnh tranh cao hơn nếu sản phẩm của họ được gia tăng giá trị gia tăng;

13.4-Doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM có tính cạnh tranh cao hơn nếu họ có khả năng đa dạng hóa sản phẩm và thị trường.

5-Phương pháp luận nghiên cứu

Lí thuyết về cạnh tranh sẽ là nền tảng cơ bản nhất để thực hiện nghiên cứu này. Trong các tài liệu đã được giới thiệu ở mục 3 và phụ lục 2 các chỉ tiêu cạnh tranh ở mức độ công ty được thể hiện qua chỉ số chi phí đơn vị, chỉ số lợi thế cạnh tranh, cũng như hiệu quả kĩ thuật. Do đó, trong nghiên cứu này sẽ vận dụng cách tiếp cận tính toán các chỉ tiêu trên để đo lường cạnh tranh, và làm rõ các nguồn của nó. Các nghiên cứu thực nghiệm được liệt kê cho thấy để đánh giá khả năng cạnh tranh ở mức độ ngành và mức độ doanh nghiệp thì cần kết hợp cả cách tiếp cận định lượng và tiếp cận định tính.

Theo cách tiếp cận định lượng, các chỉ số đo lường cạnh tranh ở mức độ doanh nghiệp (chi phí đơn vị theo giá thị trường và giá ngầm) và các mô hình định lượng đánh giá cạnh tranh, đánh giá tác động của các nhân tố tác động đến khả năng cạnh tranh doanh nghiệp (mô hình hàm sản xuất

và hệ số kĩ thuật) dự kiến sử dụng trong nghiên cứu để xuất sê được trình bày dưới đây.

5.1- Chỉ số đo lường tính cạnh tranh ở mức độ công ty theo cách tiếp cận chi phí đơn vị của John Cockburn và E. Siggel (1998, 1999)

Chi phí đơn vị là chỉ số đo lường tính cạnh tranh của một nhà sản xuất được định nghĩa là tỉ số giữa tổng chi phí sản xuất trên doanh thu của một loại sản phẩm. Chi phí đơn vị UC được tính theo công thức như sau:

$$UC = TC/VO = TC/(Q \times P) \leq 1 \quad (1)$$

TC – tổng chi phí sản xuất (total cost of production);

P – giá sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) của nhà sản xuất;

Q – số lượng hàng sản xuất;

VO – tổng doanh thu

Công thức (1) có thể có 3 trường hợp như sau:

Trường hợp 1: Các chi phí đầu vào và đầu ra được đo lường bằng giá thị trường nội địa. Khi đó, công thức (1) sẽ được thể hiện bằng:

$$UCd = TCd/ VOd = TCd / (Q \times Pd) \leq 1 \quad (1.1)$$

Trong đó:

TCd – tổng chi phí sản xuất tính theo giá thị trường nội địa.

Pd – giá sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) của nhà sản xuất trên thị trường nội địa;

Q – số lượng hàng sản xuất;

VOd – tổng doanh thu tính theo giá thị trường nội địa

Trường hợp 2: Các chi phí đầu vào và đầu ra được đo lường bằng giá thị trường quốc tế hoặc thị trường xuất khẩu (giá CIF đối với hàng nhập khẩu và FOB đối với hàng xuất khẩu). Khi đó, công thức (1) sẽ được thể hiện bằng:

$$UCx = TCd / VOw = TCd / (Q \times Pw) \leq 1 \quad (1.2)$$

Trong đó:

UCx – hệ số chi phí đơn vị cho sản phẩm xuất khẩu.

TCd – tổng chi phí sản xuất tính theo giá thị trường nội địa;

Pw – giá sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) của nhà sản xuất trên thị trường quốc tế (giá FOB đối với hàng xuất khẩu);

Q – số lượng hàng sản xuất xuất khẩu;

VOw – tổng doanh thu xuất khẩu tính theo giá thị trường quốc tế.

Trường hợp 3: các chi phí đầu vào và đầu ra được đo lường bằng giá ngầm, thể hiện lợi thế so sánh của một sản phẩm. Khi đó, công thức (1) sẽ được thể hiện bằng:

$$UCs = TCs / VOs = TCs / (Q \times Ps) \leq 1 \quad (1.3)$$

Trong đó:

UCs: hệ số chi phí đơn vị theo giá ngầm.

TCs – Tổng chi phí sản xuất tính theo giá ngầm;

Ps – Giá sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) của nhà sản xuất tính theo giá ngầm;

Q – Số lượng hàng sản xuất;

VOs – Tổng doanh thu tính theo giá ngầm.

Tổng chi phí TCs sẽ được phân ra thành tông của chi phí đầu vào thương mại (VIT) và chi phí đầu vào không thương mại (VIN), chi phí lao động có kỹ năng (LCs) và chi phí lao động không có kỹ năng (LCu), chi phí vốn tự có (KCo) và vốn vay (KCb), và chi phí khấu hao (D):

$$TCs = VIT + VIN + LCu + LCs + KCb + KCo + D$$

Trong đó:

VIT = $Q \times Ps = Q \times$, trong đó Reo: tỉ suất hối đoái vượt giá trị thực = (E_s/E #1), NRP: hệ số bảo hộ danh nghĩa.

VIN = chi phí không thương mại thực tế nội địa

LCu: (lượng lao động không kỹ thuật) \times (mức lương bình quân của lao động không kỹ năng thực tế trong doanh nghiệp).

LCs: (lượng lao động kỹ thuật) \times (mức lương bình quân của lao động có kỹ năng thực tế trong doanh nghiệp)

KCb: (tổng vốn vay) \times (lãi suất thị trường thực tế)

KCo: (tổng vốn tự có) \times (lãi suất thị trường thực tế)

D: tỉ lệ khấu hao

Trong trường hợp này, hệ số nguồn lực trong nước (DRC) sẽ được tính thêm để so sánh với UCs.

Nếu UCs và DRC đều nhỏ hơn hoặc bằng 1, tức là sản phẩm có lợi thế so sánh do nguồn lao động và tài nguyên dồi dào và có giá rẻ hoặc có năng suất lao động cao hơn.

Nguồn số liệu để tính toán các chỉ tiêu chi phí đơn vị UC theo các trường hợp trên và các chỉ tiêu hệ số bảo hộ, hệ số DRC sẽ dựa vào số liệu điều tra 71 doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm. Số liệu điều tra trong 3 năm 1999–2001 gồm có

những thông tin về chi phí đầu vào như chi phí nguyên liệu, năng lượng, chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ khác, các yếu tố về lao động, vốn (vốn vay, vốn tự có), các kết quả hoạt động kinh doanh như doanh thu, doanh thu nội địa, doanh thu xuất khẩu. Nguồn số liệu này có thể đú các thông số đầu vào để tính toán các chỉ số cạnh tranh chi phí đơn vị (theo giá thị trường nội địa, thị trường xuất khẩu, và giá ngầm). Ngoài ra, có thể dùng số liệu điều tra của World Bank về 66 doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm của Thái Lan trong 3 năm 1996–1998 để tính chi phí đơn vị theo giá thị trường. Do đó, các chỉ số UC theo giá thị trường của Việt Nam và Thái Lan có thể so sánh với nhau.

Theo cách tiếp cận này, ta có thể xác định được các chỉ tiêu đo lường mức độ cạnh tranh của các doanh nghiệp theo ngành sản phẩm, từ đó có thể xếp hạng mức độ cạnh tranh của các loại hình doanh nghiệp, so sánh mức độ cạnh tranh giữa doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm và các doanh nghiệp ngành công nghiệp khác. Ngoài ra, theo cách tiếp cận này, có thể phân tích thống kê nhằm làm rõ tác động của các yếu tố đầu vào đối với sự tăng giảm của tổng chi phí, xác định các nguồn cạnh tranh. Các kết quả nghiên cứu theo cách tiếp cận này sẽ trả lời cho *câu hỏi số 1, (2) và (3) và các giả thuyết tương ứng sẽ được kiểm định*.

5.2-Đo lường năng suất và hiệu quả kĩ thuật dựa trên cách tiếp cận của Farrell (1957)

Theo cách tiếp cận này, hệ số hiệu quả kĩ thuật được thể hiện thông qua tỉ lệ giữa hàm năng suất thực Y_n^{thucte} và hàm năng suất tiềm năng $Y_n^{tienngang}$. Nếu doanh nghiệp có hệ số hiệu

qua kĩ thuật gần bằng 1, thể hiện được doanh nghiệp đó hoạt động có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh.

Hệ số hiệu quả kĩ thuật sẽ được ước lượng là:

$$TEi = \frac{Y_{it}^{ilmk}}{Y_{it}^{tunghiệp}} = \frac{f(Xit, \beta, t)e^{V_{it} + U_{it}}}{f(Xit, \beta, t)e^{V_{it}}} = e^{-b} \quad (2)$$

Trong đó,

Y_{it}^{ilmk} được xác định thông qua hàm sản xuất:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{k=1}^r \beta_k X_{k,i} + v_i - u_i \quad (2.1)$$

với $i = 1, 2, 3, \dots, N$ chỉ số lượng doanh nghiệp, $k = 1, 2, 3, \dots, r$ chỉ đầu vào, Y_{it} sản lượng, $X_{k,i}$ đầu vào,

γ_{it}^{ilmk} : cho thấy sản lượng tối đa có thể đạt được khi doanh nghiệp có hiệu quả kĩ thuật và sử dụng các khả năng thực tế tốt nhất thì hệ số ui trong hàm số (2.1) bằng không.

X_{it} : vector của yếu tố đầu vào của doanh nghiệp i tại thời điểm t , bao gồm $X_{1,i} = K_i$ vốn, $X_{2,i} = L_i$ số lượng công nhân, $X_{3,i} = F_i$ năng lượng, điện, nước, $X_{4,i} = W_i$ dịch vụ công.

b : vector thông số được ước tính, với bi là độ co giãn của sản lượng tương ứng với các yếu tố đầu vào;

V_{it} sai số ngẫu nhiên, được giả định là phân bố đồng nhất $N(0, \sigma_v^2)$

U_{it} biến ngẫu nhiên một bên không âm được gọi là hiệu quả kĩ thuật, được giả định là phân bố chuẩn đồng nhất bị chặn tại điểm 0 của phân bố $N(m_{it}, \sigma_u^2)$.

$$m_{it} = Z_{it} \times \delta \quad (2.2)$$

Phương trình (2.2) được gọi là mô hình không hiệu quả. Trong đó, theo Ekayanaake (1987) m_{it} được định nghĩa là:

$$m_{it} = \ln(TE/(1-TE)), \quad (2.3)$$

Z_{it} : vector ($p \times 1$) của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kĩ thuật của doanh nghiệp, bao gồm số năm hoạt động, quy mô, hình thức doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài);

δ : vector tham số ước lượng;

$(v_i - u_i)$ được xác định thông qua ước lượng hàm sản xuất (2.1).

Khi xác định được hệ số hiệu quả kĩ thuật TE sẽ cho phép đánh giá khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nào có TE cao hơn sẽ có khả năng cạnh tranh cao hơn. Ngoài ra, dựa vào hàm sản xuất (2.1), ta có thể xác định mức độ tác động của các nhân tố đầu vào đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Mặt khác, dựa vào hàm sản xuất cũng sẽ xác định mức độ đóng góp của các nhân tố (vốn, lao động, tổng năng suất nhân tố) đến các kết quả đầu ra.

Sử dụng số liệu khảo sát 3 năm 1999–2001 của 71 doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm trên địa bàn TP HCM và số liệu ba năm 1996–1998 của 66 doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm của Thái Lan về chi phí đầu vào (chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, năng lượng – điện – nước, chi phí giao dịch, các yếu tố nguồn lực (vốn, lao động) có thể tính toán hệ số hiệu quả kĩ thuật và tổng năng suất nhân tố được chỉ ra trong phương trình (2) và (2.1), và đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố đến đầu ra.

Các kết quả tính toán về chi phí đơn vị và hiệu quả kĩ thuật sẽ là cơ sở để so sánh khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm với các ngành công nghiệp khác và giữa các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm thuộc ba khu vực kinh tế, xếp hạng mức độ cạnh tranh các sản phẩm để trả lời cho câu hỏi (1), (2), (3), và (4), và các giả thuyết tương ứng sẽ được kiểm chứng.

5.3- Mô hình mô phỏng phản ứng của công ty đối với sự thay đổi chính sách

Tác động của sự thay đổi chính sách đến tính cạnh tranh của công ty có thể nhận thấy thông qua sự thay đổi giá yếu tố đầu vào. Công ty có thể nhận thấy những sự thay đổi này và phản ứng lại một cách nhanh chóng – hoàn toàn phản ứng – hoặc không phản ứng lại những sự thay đổi chính sách này – hoàn toàn không phản ứng. Trong bối cảnh của một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, phản ứng của công ty có thể nằm giữa hai thái cực là hoàn toàn phản ứng và hoàn toàn không phản ứng. Điều này có nghĩa là công ty có thể phản ứng sau một khoảng trễ nhất định. Việc đánh giá phản ứng của công ty có thể thông qua việc đánh giá khả năng của công ty trong việc tiếp cận đến nguồn lực và lợi nhuận của công ty trong thời kì có sự thay đổi.

Mô phỏng tác động của sự thay đổi chính sách hoặc môi trường kinh doanh đến tính cạnh tranh của doanh nghiệp có thể thực hiện thông qua ước lượng hàm chi phí và hàm cầu yếu tố đầu vào của doanh nghiệp. Sau đó, có thể kết hợp hàm chi phí với phân tích chi phí đơn vị để có thể có một cái nhìn rõ hơn về tác động của chính sách đến tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giả định công ty tối đa hóa lợi nhuận. Hàm chi phí phản chiếu đầu ra y trong mối tương quan với chi phí tối thiểu c để sản xuất lượng đầu ra y. Do đó, bài toán đặt ra là tối thiểu hóa hàm chi phí sản xuất $c = wL + rK + hINTER$ với điều kiện ràng buộc $y = f(L, K, INTER)$, trong đó L là lao động, K là vốn, INTER là chi phí trung gian như là nguyên vật liệu, xăng dầu, dịch vụ công và chi phí giao dịch.

Hàm lợi nhuận được suy ra từ hành vi tối đa hóa lợi nhuận của công ty

Max $p = g(P, K, L, INTER) = PQ - r*K - w*L - h*INTER$ với điều kiện $y = f(L, K, INTER)$.

Bằng cách áp dụng phương pháp hàm Lagrange và bổ đề của Shepard, chúng ta có thể suy ra hàm cầu nhân tố đầu vào:

$\text{factor}_i = f(w, r, h), i = K, L, INTER$

Thay đổi chính sách như chính sách nông nghiệp, chính sách tiền lương và lãi suất có khả năng tác động chi phí nguyên liệu đầu vào, tăng/giảm chi phí đầu vào lao động và vốn. Chính sách tự do hóa thương mại như cắt giảm thuế quan có thể làm giảm giá đầu ra. Luật chống phá giá có thể ảnh hưởng làm giảm giá tương đối đầu ra v.v. Dựa vào những phân tích này, chúng ta có thể thực hiện mô phỏng chính sách để xem tác động của thay đổi chính sách đến mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp như thế nào.

Sử dụng số liệu khảo sát ba năm 1999–2001 của 71 doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm trên địa bàn TP HCM như trên và điều tra sâu về tác động chính sách có thể thực hiện mô phỏng tác động chính sách đến phản ứng của doanh nghiệp theo các mô hình trên. Kết quả mô phỏng để trả lời

cho câu hỏi (5), (6), (7), (8), (9) và (12), và các giả thuyết tương ứng sẽ được kiểm chứng.

5.4- Phương pháp phân tích định tính

Các phương pháp định lượng nêu trên tuy do lường và đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của công ty, song chúng chỉ xem xét trong trạng thái tĩnh. Vì vậy, các phương pháp này đã bỏ qua hàng loạt các yếu tố quan trọng mà doanh nghiệp thường sử dụng để chuyên lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế và khu vực. Trong nhiều trường hợp, một sản phẩm có thể có lợi thế so sánh, nhưng không có lợi thế cạnh tranh do không phát huy được các nguồn lực hoặc do hạn chế từ môi trường vĩ mô. Xét về phương diện này, việc phân tích lợi thế so sánh được chuyển sang phân tích lợi thế cạnh tranh, trong đó các phương pháp định tính, đặc biệt là phương pháp tứ diện sản xuất (production diamond) mà Michael Porter (1990) sử dụng phân tích đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh sản phẩm, tỏ ra phù hợp trong việc đánh giá lợi thế cạnh tranh của một doanh nghiệp. Phân tích tứ diện sản xuất bao gồm bốn yếu tố: 1. Điều kiện yếu tố: cung cấp các nguồn lao động, kiến thức, vốn, đất đai, cơ sở hạ tầng; 2. Điều kiện cầu: nhu cầu đối với sản phẩm của công ty trên thị trường trong nước và quốc tế; 3. Các ngành hỗ trợ và liên quan: tồn tại hay không các ngành cung cấp và liên quan có mức độ cạnh tranh quốc tế; 4. Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh: những nhân tố nội lực của công ty. Nhìn chung, các yếu tố ảnh hưởng cạnh tranh định tính của công ty theo phương pháp của Porter có thể chia làm hai nhóm:

Nhóm 1: gồm các yếu tố mang tính toàn cầu (tự do hóa thương mại) và các yếu tố của ngành có thể bao gồm khả năng tiếp cận của công ty tới (1) các yếu tố đầu vào; (2) hệ thống phân phối sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế; (3) khả năng tiếp cận các dịch vụ hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường; (4) nguồn thông tin đối với doanh nghiệp; (5) khả năng tiếp cận thị trường tài chính và ngoại hối; (6) khả năng tiếp cận nguồn nhân lực.

Nhóm 2: Những vấn đề mang tính riêng biệt của công ty gồm có (1) chiến lược công ty; (2) cách tổ chức sản xuất và tổ chức lao động của công ty; (3) trình độ quản lý và mức độ tự động hóa quá trình quản lý của công ty.

Phân tích định tính sẽ dựa vào bảng hỏi khảo sát đánh giá của các doanh nghiệp về mức độ khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực được xếp theo thang điểm, trong đó 1 là thể hiện mức độ khó khăn nhất, 2 là khó khăn vừa phải, 3 là hơi khó khăn... hoặc xếp hạng mức độ quan trọng của các yếu tố, trong đó 1 là quan trọng nhất, 2 là quan trọng vừa, hoặc có thể dùng câu hỏi có hay không... Kĩ thuật phân tích là tính trung bình, đánh giá xếp hạng các khó khăn, mức độ quan trọng, tỷ trọng các khả năng tiếp cận các nguồn lực như tỷ lệ vốn vay ngân hàng, tỷ lệ lao động kĩ thuật,....

Trên cơ sở các phân tích định tính cũng sẽ chỉ ra được vai trò các chính sách của chính phủ tác động đến năng lực và khả năng cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp. Những chính sách tác động được phân tích bao gồm chính sách tự do hóa thương mại như giấy phép xuất khẩu, hạn ngạch xuất khẩu; chính sách tài chính, tiền tệ; chính sách thuế quan; chính sách đất đai; chính sách lao động; chính sách công nghệ, thị trường, các chính sách liên quan đến giá

cá dịch vụ công do nhà nước độc quyền; sự khác biệt của các chính sách trên đối với các khu vực kinh tế (nhà nước, tư nhân, dầu tư nước ngoài), chính sách hỗ trợ phát triển ngành, phục vụ đầu vào (nông nghiệp) và các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ khác. Kết quả phân tích định tính sẽ trả lời cho câu hỏi thứ (5) và (10) và các giả thuyết tương ứng sẽ được kiểm định.

5.5-Một số kết hợp có thể giữa phân tích định tính và định lượng sẽ được thực hiện. Sự kết hợp này được thể hiện như sau:

Từ phân tích định lượng ta có thể xếp hạng mức độ cạnh tranh của các doanh nghiệp theo sản phẩm, theo loại hình doanh nghiệp và sự thay đổi vị trí của nó trong 3 năm qua chỉ tiêu chi phí đơn vị UC, và hiệu quả kĩ thuật TE. Từ kết quả phân tích định tính các chính sách có thể phân loại các doanh nghiệp thành nhóm được ưu đãi chính sách, hoặc nhóm chịu tác động chính sách, nhóm không. Chẳng hạn, đối với khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào sẽ có hai nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp có nhập khẩu đầu vào, (2) nhóm các doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước; đối với tác động của giá và nguồn cung đầu vào: (1) nhóm các doanh nghiệp có biến động thay đổi giá và không ổn định nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào, (2) nhóm có giá và nguồn đầu vào ổn định; đối với chính sách thương mại, tài chính: (1) nhóm doanh nghiệp có sản phẩm được ưu đãi qua quota, (2) nhóm doanh nghiệp không có; (1) nhóm có ưu đãi tín dụng, (2) nhóm không được các điều kiện trên. Đối chứng từng nhóm với các kết quả UC để kiểm chứng tác động của từng chính sách. Mặt khác, có thể so sánh các kết quả của chỉ số UC và TE theo thời gian (năm có ưu đãi, năm không có,

năm có nguồn cung ổn định, năm không...) để đánh giá tác động chính sách đến cạnh tranh doanh nghiệp.

Xác định và đánh giá các yếu tố nguồn lực, các chính sách nêu trên có tác động đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nghiên cứu qua phân tích định tính và định lượng, qua đó *câu hỏi thứ (5), (6), (7), (8), (9), (10) và (11) sẽ được trả lời, đồng thời các giả thuyết tương ứng sẽ được kiểm chứng.*

Để thực hiện được phân tích định tính, sẽ tiến hành điều tra sâu, trao đổi qua phỏng vấn nhằm thu thập các thông tin về tác động của các chính sách đến khả năng tiếp cận các nguồn lực của doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm và các doanh nghiệp cung cấp đầu vào cho ngành công nghiệp thực phẩm dựa trên bảng hỏi. Cụ thể, sẽ tiến hành phỏng vấn các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm và một số hộ nông nghiệp cung cấp nguyên liệu đầu vào tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long về những chính sách có liên quan cũng như khả năng tiếp cận các yếu tố nguồn lực, khả năng nội lực của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp trong 71 doanh nghiệp điều tra trước đây sẽ được chọn phỏng vấn về tác động của chính sách.

Từ các kết quả phân tích định lượng và phân tích định tính có thể làm rõ thêm những nguyên nhân hạn chế, các cản ngại tác động đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, các kiến nghị đối với nhà nước cũng như đối với các doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm trong quá trình hội nhập. Kết quả phân tích này sẽ trả lời cho *câu hỏi thứ*

13, cũng như các giá thuyết tương ứng sẽ được kiểm định.

6-Các nguồn số liệu sẽ được sử dụng

Các nguồn số liệu dự kiến sử dụng bao gồm số liệu sơ cấp và thứ cấp được lấy từ các nguồn sau đây:

1/ Số liệu điều tra 350 doanh nghiệp các ngành chế biến công nghiệp trên địa bàn TP HCM, trong đó có 71 doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm do chính nhóm tác giả thực hiện. Số liệu điều tra được thu thập trong ba năm 1999–2001. Cuộc điều tra trên được tiến hành theo phương pháp điều tra chọn mẫu, theo đó số mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên theo tỉ lệ đại diện cho ngành kinh tế, thành phần kinh tế, có tính đến quy mô doanh nghiệp.

2/ Dự kiến tiến hành điều tra sâu, trao đổi qua phỏng vấn nhằm thu thập các thông tin về tác động của các chính sách đến khả năng tiếp cận các nguồn lực của doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm và các doanh nghiệp cung cấp đầu vào cho ngành công nghiệp thực phẩm dựa trên bảng hỏi. Số doanh nghiệp phỏng vấn được chọn sẽ là 71 doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm có danh sách trong số 350 doanh nghiệp công nghiệp chế biến đã điều tra nêu trên và một số nhà cung cấp đầu vào (nông hộ, hợp tác xã...).

3/ Các số liệu thống kê về ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của cả nước và TP HCM đến năm 2002 và các thông tin về tỉ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất thị trường.

4/ Các báo cáo liên quan đến ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam/TP HCM và các chính sách tự do hóa thương mại của quốc tế và Việt Nam.

7- Kế hoạch thời gian hoạt động các hoạt động nghiên cứu (Kết quả trung gian như thu thập dữ liệu/ Viết các chuyên đề/Báo cáo sơ khai/Trình bày kết quả)

8- Tài liệu tham khảo

1. Banse, M., Gorton, M., Hartell, J., Hughes, G., Kuckler, J., Mullman, T. and Munch, W. (1999), 'The Evolution of Competitiveness in Hungarian Agriculture: from Transition to Accession', paper presented the IXth European congress of Agricultural Economists, Warsaw, Poland, 24th–28th August.
2. Baxter, Marianne and Dorsey D. Farr (2001), "The Effects of Variable Capital Utilization on the Measurement and Properties of Sectoral Productivity: Some International Experience", NBER Working Paper 8475, Cambridge:NBER.
3. Bernard, Andrew B. and J. Bradford Jensen (2001), "Why Some Firms Export", NBER Working Paper 8349, Cambridge, MA: NBER.
4. Brewster, H. R. (1989), "Increasing International Competitiveness: A Caribbean Community Program" dans Increasing the International Competitiveness of Exports from Caribbean Countries, Yin Kann WEN (ed.), Collected Papers from an EDI Seminar, 101–110.
5. Bieseboek, Johannes Van (2001), "Exporting Raises Productivity, At Least in Sub-Saharan African Manufacturing Firms", mimeo, Department of Economics. Toronto: University of Toronto.

6. Bigsten, Arne *et al.* (2000), "Exports and Firm-Level Efficiency in African Manufacturing", Working Paper 2000-16. Oxford: Oxford University.
7. Buckley, P. J., C. L. Pass and K. Prescott (1992), Servicing International Markets: Competitive Strategies of Firms, Blackwell, Oxford, chap. 1-3, p.1-61.
8. Cockburn, J. *et al.* (1998) 'Measuring competitiveness and its sources: the case of Mali's manufacturing sector', Working Paper. CRFA: Universit Laval.
9. Cockburn, J. *et al.* (1998), 'Measuring Competitiveness And Its Sources: The Case Of Mali's Manufacturing Sector', African Economic Policy Paper Discussion Paper No.16
10. Cotfa, Mihai, Almas Heshmati and Lennart Hjalmarsson (2000), "Dynamics of Technical Efficiency and Productivity Change under Central Planning: The Romanian Cement Industry 1966-1989", SSE/EFI Working Paper Series in Economics and Finance No. 405.
11. Cummins, David J. and Mary A. Weiss (1998) 'Analyzing Firm Performance in the Insurance Industry Using Frontier Efficiency Methods'. The Wharton Financial Institutions Center Working Paper 98-22. Wharton: University of Pennsylvania
12. Ekayanake, S. (1987), 'Location Specificity, Settler Type and Productive Efficiency, A Study of the Mahaweli Project in Sri Lanka', Journal of Development Studies, Vol. 23, No. 4.

13. Dhawan, Rajeev and Peter Jochumzen (1999), 'Stochastic Frontier Production Function With Errors-In-Variables', Economics Working Paper. Los Angeles: University of California.
14. Farrel, M.J. (1957), "The Measurement of Productive Efficiency," Journal of Royal Statistical Society, Series A (General), Vol. 120, 253–281.
15. Fraser, Iain and William C. Horrace (2001) 'Technical Efficiency of Australian Wool Production: Point and Confidence Interval Estimates', Department of Economics and Finance Working Paper. La Trobe: La Trobe University
16. Fernandes, Ana M.(2001), "Trade Policy, Trade Volumes and Plant-Level Productivity in Colombian Manufacturing Industries", mimeo, Department of Economics, Yale University.
17. Funke, Michael and Jurg Rahn (2000), "How Efficient is the East German Economy? An Exploration with Micro Data", CESifo Working Paper No. 397, Center for Economic Studies & Ifo. Munich, Germany: Institute for Economic Research
18. Institute of Economics (2001) 'Trade liberalization and competitiveness in Vietnam', Vol. 1–5. Hanoi: Vietnam
19. Institute of Economics (2002) 'Impacts of Asian financial and currency crisis on Vietnamese economy'. Research study. Hanoi: Vietnam
20. Institute of Economics (2002) 'Survey of Textiles and Garments Firms in Vietnam'. Paper in "Capacity

Building for Vietnamese Researchers in Conducting Enterprise Survey" Project. Hanoi: Vietnam

21. Institute of Economics (2002) 'The Role of The Private Sector in Trade in Vietnam: The case of textile and garment industries'. Research study. Hanoi: Vietnam
22. Institute for Market and Price Research (2002) 'Productivity Analysis for Vietnam's Textile and Garment Industry'. Paper in 'Productivity Analysis For Selected Manufacturing Industries In Vietnam' Project. Hanoi: Vietnam
23. Institute of World Economy (2002) 'FDI and Development of Manufacturing Industries in Vietnam'. Research study. Hanoi: Vietnam
24. Institute for Economic Research-HCMC (2000) "Studying economic growth in HCMC in connection with national economic growth", Research study.
25. Institute for Economic Research-HCMC (2002) "Input costs and competitiveness of some foodstuff processing products in HCM city ", Research study.
26. Jondrow, J, C.A.K. Lovell, I.S. Materov and P. Schmidt (1982) 'On the estimation of technical inefficiency in the stochastic frontier production function model'. Journal of Econometrics Vol. 23, 269–274.
27. Gauthier, Bernard, Isidro Soloaga and James Tybout (2000), "A Firm's-Eye View of Commercial Policy and Fiscal Reforms in Cameroon", mimeo.
28. Gauthier, Bernard (1994), "The Development of Manufacturing Enterprises in Cameroon: Preliminary

Report on the First Round of the Survey⁹, mimeo,
(draft of RPED Paper 16). Washington, D.C.: The
World Bank.

29. Gorton, Matthew and Sophia Davidova (2001), 'The International Competitiveness of CEEC Agriculture', Paper presented to the British Association of Slavonic and East European Studies (BASESS) Conference, Cambridge, 7th–9th April 2001.
30. Greenway, David and Chris Milner (1993), Trade and Industrial Policy in Developing Countries. London and Basingstoke: The Macmillan Press Ltd.
31. Gunning, Jan Willem and Remco Oostendorp (1999) Industrial Change in Africa: Micro Evidence on Zimbabwean Firms under Structural Adjustment.
32. Hill, Hal (2000), "Export Success Against the Odds: A Vietnamese Case Study", World Development, Vol. 28, No. 2, pp.283–300.
33. Kannapiran, Chinna A. and Euan M. Fleming (1999) 'Competitiveness and Comparative Advantage of Tree Crop Smallholdings in Papua New Guinea', Graduate School of Agricultural and Resource Economics Working Paper No. 99–10. Armidale: University of New England.
34. Lee, Keun, Keunkwan Ryu and Jung Mo Yoon (2000), 'Productive Efficiency of Chaebols and Non-Chaebol Firms in Korea: Stochastic Production Frontier Estimation using Panel Data', School of Economics Working Paper. Seoul: Seoul National University.

35. Limam, I.(2001), 'Measuring Technical Efficiency Of Kuwaiti Banks', Economic Working Paper. Kuwait: Arab Planning Institute.
36. Matambalya, Francis A.S.T. and Susanna Wolf, "Performance of SMEs in East Africa: Case Studies from Kenya and Tanzania", Draft paper presented at the DESG-IESG Annual Conference 2001, University of Nottingham, 5-7 April 2001.
37. McFetridge, Donald G. (1995), 'Competitiveness: Concepts and Measures', Department of Economics Occasional Paper Number 5. Ontario: Carleton University.
38. Mandeng, O. J. (1991), "International Competitiveness and Specialization", CEPAL Review, Nations Unies, no. 45, December, 25-40.
39. Golub, S. S. (1994), "Comparative Advantage, Exchange Rates, and the G-7 Sectoral Trade Balance", International Monetary Fund, Research Department, January.
40. Gnter Lang (1999) 'Mergers Among German Cooperative Banks A Panel-based Stochastic Frontier Analysis', published in Small Business Economics, vol. 13, 273-286.
41. Minot, Nicolas (2000), "Competitiveness of food processing in Vietnam: a study of the rice, coffee, seafood, and fruit and vegetables sub-sectors". UNIDO and MPI-Vietnam

42. Murillo-Zamorano, Luis R. and Juan Vega-Cervera (2000) 'in Two-Sector Models of Endogenous Growth by The Use of Parametric and Non Parametric Frontier Methods to
43. Measure the Productive Efficiency in the Industrial Sector. A Comparative Study', University of York Discussion Papers in Economics. Heslington, York: University of York
44. Odhiambo, M., P. Kristanson and Kashangaki (1996), "Comparative Cost of Production Analysis in East Africa: Implications for Competitiveness and Comparative Advantage", mimeo, Productive Sector Growth and Environment Division, Office of Sustainable Development, Bureau for Africa, USAID.
45. Oostendorp, Remco (1995), "Report on Round III (1995) of the Zimbabwe Survey". RPED Paper 56, Washington, D.C.: The World Bank.
46. Oteifa, Hassan, Dietmar Stiel, Roger Fielding, Peter Davies, Hanoi University of Technology-Vietnam, Vietnam Chamber of Commerce and Industry and MPDF Staff (1999), "Vietnam's Garment Industry: Moving Up the Value Chain", MPDF Private Sector Discussion Paper Number 7.
47. Pavcnik, Nina, "Trade Liberalization, Exit, and Productivity Improvements: Evidence from Chilean Plants", mimeo, Department of Economics, Dartmouth College.
48. Porter, Michael (1990), The Competitive Advantage of Nations. London and Basingstoke: The Macmillan Press Ltd..

49. Rafeek, M.I.M. and P.A. Samaratunga (2000), 'Trade Liberalisation and its Impact on the Rice Sector of Sri Lanka', paper in Sri Lankan Journal of Agricultural Economics, Vol. 3, Number 1.Pp 143 – 154.
50. Research Center For Female Labour (2002) 'Female Workers of Vietnam's Garment and Textile Industry in The Context of Trade Liberalization'. Hanoi: Vietnam
51. Salinger, Lynn B.(2001), "Productivity, Comparative Advantage and Competitiveness in Africa", EAGER Discussion Paper 35.
52. Salinger, Lynn, Haroon Bhorat, Diane P. Flaherty and Malcolm Keswell (1999), "Promoting the Competitiveness of Textile and Clothing Manufacture in South Africa", EAGER Research report.
53. _____ (1999), "Promoting the Competitiveness of Textile and Clothing Manufacture in South Africa", EAGER Discussion Paper 32.
54. Salim, Ruhul A. and K.P. Kalirajan (1996), 'Measures of capacity realisation and productivity growth for Bangladesh food processing industries'. Economics Division Working Papers 96/4. Canberra: The Australian National University.
55. Soderbom, Mans and Francis Teal, "Are African Manufacturing Firms Really Inefficient? Evidence from Firm-Level Panel Data", Working Paper 2001-14, CSAE, Oxford University, Oxford, UK.

56. Soderling, Ludvig (2000) 'Dynamics of Export Performance, Productivity and Real Effective Exchange Rate in Manufacturing: the Case for Cameroon'. *Journal of African Economies*. Vol. 9. No. 4, pp. 411–429.
57. Siggel, E. (1999) 'Indian Trade Policy Reforms And Industry Competitiveness In The 1980s', Department of Economics Working Paper. Montreal/Quebec: Concordia University.
58. Siggel, E. and G. Ssemogerere (2001), 'Uganda's Policy Reforms, Industry Competitiveness and Regional Integration: a comparison with Kenya', EAGER Discussion Paper. Canada and Uganda: CREFA and Concordia University and Makerere University.
59. Siggle, E and G. Ikiara and B. Nganda (2000), 'Policy Reforms, Competitiveness and Prospects of Kenya's Manufacturing Industries: 1984–1997 and Comparisons with Uganda'. EAGER Discussion Paper.
60. Siggle, E (2000), 'India's Trade Policy Reform and Industry Competitiveness in the 1980s'. EAGER Discussion Paper.
61. Sriboonchittab, Songsak and Aree Wiboonpongsec (2001), 'The Effects of Production Inputs, Technical Efficiency and Other Factors on Jasmine and Nonjasmine Rice Yields in Production Year 1999/2000 in Thailand', Agricultural Economics Working Paper. Chiang Mai: Chiang Mai University.
62. Timmer, Peter, Walter Falcon and Scott Pearson (1983), "Food Policy Analysis", Published for the World

- Bank, The John Hopkins University Press, Baltimore and London.
63. Tybout, James (1998), "Manufacturing Firms in Developing Countries: How Well Do They Do, and Why?", mimeo.
 64. Tybout, James (2001), "Plant- and Firm-Level Evidence on 'New' Trade Theories", Working Paper 8418. Cambridge, MA: NBER
 65. Tybout, James, Bernard Gauthier, Giorgio Barbra Navaretti and Jaime de Melo (1996), "Firm-Level Responses to the CFA Devaluation in Cameroon", mimeo.
 66. Yung Whee Rhee, Bruce Ross-Larson and Garry Pursell (1984), "Korea's Competitive Edge – Managing the Entry into World Markets", Baltimore and London: The John Hopkins University Press.
 67. Zhong Funing, Xu Zhigang and Fu Longbo, "Regional Comparative Advantage in China's Grain Production: Implications for Policy Reforms", Readings

PHỤ LỤC 3: ĐỀ CƯƠNG LUẬN VĂN CAO HỌC

ĐỀ CƯƠNG ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP CAO HỌC KHÓA 10 - NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP CỦA SINH VIÊN LÊ Bá THÔNG

TÊN ĐỀ TÀI:

**CÁC GIẢI PHÁP NHẰM CHIẾM LĨNH THỊ TRƯỜNG
TRANG TRÍ NỘI THẤT VĂN PHÒNG CỦA CÔNG TY
TTT TRƯỚC NĂM 2005**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Thị trường trang trí nội thất văn phòng trong nước là một thị trường mới và luôn gắn liền với thị trường đầu tư xây dựng cao ốc làm văn phòng hoặc cho thuê làm văn phòng.

Thị trường này mới chỉ được hình thành và phát triển từ những năm cuối thập niên 80, và đặc biệt phát triển cao điểm vào những năm sau khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX ngày 12 / 11 / 1996 sửa đổi và bổ sung lần thứ năm, để có một bộ luật mới với nhiều quy định cởi mở và thoáng hơn, tạo hành lang pháp lý có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đây cũng là tiền đề cho sự phát triển thị trường trang trí nội thất văn phòng cho các công ty trong nước.

Công ty TTT ra đời từ năm 1992, bắt đầu hoạt động trên ba lĩnh vực chính đúng như tên gọi của công ty: **T** Thiết kế, **T** Thi công xây dựng, **T** Trang trí nội thất. Trong giai đoạn này công ty TTT chủ yếu hoạt động trang trí nội thất cho các khách sạn, nhà hàng, nhà ở dân dụng. Đến năm 1995 công ty TTT mới định hướng mục tiêu trở thành đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực trang trí nội thất văn phòng. Từ năm 1995 cho đến cuối năm 2001 công ty TTT đã tiến hành thực hiện công tác trang trí nội thất văn phòng cho 64.451 m² văn phòng của 138 công ty trong và ngoài nước, trong đó công ty TTT tự hào là nhà đối tác của tất cả các công ty tên tuổi hàng đầu của thế giới có mặt tại thị trường Việt Nam hiện nay như: Unilever, Philip Morris, Exxon-Mobile, Nike, Pepsi, Pricewater house coopers...

Nhưng vào những năm gần đây, tình hình khủng hoảng tài chính trên thế giới và trong khu vực đã kéo theo sự dừng lại không phát triển của thị trường đầu tư xây dựng cao ốc làm văn phòng. Tình hình này đã và sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường trang trí nội thất văn phòng của cả nước nói chung và của công ty TTT nói riêng.

Hơn thế nữa lộ trình cắt giảm thuế quan theo AFTA vào năm 2003 đang tiến gần, sự xâm nhập vào thị trường trang trí nội thất văn phòng của các công ty trang trí nội thất văn phòng đối thủ trong khu vực là nguy cơ trực tiếp cho công ty TTT. Tuy nhiên, sự gia tăng phong phú đáng kể các mặt hàng, sản phẩm nguyên vật liệu từ các nước trong khu vực lại là cơ hội cho công ty TTT hạ giá thành sản phẩm và tăng cao chất lượng cạnh tranh.

Hiệp định thương mại Việt Mỹ đã có hiệu lực, tình hình chính trị của Việt Nam là an toàn nhất trong khu vực, các

định hướng chính sách mới của nhà nước Việt Nam đang làm tăng xu hướng đầu tư của các công ty, tập đoàn nước ngoài lớn vào Việt Nam. Tức khắc sẽ làm tăng nhu cầu văn phòng làm việc và thị trường đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng sẽ gia tăng.

Kỹ thuật xây dựng ngày càng hoàn thiện, nhân công Việt Nam với tay nghề và thao tác ngày càng hoàn thiện sẽ làm cho tốc độ vươn lên của các tòa cao ốc văn phòng là vượt mức dự báo của chúng ta.

Tất cả những tác động của các yếu tố bên ngoài đang làm biến động liên tục và phức tạp thị trường trang trí nội thất văn phòng trong vài năm tới.

Vậy công ty TTT, đơn vị được thị trường xem là một trong những đơn vị dẫn đầu ngành trang trí nội thất văn phòng ở Việt Nam hiện nay, cần phải có những giải pháp gì để giữ vững vị trí dẫn đầu của mình trong ngành và chống lại sự xâm nhập của các công ty nước ngoài. Đó chính là mục tiêu của đề tài cần nghiên cứu.

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Đề tài nghiên cứu khi tiến hành thực hiện cần đáp ứng được các mục tiêu cơ bản như sau:

1. Thông qua các số liệu thực tế hơn 10 năm qua nhằm tìm ra mối tương quan giữa thị trường đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, thị trường đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê và thị trường trang trí nội thất văn phòng.

2. Vị trí của công ty TTT trong thị trường trang trí nội thất văn phòng trong suốt thời gian nói trên, điểm mạnh và điểm yếu bên trong và so sánh với các đối thủ cạnh tranh.

3. Dự báo tác động của tình hình kinh tế thế giới, tình hình kinh tế khu vực và tình hình kinh tế Việt Nam đối với thị trường trang trí nội thất văn phòng từ nay đến cuối năm 2005. Đặc biệt quan tâm đến những thuận lợi và khó khăn của thị trường trang trí nội thất văn phòng sau khi Việt Nam gia nhập AFTA.

4. Đề xuất các giải pháp nhằm giúp công ty TTT có thể chiếm lĩnh được thị trường trang trí nội thất văn phòng từ nay đến năm 2005.

5. So sánh với chiến lược của một vài công ty có hoạt động tương tự đang dẫn đầu một số thị trường trong khu vực ASEAN.

III. PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

Với các mục tiêu khác nhau, xin được đề xuất các phương pháp nghiên cứu khác nhau cụ thể cho từng mục tiêu như sau:

Mục tiêu thứ 1: Đánh giá và xác định mối quan hệ của ba thị trường như đã nêu.

Phương pháp nghiên cứu đề xuất là: nghiên cứu ứng dụng, nhân quả, kết hợp nghiên cứu tại bàn và nghiên cứu tại hiện trường. Thu thập số liệu về đầu tư (tổng giá trị đầu tư) của nước ngoài vào Việt Nam trong vòng 10 năm. Thu nhập số lượng cao ốc văn phòng cho thuê (tổng số m² có khả năng cho thuê) trong vòng 10 năm. Thu thập số m² văn phòng đã được hoàn thiện nội thất đưa vào hoạt động trong vòng 10 năm. Thiếp lập mối tương quan giữa các dãy số liệu nói trên trong vòng 10 năm.

Mục tiêu thứ 2: Vị trí công ty TTT trong thị trường, phân tích điểm mạnh, điểm yếu bên trong và so với các đối thủ cạnh tranh.

Phương pháp nghiên cứu đề xuất là: nghiên cứu tại hiện trường và thảo luận trực tiếp với các chuyên gia trong ngành và khách hàng thu hưởng các dịch vụ. Phải đạt được mục tiêu là thiết lập được hai ma trận: ma trận đánh giá các yếu tố bên trong IFE và ma trận hình ảnh cạnh tranh.

Mục tiêu thứ 3: Dự báo về thị trường trang trí nội thất văn phòng từ nay đến năm 2005.

Phương pháp nghiên cứu đề xuất là: phân tích liên ngành. Dựa vào các số liệu dự báo của các tổ chức có uy tín cho hai dạng thị trường: thị trường đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và thị trường xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê, từ đó dựa vào mối tương quan đã được xác định trong chương trước dự báo cho thị trường trang trí nội thất văn phòng. Chỉ ra được những cơ hội và nguy cơ cho công ty TTT đứng trước các diễn biến dự báo của thị trường. Thiết lập ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài EFE.

Mục tiêu thứ 4: Đề xuất các giải pháp nhằm chiếm lĩnh thị trường cho công ty TTT.

Phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu ứng dụng, tại bàn. Lần lượt tiến hành thiết lập các ma trận sau: ma trận mối nguy cơ – cơ hội – điểm mạnh – điểm yếu SWOT, ma trận vị trí chiến lược và đánh giá hành động SPACE, ma trận nhóm tham khảo ý kiến Boston BCG và cuối cùng là ma trận hoạch định chiến lược có khả năng định lượng QSPM. Kết quả là phát biểu thành lời các giải pháp nhằm chiếm lĩnh thị trường cho công ty TTT. Trong khi quyết định chọn lựa các giải pháp chú ý đến yếu tố văn hóa đã hình thành và tồn tại từ lâu trong nội bộ công ty TTT.

Mục tiêu thứ 5: So sánh với chiến lược của một vài công ty có hoạt động tương tự đang dẫn đầu một số thị trường trong khu vực ASEAN.

Phương pháp nghiên cứu: phân tích định tính kết hợp với các báo cáo quan sát hiện trường. Đầu tiên là xác lập lại báo cáo nhiệm vụ công ty TTT trong giai đoạn từ nay đến 2005 sau đó so sánh với nhiệm vụ do các công ty đầu ngành khác trong khu vực ASEAN đề ra.

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành trên hai thị trường nội thất văn phòng chính của công ty TTT là thị trường Hà Nội và thị trường TP. Hồ Chí Minh có so sánh với thị trường của các thành phố lân cận trong khu vực như: Singapo, Kuala-lumpur, Bangkok, Jakarta...

V. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

1. Các số liệu thông tin thứ cấp:

Đây là các số liệu về tình hình kinh tế Việt Nam, tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tình hình đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê.

Nguồn số liệu thứ cấp này dự kiến thu thập từ:

- Bộ kế hoạch đầu tư, sở kế hoạch đầu tư, phòng quản lý đầu tư nước ngoài.
- Viện nghiên cứu kinh tế.
- Cục thống kê.
- Kho số liệu lưu trữ Thời báo kinh tế Sài Gòn.
- Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)

- Ngân hàng thế giới (WB).
- Kết quả của dự án nghiên cứu Doanh nghiệp Việt Nam và vấn đề tăng sức cạnh tranh trong năm cuối trước AFTA của nhóm chuyên gia báo Sài Gòn Tiếp thị.
- Số liệu nghiên cứu của công ty MERCER.
- Số liệu nghiên cứu của công ty COLLIERS JARDINE.

2. Các số liệu sơ cấp:

Số liệu sơ cấp là các số liệu thực tế về tình hình thị trường trang trí nội thất văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội được thu thập bằng cách tổ chức khảo sát và thống kê số liệu tại hiện trường: 53 cao ốc cho thuê văn phòng tại TP HCM và 16 cao ốc cho thuê văn phòng tại Hà Nội.

VI. DÀN BÀI DỰ KIẾN

I. CHƯƠNG MỞ ĐẦU:

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.
2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

II. CHƯƠNG MỘT: MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA THỊ TRƯỜNG ĐẦU TƯ NGOÀI VÀO VIỆT NAM, THỊ TRƯỜNG XÂY DỰNG CAO ỐC VĂN PHÒNG VÀ THỊ TRƯỜNG TRANG TRÍ NỘI THẤT VĂN PHÒNG (TTNT VP).

1. VÀI NÉT VỀ CÔNG TÁC TTNT VP – OFFICE FITOUT. MỘT CÔNG TÁC VỚI YÊU CẦU KĨ THUẬT CAO.
2. ĐIỂM LẠI THỊ TRƯỜNG ĐẦU TƯ NGOÀI VÀO VIỆT NAM 10 NĂM QUA.
3. THỊ TRƯỜNG ĐẦU TƯ CAO ỐC VĂN PHÒNG.

4. THỊ TRƯỜNG TTNT VĂN PHÒNG.

5. MỐI TƯƠNG QUAN.

III. CHƯƠNG HAI: CÔNG TY TTT, MƯỜI NĂM PHẦN ĐẦU
ĐỂ TRỞ THÀNH NGƯỜI DẪN ĐẦU TRONG THỊ
TRƯỜNG TTNT VP

1. CÔNG TY TTT VÀ NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN
TRONG MƯỜI NĂM.
2. MA TRẬN HÌNH ẢNH CẠNH TRANH.
3. MA TRẬN ĐIỂM MẠNH ĐIỂM YẾU BÊN TRONG.

IV. CHƯƠNG BA: DỰ BÁO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG
TTNT VP ĐẾN NĂM 2005.

1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NGOÀI VÀO
VIỆT NAM.
2. DỰ BÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CAO ỐC
VĂN PHÒNG CHO THUÊ TẠI VIỆT NAM.
3. DỰ BÁO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TTNT VĂN
PHÒNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH VÀ HÀ NỘI.
4. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI
TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY TTT –
MA TRẬN CƠ HỘI VÀ NGUY CƠ

V. CHƯƠNG BỐN: PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC

1. MA TRẬN MỐI NGUY CƠ – CƠ HỘI – ĐIỂM
MẠNH – ĐIỂM YẾU SWOT
2. MA TRẬN VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC VÀ ĐÁNH GIÁ
HÀNH ĐỘNG SPACE.

3. MA TRẬN NHÓM THAM KHẢO Ý KIẾN BOSTON BCG.
4. MA TRẬN HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC CÓ KHẢ NĂNG ĐỊNH LƯỢNG QSPM.

VI. CHƯƠNG NĂM: HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC – ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẰM CHIỀM LĨNH THỊ TRƯỜNG TTNT VP CHO CÔNG TY TTT.

1. CÁC GIẢI PHÁP VỀ MARKETING.
2. CÁC GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT.
3. CÁC GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN NHÂN LỰC.
4. CHÍNH SÁCH GIÁ.

VII. CHƯƠNG SÁU: SO SÁNH CHIẾN LƯỢC CỦA CÔNG TY TTT VỚI CHIẾN LƯỢC CỦA MỘT SỐ CÔNG TY DẪN ĐẦU TRONG KHU VỰC ASEAN.

1. HOẠCH ĐỊNH NHIỆM VỤ CÔNG TY TTT TRONG THỜI KỲ MỚI (2002–2005).
2. SO SÁNH VỚI NHIỆM VỤ CỦA CÁC CÔNG TY DẪN ĐẦU NGÀNH TRONG KHU VỰC ASEAN.

VIII . KẾT LUẬN.

CÁC PHỤ LỤC.

DANH MỤC TRA CỨU CÁC BIỂU BẢNG.

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.

PHỤ LỤC 4: ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIỀN SĨ KHOA HỌC KINH TẾ CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUẢN LÝ VÀ KẾ HỢP CHẤT HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN CỦA NCS TÔ VĂN HƯNG (ĐH KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH - BẢO VỆ THÀNH CÔNG NĂM 2002)

TÊN ĐỀ TÀI:

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sản xuất, công nghệ (CN) là nhân tố sống động mang tính quyết định để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt ở thị trường trong nước cũng như ngoài nước, công nghệ đang là mối quan tâm sâu sắc của mọi quốc gia. Trên bình diện quốc tế, công nghệ là thứ hàng hóa chiến lược gắn chặt lợi ích dân tộc và khả năng bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trong phạm vi một nước, phát triển công nghệ tạo động lực cho phát triển kinh tế. Công nghệ với tư cách là phương tiện chuyển đổi các nguồn lực đầu vào để tạo thành sản phẩm, dịch vụ đầu ra. Công nghệ đóng góp vào việc tăng trưởng kinh tế theo hai cách: thứ nhất là công nghệ làm tăng nhanh quá trình chuyển đổi tài nguyên phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; thứ hai là công nghệ làm tăng hiệu quả chuyển đổi để tạo ra lượng sản phẩm – dịch vụ lớn hơn với cùng một lượng nguồn lực đầu vào. Theo tính toán của Solow, giáo sư trường Đại học công nghệ Massachusetts (Mỹ), thì có tới 80%

tăng trưởng kinh tế của các nước phương Tây là kết quả của đổi mới công nghệ. Nghiên cứu của M.J.Boskin và L.J. Lan trong tác phẩm “Công nghệ và sự giàu có của các quốc gia” – NXB Đại học California (Mỹ) 1992 – đã tính toán tỷ lệ đóng góp của tiến bộ CN vào tăng trưởng kinh tế ở Pháp 76%, Đức 78%, Anh 73%.

Đối với các nước phát triển sự độc quyền và thống trị của họ trong khoa học và công nghệ đã mang lại cho họ vị trí thống trị thế giới. Các nước đang phát triển ngày càng nhận ra rằng sự tồn tại vòng lẩn quẩn đói nghèo, kém phát triển là do công nghệ kém phát triển. Để phá vỡ vòng lẩn quẩn đó các nước kém phát triển phải xây dựng được một chiến lược phát triển CN hợp lí để phát huy vai trò động lực của công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế và điều này đã được minh chứng bởi những thành công của một số nước công nghiệp mới (NICs) trong việc áp dụng nguyên tắc phát triển dựa trên cơ sở công nghệ.

Riêng đối với từng doanh nghiệp, công nghệ là vũ khí sắc bén để tạo thế cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Điều này đòi hỏi phải tạo lập một môi trường công nghệ thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển công nghệ nhằm mục đích vừa nâng cao lợi ích của mình, vừa phục vụ lợi ích quốc gia. Tuy nhiên, nếu lạm dụng và sử dụng công nghệ thiếu thận trọng cũng sẽ phát sinh những tiêu cực; đó là gây ô nhiễm môi trường đe dọa sự sống trên hành tinh. Chẳng hạn công nghệ lạnh sử dụng chất CF₄ (Tetra fluoro carbon) là tác nhân làm thủng tầng ozone của bầu khí quyển, làm bầu khí quyển mất khả năng ngăn cản tia cực tím; do đó con người dễ mắc bệnh ung thư da. Hoặc công nghệ mới đòi hỏi chuyên môn hóa cao sẽ đào thải những ai không theo kịp.

Hoặc công nghệ mới sẽ giết chết công nghệ truyền thống. Từ đó cho thấy công nghệ cần phải được quản lý bằng những chiến lược, chính sách phù hợp đáp ứng cho mục tiêu phát triển công nghệ.

Ở nước ta, nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đã tạo ra môi trường thuận lợi cho phát triển công nghệ. Theo số liệu thống kê của Sở Công nghiệp Hà Nội, trong các năm từ 1991 – 1995 các doanh nghiệp công nghiệp đã chú trọng đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và giá trị đầu tư chiếm 40% – 50% tổng giá trị thiết bị toàn ngành. Theo số liệu thống kê của Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, trong các năm 1991 – 1995 đã có trên 173 công nghệ được nghiên cứu đổi mới thuộc lĩnh vực sản xuất giấy, dệt, nhựa, cao su, mỹ phẩm, hóa chất... Tuy nhiên, theo đánh giá của Bộ Khoa học – Công nghệ và Môi trường thì trình độ công nghệ của các doanh nghiệp ở nước ta lạc hậu nhiều thế hệ so với thế giới và khu vực. Bảy giai đoạn của quá trình phát triển công nghệ gồm:

Giai đoạn 1: Nhập công nghệ để thỏa mãn nhu cầu tối thiểu.

Giai đoạn 2: Tổ chức cơ sở hạ tầng kinh tế ở mức tối thiểu để tiếp thu công nghệ nhập.

Giai đoạn 3: Tiếp nhận nguồn công nghệ từ nước ngoài thông qua lấp ráp (SKD, CKD, IKD).

Giai đoạn 4: Phát triển công nghệ nhờ Lixăng.

Giai đoạn 5: Đổi mới công nghệ thông qua nghiên cứu – triển khai; làm thích nghi và cải tiến công nghệ nhập.

Giai đoạn 6: Xuất khẩu công nghệ dựa trên nghiên cứu – triển khai.

Giai đoạn 7: Phát triển CN mới dựa trên đầu tư nghiên cứu cơ bản.

Nước ta đang ở vào giai đoạn 1 và 2 của quá trình phát triển công nghệ [92,156]

TP Hồ Chí Minh (TP HCM), trung tâm công nghiệp của vùng Nam bộ và cả nước, đã đạt mức tăng trưởng cao trong các năm 1990 – 1996 một phần là do có sự đóng góp của việc thay đổi và phát triển công nghệ. Nhưng kể từ năm 1997 cho đến nay tình hình tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu chững lại: mức tăng trưởng GDP năm 1996 là 14,6%, năm 1997 giảm xuống còn 12,12%, năm 1998 đạt 9,2%, năm 1999 đạt 6,2% và năm 2000 đạt 9% [43, 6]. Mức tăng trưởng công nghiệp năm 1996 là 17,7%, năm 1997 giảm còn 13,5%, năm 1998 đạt 12,5%, năm 1999 đạt 11,8% và năm 2000 đạt 15,7% [43, 6]. Dấu hiệu chững lại do nhiều nguyên nhân, nhưng một trong các nguyên nhân chủ yếu là tình trạng máy móc, thiết bị, công nghệ của các doanh nghiệp Thành phố cũ kỹ, lạc hậu, năng suất thấp lại thiếu vốn đầu tư đổi mới. Thực tiễn trên cho thấy sự cần thiết phải phát triển công nghệ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đảm bảo cho phát triển kinh tế vừa mang tính bền vững không hủy hoại môi trường vừa thúc đẩy mức tăng trưởng kinh tế nói chung cũng như mức tăng trưởng công nghiệp trên địa bàn TP HCM nói riêng trong bối cảnh trình độ công nghệ của các doanh nghiệp còn thấp và nguồn lực còn rất hạn chế.

Tóm lại, các mục tiêu phát triển kinh tế mang tính bền vững không hủy hoại môi trường đã đặt ra những yêu cầu cho

phát triển công nghệ; ngược lại, phát triển CN sẽ góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế.

Đến nay ở Việt Nam cũng đã có một số công trình nghiên cứu hoặc sách viết về phát triển CN dưới các khía cạnh khác nhau, điển hình như các tác phẩm: “*Một số vấn đề về chính sách phát triển khoa học và công nghệ*” của TS Nguyễn Văn Thụy; “*Lựa chọn công nghệ thích hợp ở các doanh nghiệp, công nghiệp Việt Nam*” của PGS-TS Đàm Văn Nhuệ và TS Nguyễn Đình Quang; “*Quy hoạch phát triển hệ thống nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ ở Việt Nam*” của Nguyễn Thanh Thịnh, Đào Duy Tính, Lê Dũng; Luận án tiến sĩ kinh tế “*Một số vấn đề về việc phát triển khoa học – công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế ở Việt Nam*” của Nguyễn Chí Hải – TP HCM 1998. Bên cạnh đó còn nhiều công trình nghiên cứu được đăng trên các báo và tạp chí phát hành ở trong nước về khía cạnh phát triển khoa học – công nghệ ở Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu trên đã đóng góp một số vấn đề tiếp cận phát triển như nguyên lý phát triển dựa trên cơ sở công nghệ, phát triển năng lực công nghệ nội sinh, mối quan hệ kéo – đẩy giữa phát triển kinh tế với hoạt động khoa học công nghệ, và vấn đề tiếp cận thúc đẩy như lựa chọn CN thích hợp, xây dựng chính sách phát triển khoa học và công nghệ.

Mặc dù vậy, đây vẫn còn là lãnh vực mới mẻ cần phải được tiếp tục nghiên cứu; đặc biệt là nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề phát triển công nghệ trong mối quan hệ với phát triển kinh tế và trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang chuyển sang cơ chế thị trường và đang trong quá trình hội nhập quốc tế, đồng thời phải đổi mới với cạnh tranh toàn

cầu. Trong bối cảnh đó cần phải có chính sách phát triển CN thích hợp với xuất phát điểm của trình độ CN còn thấp và nguồn vốn còn hạn hẹp. TP HCM – một trung tâm công nghiệp, trung tâm kinh tế của khu vực và cả nước, nơi đóng góp 19,3% GDP và trên 30% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước (năm 2000) – cần phải đi đầu trong phát triển công nghệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Vì những lí do trên, luận án **“Phát triển công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh”** sẽ kế tục nghiên cứu và làm rõ thêm lãnh vực còn mới mẻ này.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu của luận án là phân tích tác động qua lại giữa công nghệ với phát triển kinh tế và định hướng phát triển công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn TP HCM.

Đây là vấn đề rộng lớn liên quan đến nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, do vậy cần phải xác định phạm vi nghiên cứu của luận án, đó là đi sâu phân tích mối quan hệ định tính, định lượng giữa CN với phát triển kinh tế; trong đó phát triển CN phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và xem quản lý CN là một trong những giải pháp quan trọng phục vụ mục tiêu phát triển CN, đồng thời trên cơ sở phân tích lý thuyết kết hợp với phân tích thực trạng cùng đúc kết các bài học kinh nghiệm để kiến nghị các giải pháp liên quan đến phát triển công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế tại TP HCM từ nay cho đến năm 2010.

Xác định đối tượng và giới hạn nghiên cứu của luận án như nêu trên, song chúng tôi không có tham vọng trình bày tất cả những vấn đề liên quan đến công nghệ và phát triển công nghệ mà chỉ phân tích một số lý luận cơ bản về công nghệ như khái niệm về công nghệ, thành phần công nghệ, các đặc trưng công nghệ, phân loại công nghệ làm cơ sở để phân tích các vấn đề phát triển công nghệ trên cấp độ vĩ mô; đánh giá thực trạng phát triển công nghệ tại TP HCM giai đoạn 2001 – 2010; xác định một số định hướng và kiến nghị một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn TP HCM.

3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Xuất phát từ đối tượng và phạm vi của đề tài, mục đích nghiên cứu của luận án bao gồm:

- (1) Làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về CN như khái niệm về CN, thành phần CN, đặc trưng CN, các loại CN làm cơ sở để nhận dạng thực trạng phát triển CN trên địa bàn TP HCM;
- (2) Phân tích, đánh giá tác động của công nghệ trong mối tương quan công nghệ – phát triển kinh tế để làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược – chính sách phát triển công nghệ tại TP HCM;
- (3) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển công nghệ ở TP HCM để nhận định các mặt tích cực và các mặt tồn tại h้าu tim giải pháp khắc phục;
- (4) Vận dụng chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước về khoa học – công nghệ theo Nghị quyết TW2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển khoa

học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2020, cùng nghiên cứu kinh nghiệm phát triển công nghệ của các nước trong khu vực (đặc biệt của Singapo, Hàn Quốc và Đài Loan) để trên cơ sở đó đề xuất một số định hướng và giải pháp phát triển công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế TP HCM từ nay đến năm 2010.

4. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN

- Phương pháp luận

Luận án vận dụng cách tiếp cận theo duy vật biện chứng, vận dụng quan điểm đường lối của Đảng về phát triển khoa học – công nghệ và theo cách tiếp cận hệ thống để phân tích làm rõ thực trạng. Từ đó có những nhận định và đồng thời phát triển các ý tưởng các quan điểm cùng vận dụng chung trong xây dựng các chiến lược, chính sách phát triển công nghệ trên địa bàn TP HCM. Cơ sở lý thuyết của đề tài dựa vào các lí thuyết liên quan đến khoa học công nghệ và phát triển kinh tế, các mô hình tăng trưởng kinh tế, trong đó nêu lên vai trò của yếu tố công nghệ.

- Phương pháp

Luận án kết hợp các phương pháp mô tả thống kê – khảo sát, phân tích – tổng hợp – so sánh đối chứng, phân tích định lượng qua mô hình kinh tế lượng (lượng hóa các tác động của công nghệ đến tăng trưởng kinh tế) và coi trọng phương pháp đúc kết thực tiễn bài học kinh nghiệm về phát triển công nghệ (đặc biệt của Singapo, Hàn Quốc và Đài Loan) để rút ra các bài học kinh nghiệm phát triển công nghệ tại TP HCM.

5. NGUỒN SỐ LIỆU

- Nguồn số liệu thứ cấp gồm số liệu thống kê về phát triển kinh tế và đầu tư tại TP HCM giai đoạn 1990–2000; các báo cáo tinh hình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại TP. Hồ Chí Minh; các báo cáo về đầu tư và tăng trưởng kinh tế của các cơ quan nghiên cứu tại TP HCM;
- Nguồn số liệu sơ cấp: số liệu điều tra doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh về trình độ công nghệ, phỏng vấn trao đổi với các chuyên gia, các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới...

6. DỰ KIẾN KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Kết cấu nội dung luận án dự kiến gồm: phần mở đầu, 3 chương và phần kết luận.

CHƯƠNG I: Một số lí luận cơ bản về công nghệ, phát triển công nghệ và tác động của công nghệ đến phát triển kinh tế

CHƯƠNG II: Phân tích thực trạng phát triển công nghệ và tác động của chúng đến quá trình phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 1991 – 2000

CHƯƠNG III: Một số giải pháp phát triển công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001–2010

Cụ thể kết cấu nội dung từng chương bao gồm:

MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1 – Khái niệm về công nghệ, phát triển công nghệ

 1.1.1 – Khái niệm, thành phần, đặc trưng và phân loại công nghệ

 1.1.2 – Phát triển công nghệ

1.2 – Tác động của công nghệ đến phát triển kinh tế

 1.2.1 – Tác động thúc đẩy – lôi kéo giữa khoa học – công nghệ với phát triển kinh tế

 1.2.2 – Vận dụng một số mô hình toán trong lượng hóa tác động của công nghệ đến phát triển kinh tế

1.3 – Các bài học kinh nghiệm về phát triển công nghệ của các quốc gia công nghiệp mới

 1.3.1 – Bài học kinh nghiệm của Hàn Quốc

 1.3.2 – Bài học kinh nghiệm của Singapo.

 1.3.3 – Bài học thành công của Đài Loan trong việc chuyển giao công nghệ trong nước

1.4 – Sự cần thiết phát triển công nghệ ở Việt Nam

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÚNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 1991-2000

2.1.– Xác định các nội dung và chỉ tiêu đánh giá thực trạng phát triển công nghệ tại TP Hồ Chí Minh

2.2- Đánh giá thực trạng phát triển công nghệ tại TP Hồ Chí Minh giai đoạn 1991 – 2000

2.2.1 – Đầu tư xây dựng cơ bản và đổi mới công nghệ

2.2.2 – Nghiên cứu – triển khai

2.2.3 – Tổ chức quản lý khoa học – công nghệ và chính sách tác động đến phát triển công nghệ

2.2.4 – Nguồn nhân lực cho khoa học – công nghệ

2.3 – Tác động của phát triển công nghệ đến phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 1991–2000

2.3.1 – Gia tăng GDP

2.3.2 – Dịch chuyển cơ cấu ngành

2.3.3 – Tăng giá trị lợi nhuận cho doanh nghiệp

2.3.4 – Cải thiện chất lượng cuộc sống

2.3.5 – Bảo vệ môi trường

2.4 – Tồn tại và nguyên nhân của yếu kém trong phát triển công nghệ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 1991 – 2000

2.4.1 – Các mặt tồn tại trong phát triển công nghệ tại TP Hồ Chí Minh giai đoạn 1991 – 2000

2.4.2 – Nhận định nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế phát triển công nghệ tại TP Hồ Chí Minh giai đoạn 1991 – 2000

CHƯƠNG III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2001-2010

- 3.1 – Quan điểm về phát triển công nghệ
- 3.2 – Mục tiêu phát triển công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 – 2010.
 - 3.2.1 – Mục tiêu phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh đến năm 2010
 - 3.2.2 – Mục tiêu phát triển công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 – 2010
- 3.3 – Xây dựng quy trình định hướng cho các chiến lược phát triển công nghệ tại Thành phố trong giai đoạn 2001 – 2010
 - 3.3.1 – Đề xuất quy trình định hướng cho các chiến lược phát triển công nghệ
 - 3.3.2 – Đề xuất phương pháp, nội dung xây dựng chiến lược định hướng và kế hoạch phát triển công nghệ TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 – 2010
- 3.4 – Một số giải pháp phát triển công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 – 2010
 - 3.4.1 – Giải pháp thúc đẩy đổi mới công nghệ
 - 3.4.2 – Giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu – triển khai
 - 3.4.3 – Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý công nghệ
 - 3.4.4 – Giải pháp phát triển nguồn nhân lực khoa học – công nghệ

KẾT LUẬN

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA
TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN
TÀI LIỆU THAM KHẢO**

PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1/ Pervez N. Ghauri và các tác giả khác, *Các phương pháp nghiên cứu kinh tế*, NXB Quốc tế, London, 1995;
- 2/ Lawrence Neuman, *Các phương pháp nghiên cứu xã hội*, Công ty XB giáo dục – Pearson, Bang MA-Hoa Kỳ, 2000;
- 3/ GS. Nguyễn Văn Lê, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB trẻ, 2001
- 4/ Phạm Lan Phương, *Phương pháp nghiên cứu khoa học và chuẩn bị luận văn tốt nghiệp cho sinh viên*, NXB Đại học Quốc gia, 2002;
- 5/ Bảng hỏi trong nghiên cứu môi trường cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa của Trường Đại học Harvard – Hoa Kỳ, 2002–2003.
- 6/ Đề cương luận án tiến sĩ của Tô Văn Hưng, Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, Luận án đã hoàn thành theo đề cương dự kiến và đã bảo vệ thành công năm 2002;
- 7/ Đề cương luận văn cao học của Lê Bá Thông – Khoa Quản lý công nghiệp, Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, tác giả đã hoàn thành luận văn cao học theo đề cương và đã bảo vệ thành công năm 2002
- 8/ Đề cương nghiên cứu khoa học thuộc chương trình nghiên cứu mạng Việt Nam do CIDA Canada tài trợ của Nguyễn Thị Cảnh, 2003;
- 9/ TS. Edmund Malesky, Báo cáo nghiên cứu chính sách, VNCI, Số 4” Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005 của Việt Nam, tháng 11/2005
- 10/ Joe Wolfe, the University of New South Wales, Sydney How to write a PhD Thesis, 2006;
- 11/ Charles Lipson, University of Chicago: How to write a Thesis (for B.A, M.A. Students and PhD students), 2006.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Chương 1: Khoa học và nghiên cứu khoa học	9
1. Các khái niệm về khoa học và nghiên cứu	9
1.1.1. Khoa học	9
1.1.2. Sự kiện (hiện tượng) và tư duy khoa học.....	10
1.1.3. Các loại khoa học	11
1.1.4. Cộng đồng khoa học và nhà nghiên cứu.....	13
1.1.5. Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học	13
1.1.6. Phương pháp và quan điểm khoa học	15
1.1.7. Các bài báo và tạp chí trong khoa học	15
1.1.8. Khoa học như một quá trình biến đổi.....	15
1.2. Các bước tiến hành quá trình nghiên cứu.....	16
1.2.1. Các bước tiến hành nghiên cứu.....	16
1.2.2. Thí dụ các bước thực hiện một đề tài/đề án nghiên cứu.....	19
Chương 2: Hình thành và luận giải vấn đề nghiên cứu	23
2.1. Vật lộn hay trăn trở với vấn đề nghiên cứu	23
2.2. Mức độ lí thuyết và thực nghiệm, nghiên cứu và kiến thức.....	27
2.3. Các khái niệm: Các khối được xây dựng trong nghiên cứu	30
2.4. Các mô hình trong nghiên cứu.....	33

2.5. Vai trò của tổng quan lí thuyết, tài liệu quá khứ	35
2.6. Kết luận–Phương pháp luận nghiên cứu khoa học.....	36
Chương 3: Thiết kế nghiên cứu	39
3.1. Thiết kế vấn đề nghiên cứu	39
3.2. Cấu trúc (hoạch định) vấn đề và thiết kế nghiên cứu.....	40
3.3. Vấn đề của “nguyên nhân”	43
3.4. Thủ nghiệm cổ điển	44
3.5. Các nghiên cứu thiết kế khác	47
3.6. Các yêu cầu trong thiết kế nghiên cứu.....	50
Chương 4: Các đo lường: vạch ra thế giới thực nghiệm.....	52
4.1. Định nghĩa đo lường	52
4.2. Các mức độ đo lường	56
4.3. Giá trị đúng (hợp lệ) và tính tin cậy trong đo lường .	58
4.4. Hoàn thiện các số đo	61
4.5. Đo lường trong nghiên cứu “định tính”	62
Chương 5: Thu thập số liệu và nguồn số liệu.....	65
5.1. Số liệu thứ cấp	66
5.2. Số liệu sơ cấp.....	67
5.2.1. Phương pháp quan sát	67
5.2.2. Phương pháp điều tra khảo sát và thiết kế bảng hỏi	69
5.2.3. Phương pháp phỏng vấn.....	74

Chương 6: Chọn mẫu	78
6.1. Tại sao lại lấy mẫu? Các khái niệm cơ bản	78
6.2. Chọn mẫu phi xác suất	79
6.3. Chọn mẫu xác suất	80
6.4. Xác định kích thước mẫu	83
Chương 7: Các phương pháp định tính	87
7.1. Sự khác biệt giữa các phương pháp định tính và các phương pháp định lượng	87
7.2. Khi nào phải sử dụng các phương pháp định tính	90
7.2. Các dạng của phương pháp định tính.....	92
7.4. Phân tích số liệu định tính	94
Chương 8: Phân tích số liệu	98
8.1. Mã hóa và lưu giữ các quan sát.....	98
8.2. Phân tích một biến	99
8.3. Lập bảng chéo trong phân tích số liệu.....	102
8.4. Phân tích hồi quy tuyến tính giản đơn	104
8.5. Phân tích hồi quy tương quan bội	107
8.6. Các biến ẩn trong phân tích hồi quy	111
8.7. Giới thiệu quy trình xử lí số liệu định lượng trong nghiên cứu xây dựng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (CPI).....	115

Chương 9: Viết báo cáo cuối cùng và gợi ý chọn vấn đề nghiên cứu thuộc các chuyên ngành kinh tế	125
9.1. Viết báo cáo cuối cùng	125
9.1.1. Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu/lý luận văn	125
9.1.2. Cấu trúc chung của một báo cáo khoa học hay một lý luận văn /lý luận án	127
9.2. Gợi ý nội dung báo cáo tiểu luận môn học (bài tập thực hành)	131
9.2.1. Yêu cầu bài tập tiểu luận.....	131
9.2.2. Giới thiệu bài tập tiểu luận của học viên khóa trước (cao học K6, Khoa Kinh tế – ĐH Quốc gia TP HCM)	133
9.3. Gợi ý lĩnh vực nghiên cứu kinh tế	142
9.4. Yêu cầu để cương luận văn thạc sĩ	145
Phụ lục 1: Giới thiệu bảng hỏi	147
Phụ lục 2: Giới thiệu để cương nghiên cứu khoa học	185
Phụ lục 3: Giới thiệu để cương luận văn cao học	227
Phụ lục 4: Giới thiệu để cương luận án tiến sĩ.....	236
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	248

